



Mới

The logo for "Intelligent touch Manager" is centered on a white rectangular background. It features the word "Intelligent" in a black, lowercase, sans-serif font, followed by "touch" in a blue, lowercase, sans-serif font. The word "touch" is positioned above a blue hand icon with the index finger pointing to the right. To the right of the hand icon is the word "Manager" in a large, bold, blue, uppercase, sans-serif font. A small blue icon of a person with a circular orbit around their head is positioned to the left of the word "Intelligent".

Tài liệu tiếng việt

**Công ty Daikin Việt Nam-Việt Kim
Trung tâm Dịch vụ Khách hàng**

Năm 2014

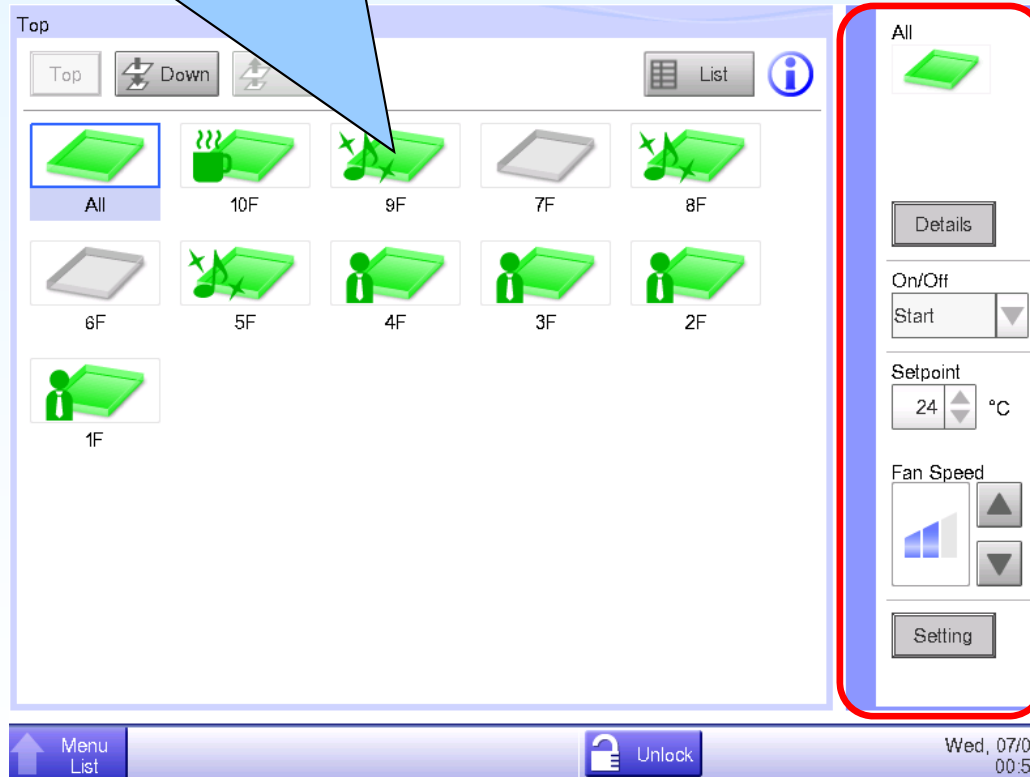
1. Giám sát và Vận Hành

- ① Dễ dàng vận hành
- ② Xem dạng bố trí trên mặt bằng
- ③ Giám sát Lỗi
- ④ Truy cập qua web
- ⑤ Lịch sử

① Vận hành dễ dàng

Dễ dàng điều khiển thiết bị bằng **Cửa sổ Điều Khiển**

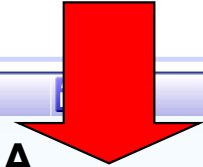
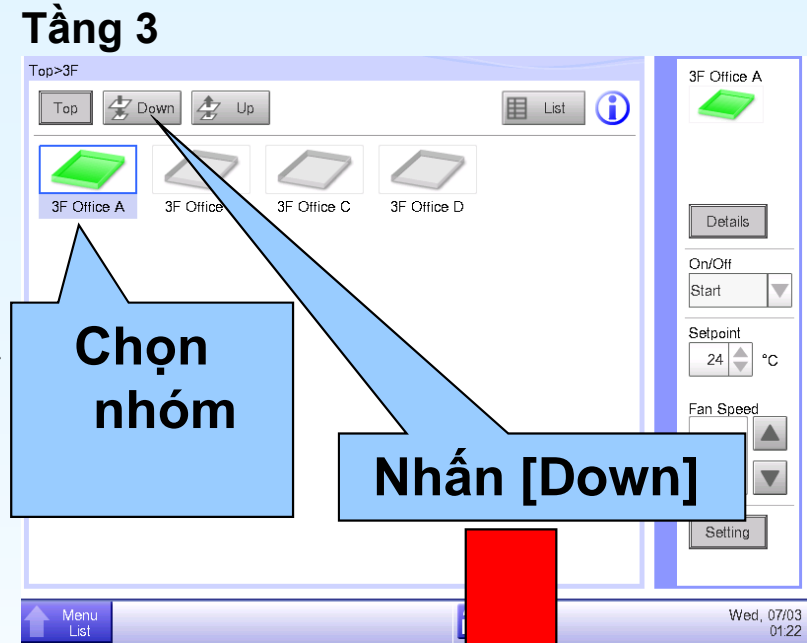
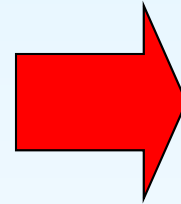
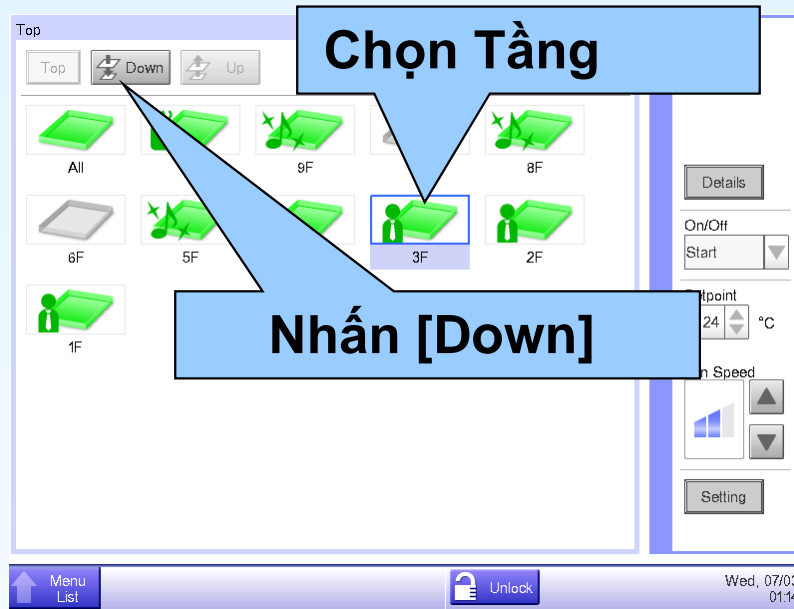
Chọn biểu tượng Tầng/dàn lạnh



Cửa sổ Điều Khiển
-Mở/Tắt,Setback Thấp/Cao -
Điều chỉnh nhiệt độ
-Tốc độ quạt

Để dàng giám sát và điều khiển thiết bị bằng **Khu vực Phân Tầng**

Bạn có thể mở hoặc đóng các tầng bằng nút [Down]/[Up].



Đễ dàng nhận biết được trạng thái của thiết bị bằng biểu tượng và xem chi tiết của trạng thái trong danh sách

Chế độ biểu tượng

Nhấn [List]

Mở (Icon: Ceiling light)

Tắt (Icon: Ceiling light)

Lưới lọc (Icon: Filter)

Lỗi (Icon: Ceiling light with warning triangle)

Chế độ List

Chọn kiểu quản lý dàn lạnh

Name	Status	Changeover Option	Mode	Temp.
3F Room1			Cool	28.0°C
3F Room2			Cool	28.0°C
3F Room3			Cool	28.0°C
3F Room4			Cool	28.0°C

Chi tiết trạng thái được hiển thị

Nhanh chóng tìm được mục tiêu bằng cách sắp xếp

Nhấn [Status]

Name	Status	Type	Error Code
10F	🔥		
1F	🟢	Area	
2F	🟡		
3F	🟢		
4F	🟡	Area	
5F	🔥	Area	
6F	🟡	Area	
7F	🟡	Area	
8F	🔥	Area	

Sắp xếp bằng status

Name	Status	Type	Error Code
All	🟢	Area	
9F	🟢	Area	
3F	🟢	Area	
1F	🟢	Area	
10F	🔥	Area	
7F	🟡	Area	
8F	🟡	Area	
6F	🟡	Area	
5F	🔥	Area	

Nhấn [Value]

Name	Status	Value	Inoperable	Error Type
Temp_30	🌡️	26.61°C		
Temp_21	🌡️	25.98°C		
Temp_17	🌡️	25.80°C		
Temp_24	🌡️	25.80°C		
Temp_22	🌡️	25.70°C		
Temp_23	🌡️	25.44°C		
Temp_20	🌡️	25.08°C		
Temp_29	🌡️	25.08°C		
Temp_32	🌡️	25.27°C		

Sắp xếp bằng Value

Name	Status	Value	Inoperable	Error Type
Temp_34	🌡️	23.66°C		
Temp_19	🌡️	23.92°C		
Temp_36	🌡️	23.92°C		
Temp_35	🌡️	24.02°C		
Temp_33	🌡️	24.19°C		
Temp_31	🌡️	24.53°C		
Temp_18	🌡️	24.98°C		
Temp_20	🌡️	25.08°C		
Temp_29	🌡️	25.08°C		

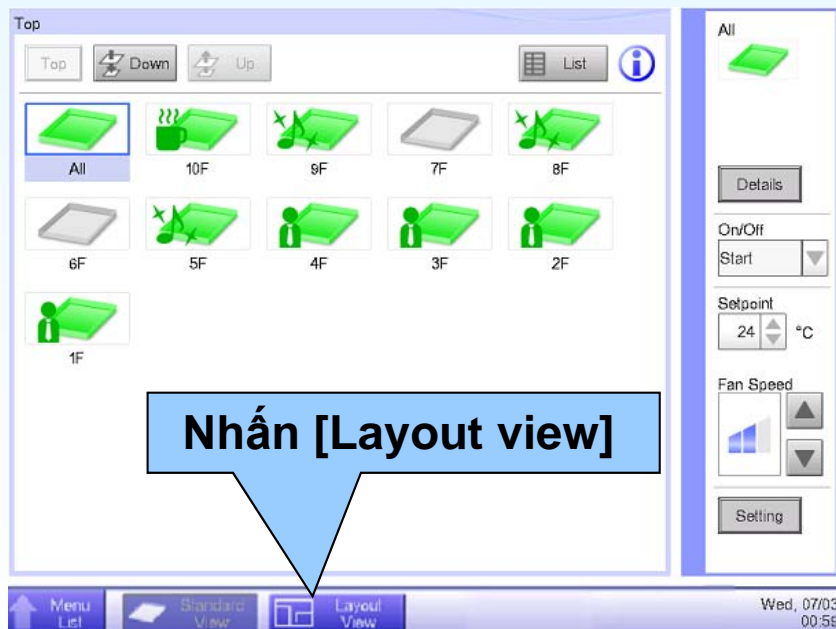
② Xem dạng sơ đồ bố trí

Giám sát và vận hành trên màn hình bố trí.

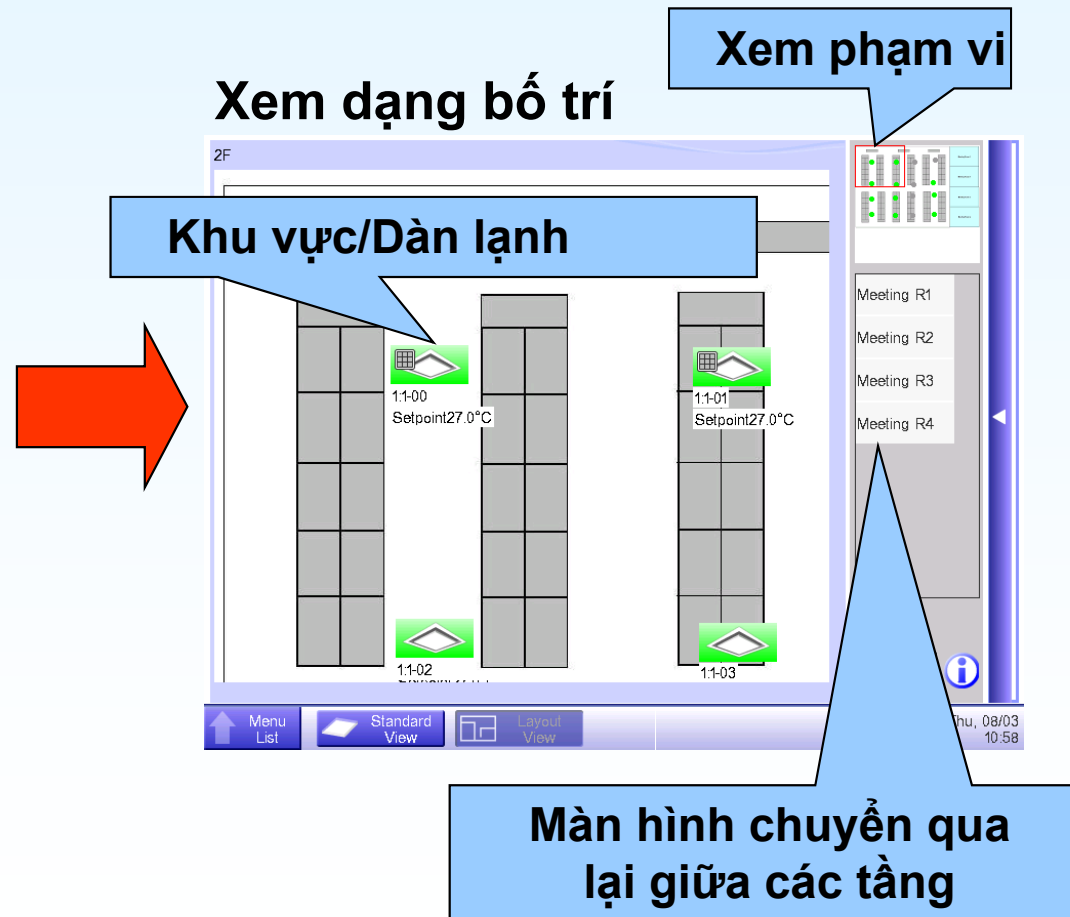
Biểu tượng và thông tin(*) của Khu vực/Dàn lạnh được hiển thị trên layout mặt bằng.

(*)Tên, nhiệt độ cài đặt, nhiệt độ phòng, chế độ hoạt động, giá trị xung, giá trị tín hiệu tương tự.

Xem dạng chuẩn

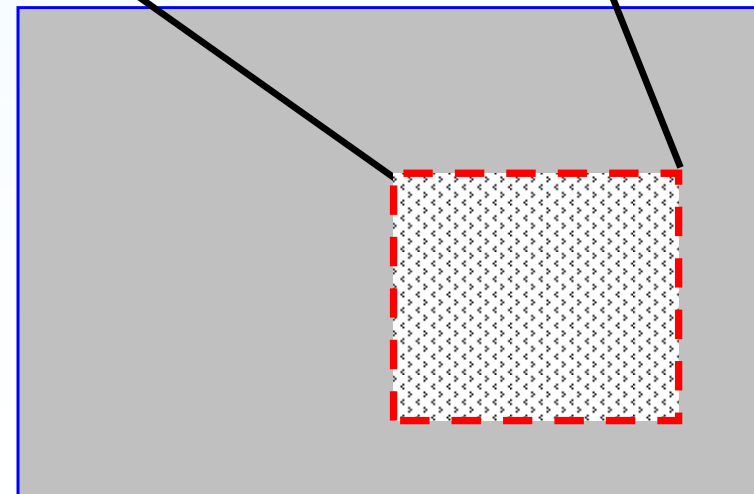
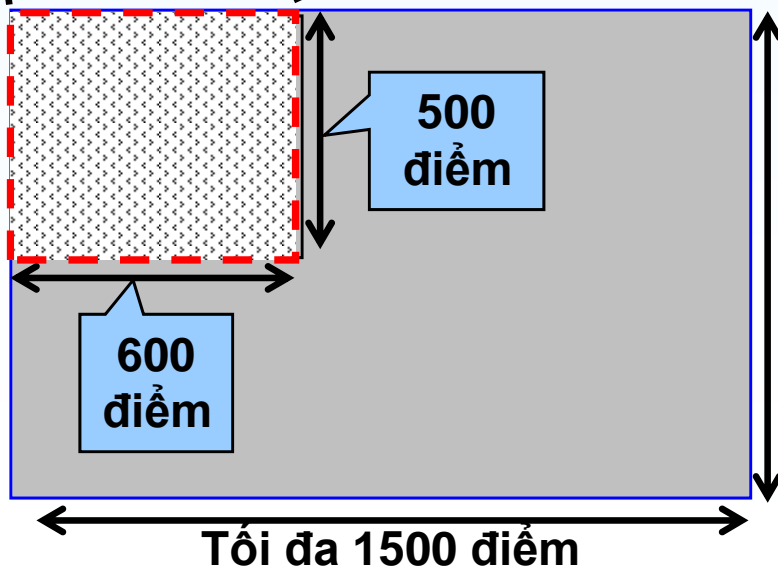
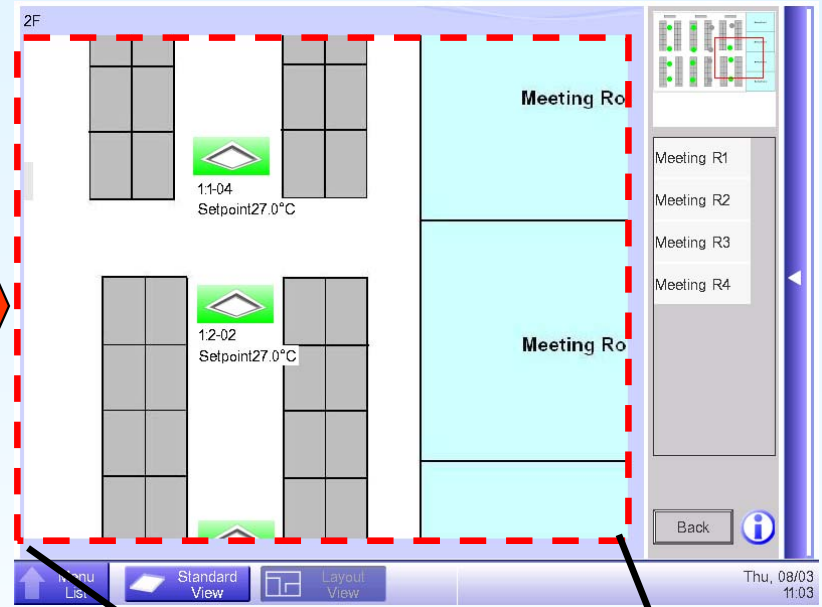
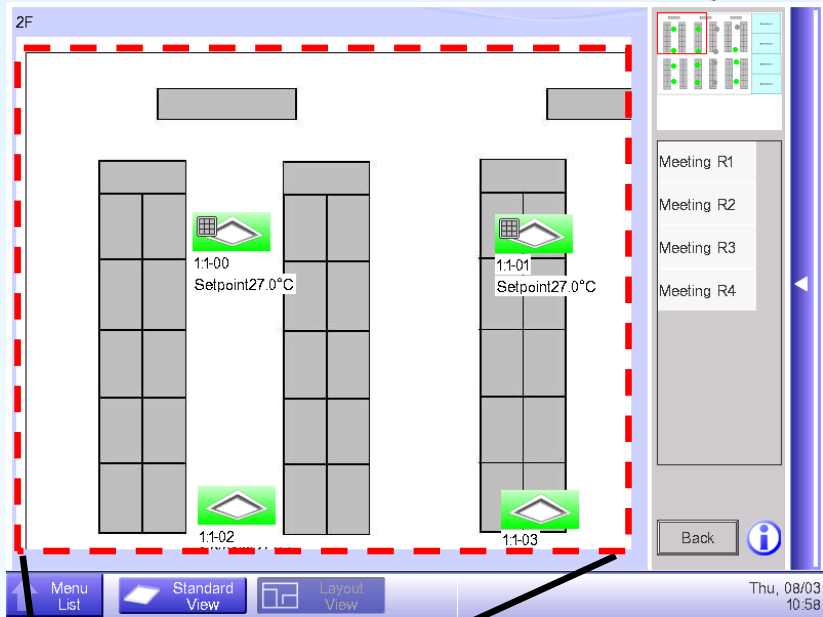


Xem dạng bố trí



Xem phạm vi của màn hình bố trí

Nhấn vào đây để di chuyển phạm vi xem bố trí



Chuyển qua lại giữa các tầng

Có thể đăng ký tới 60 tầng

Building

Chọn màn hình chuyển

1F
2F
3F
4F
5F

Back

Menu List Standard View Layout View

Fri, 17/02 13:50

Tầng 1

1F

Office A Office B

Office C Office D

1F-OfficeA
1F-OfficeB
1F-OfficeC
1F-OfficeD

Back

Menu List Standard View Layout View

Fri, 17/02 13:49

Tầng 2

2F

Meeting R1
Meeting R2
Meeting R3
Meeting R4

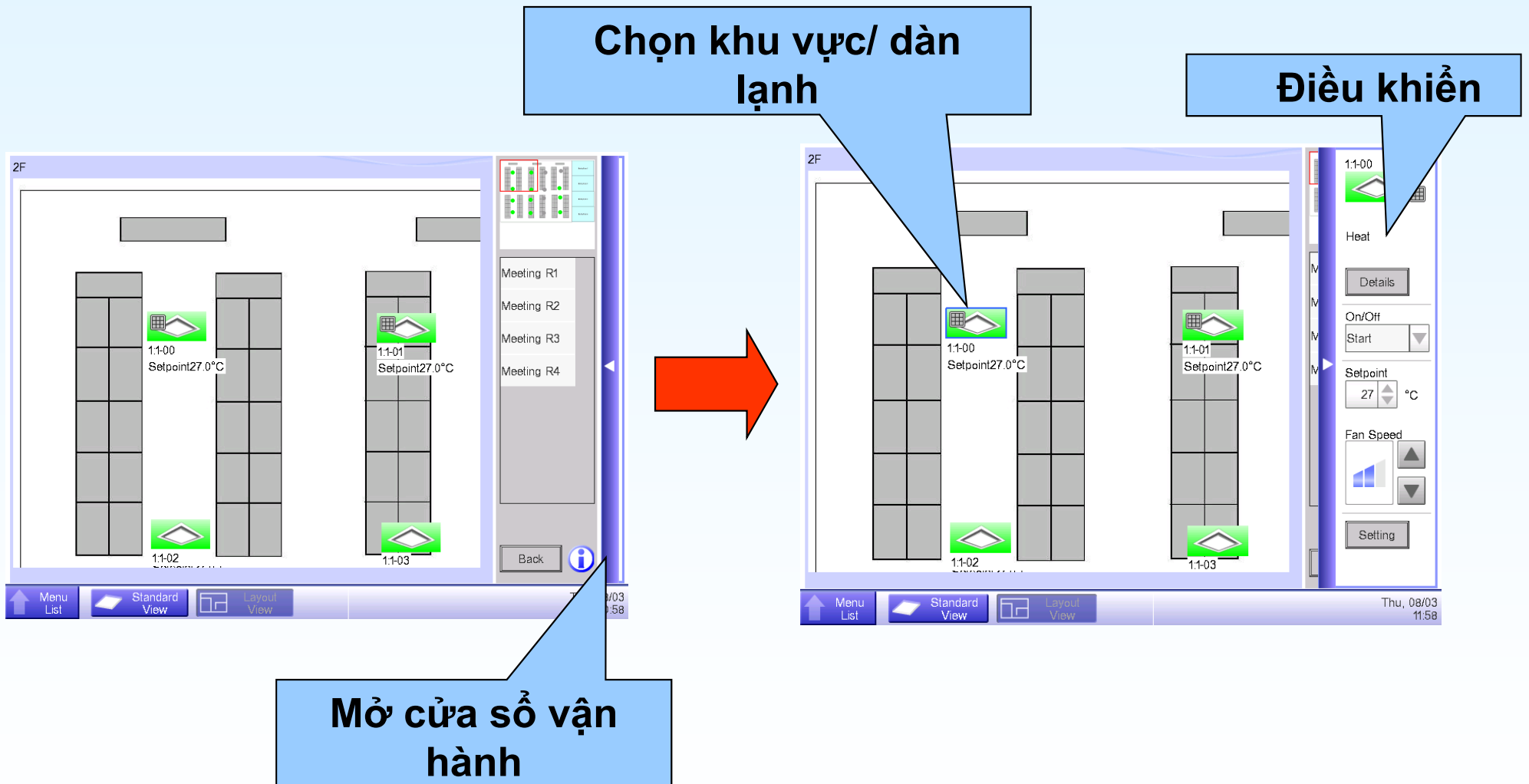
11-00 Setpoint27.0°C
11-01 Setpoint27.0°C
11-02
11-03

Back

Menu List Standard View Layout View

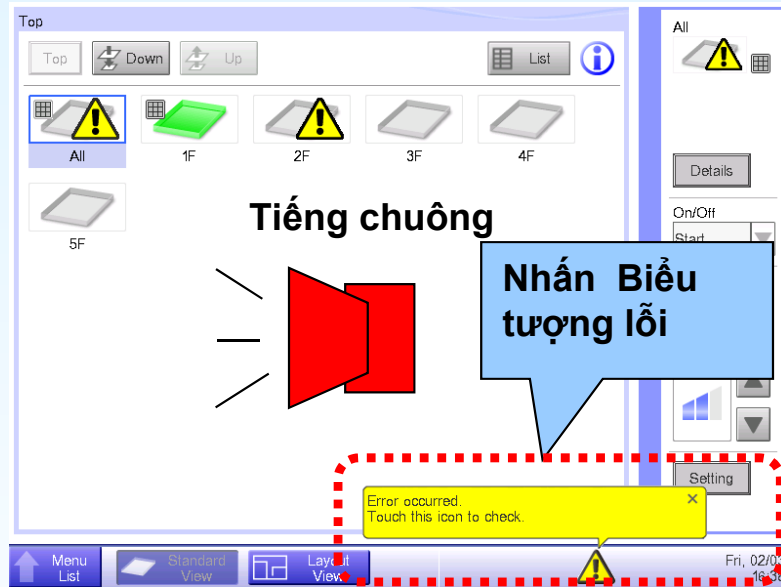
Thu, 08/03 10:58

Điều khiển trực tiếp trên màn hình bố trí bằng cửa sổ vận hành

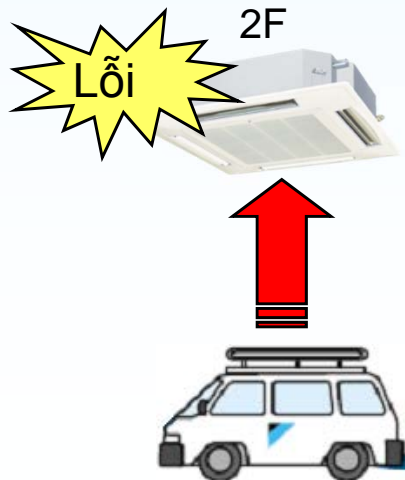
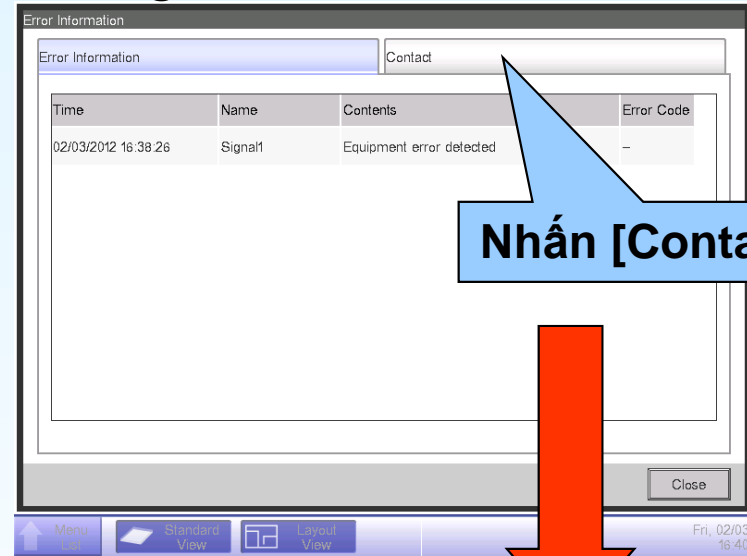


③ Giám sát lỗi

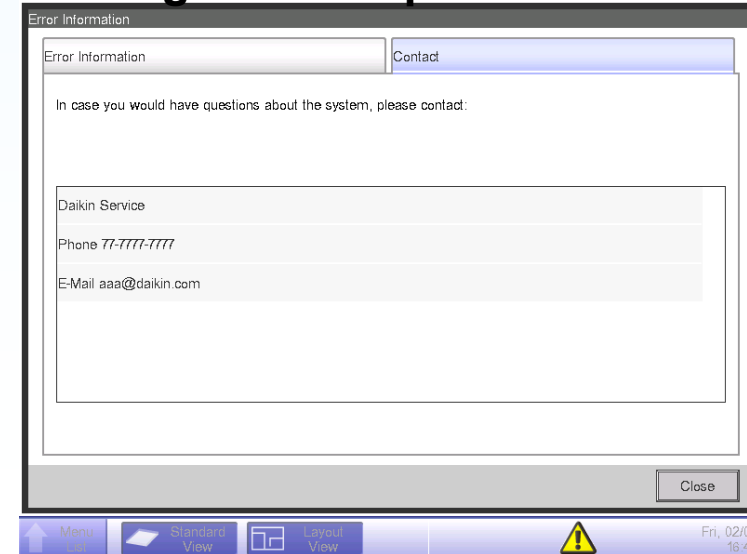
iTM thông báo khi xảy ra lỗi bằng âm thanh và màu sắc của icon.
iTM hiển thị thông tin mã lỗi và thông tin liên lạc để sửa chữa.



Thông tin lỗi

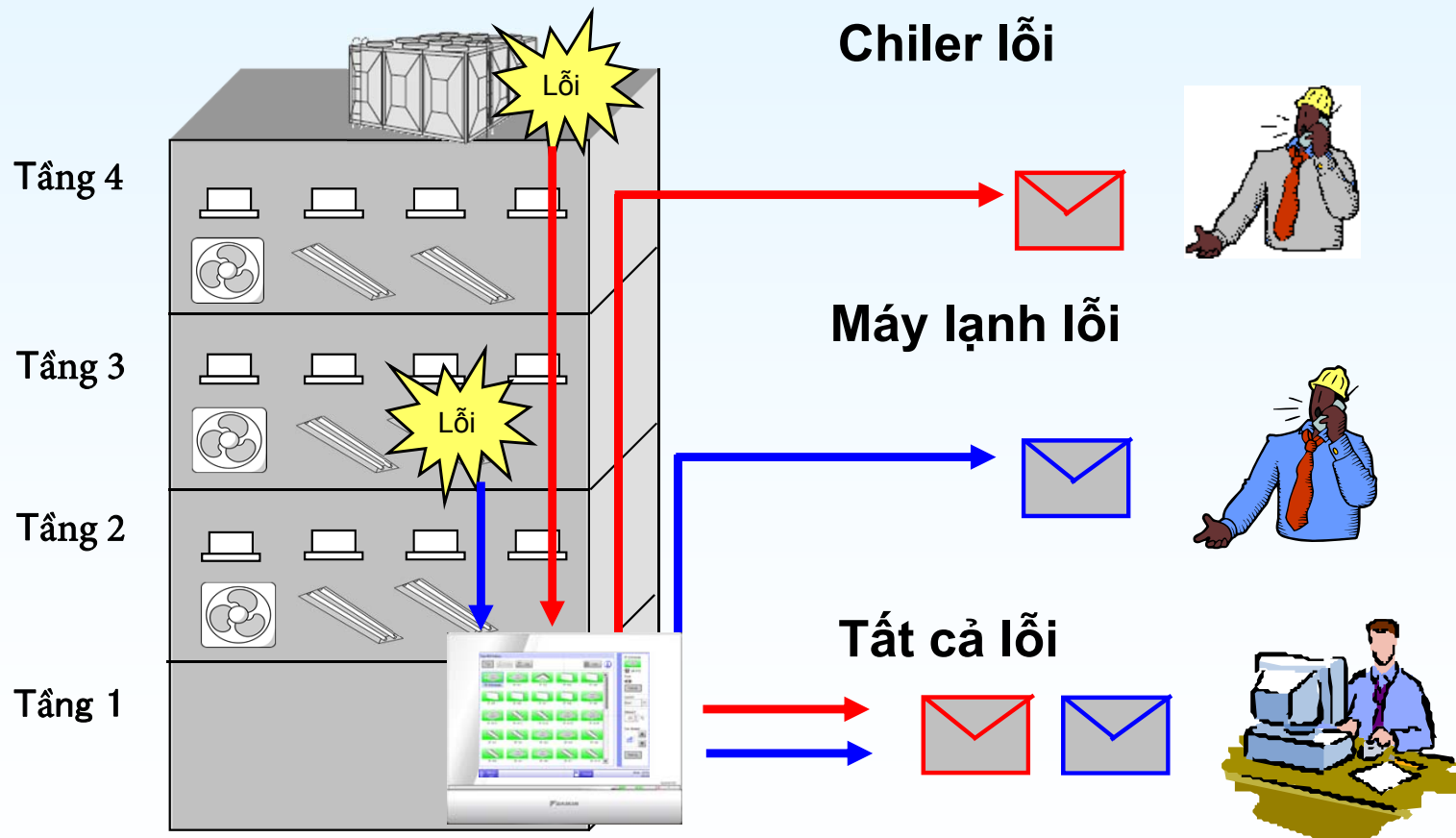


Thông tin liên hệ



Nhận biết nhanh khi xảy ra lỗi bằng địa chỉ email

- Có thể đăng ký đến 10 địa chỉ email.
- Có thể đăng ký dàn lạnh nào sẽ được nhận qua email khi bị lỗi.

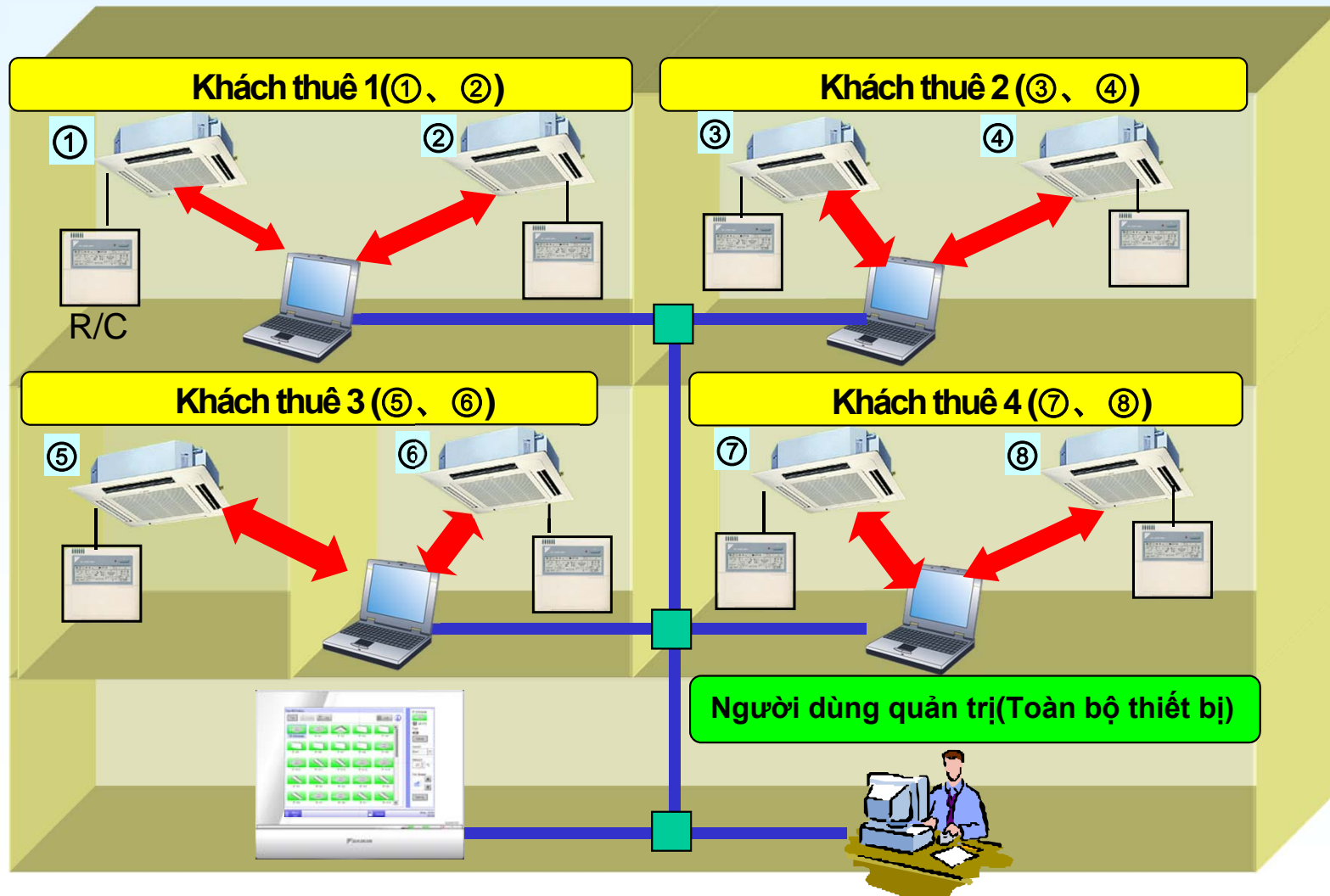


④ Truy cập qua Web

Giám sát và vận hành từ máy tính

Có 2 thể loại người sử dụng để truy cập qua Web

- Người sử dụng chung** có thể vận hành các thiết bị bằng máy tính thay vì sử dụng R/C.
- Người sử dụng quản trị** có thể quản lý toàn bộ thiết bị bằng máy tính thay vì sử dụng iTM.

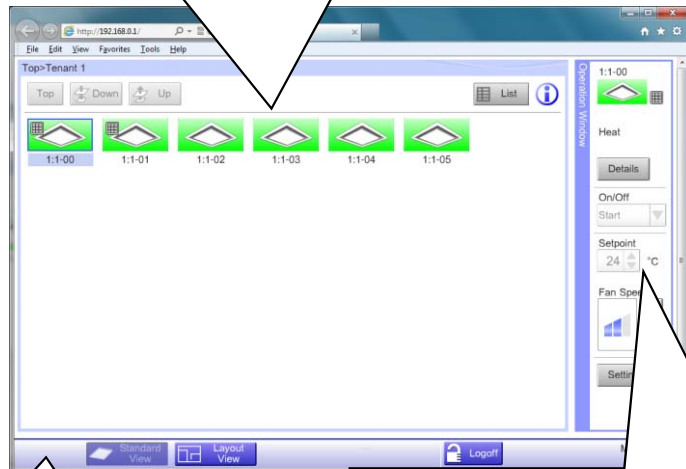


Người sử dụng chung và quản trị

Người sử dụng chung(tối đa 60 người dùng)(*)

- Người sử dụng chung có thể vận hành **chỉ những thiết bị ở khu vực nào cho phép**

Mỗi người sử dụng thì **bị giới hạn việc truy cập ở khu vực hoặc các tầng**



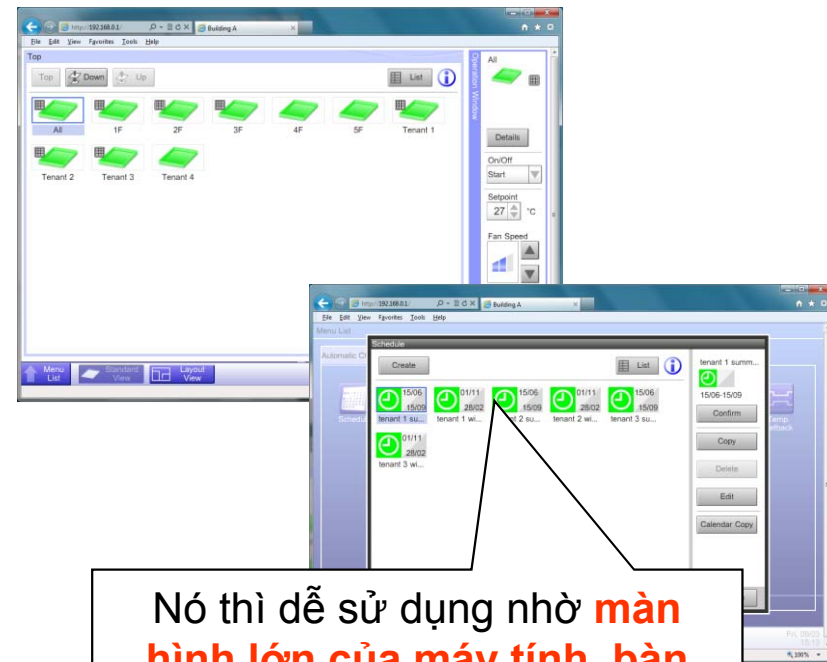
Chức năng cài đặt thì bị ẩn đi

Không thể giới hạn quyền điều khiển trên điều khiển cục bộ

Người sử dụng quản trị(Tối đa 4 người sử dụng)(*)

- Người sử dụng quản trị có thể vận hành **toàn bộ thiết bị và các chức năng iTM***.

*Ngoại trừ phần cứng iTM

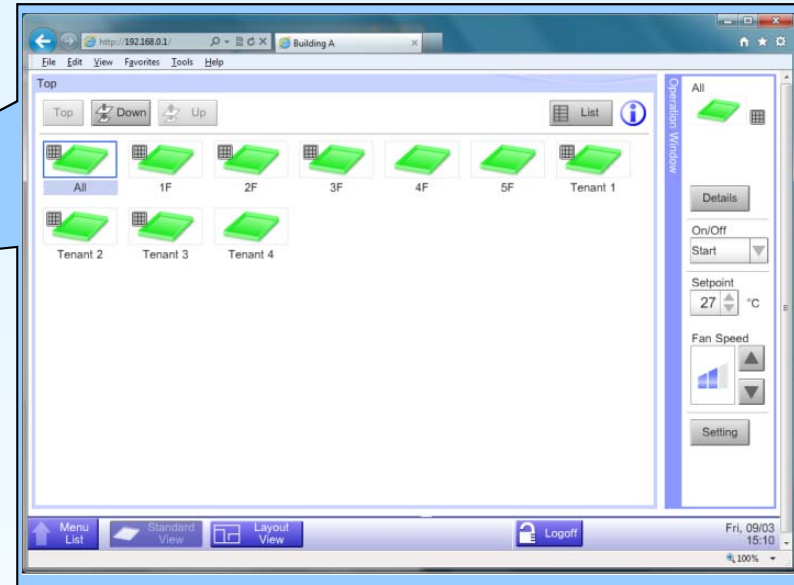


Nó thì dễ sử dụng nhờ **màn hình lớn của máy tính, bàn phím, chuột máy tính**

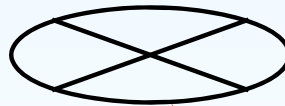
(*) Ghi chú: Chỉ 16 người dùng chung và 4 người dùng quản trị có thể truy cập iTM trong cùng 1 thời gian.

Người dùng quản trị có thể quản lý toàn bộ tòa nhà

Trụ sở chính

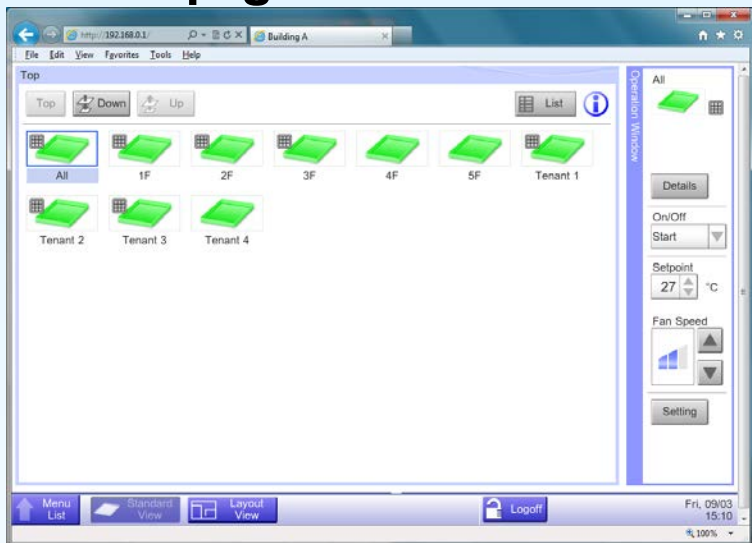


Mạng quốc tế/Mạng nội bộ

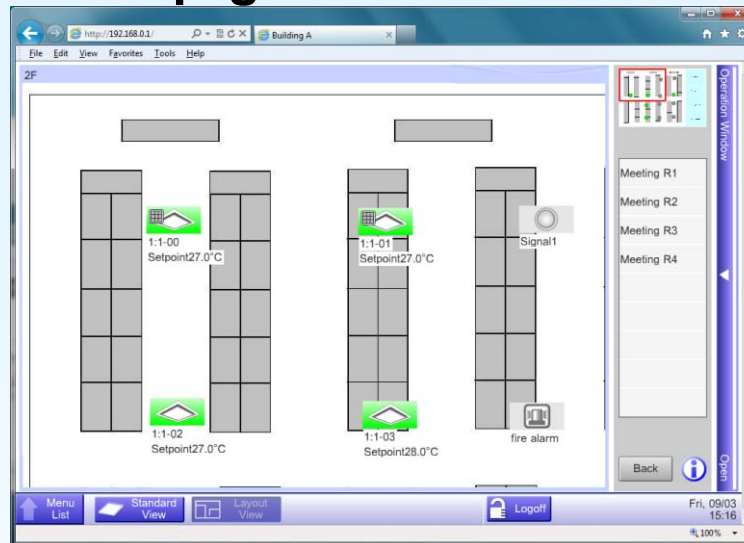


Màn hình mẫu khi sử dụng qua Web

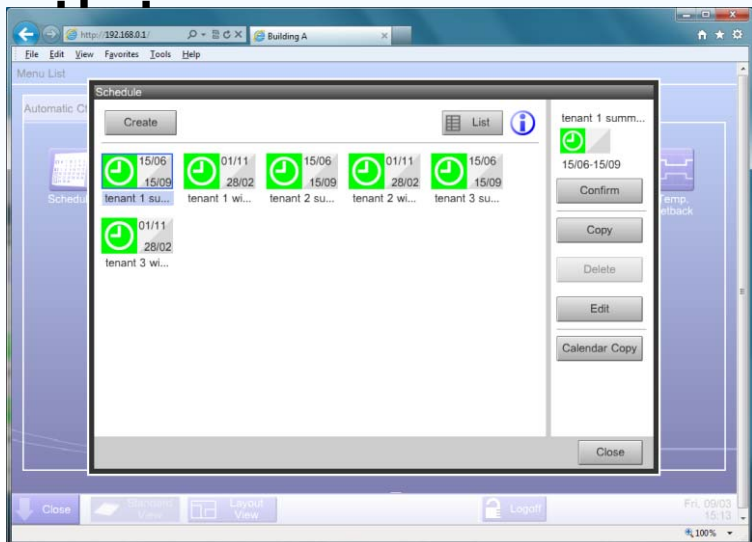
Xem dạng chuẩn



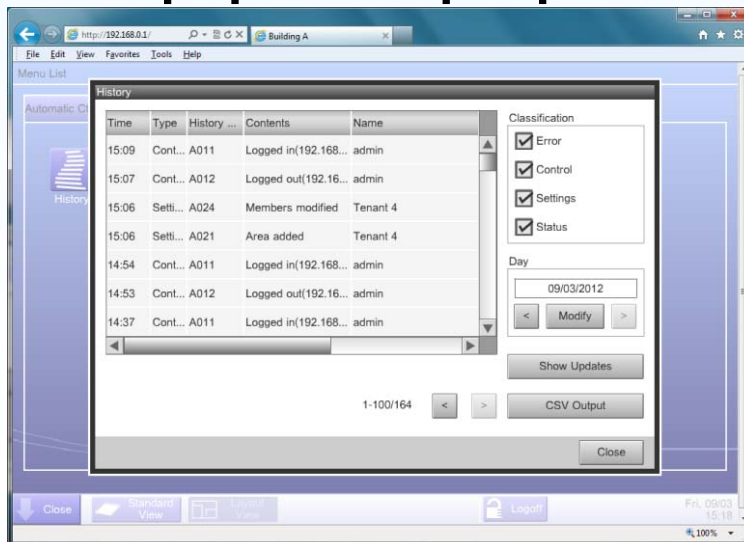
Xem dạng sơ đồ



Lập lịch

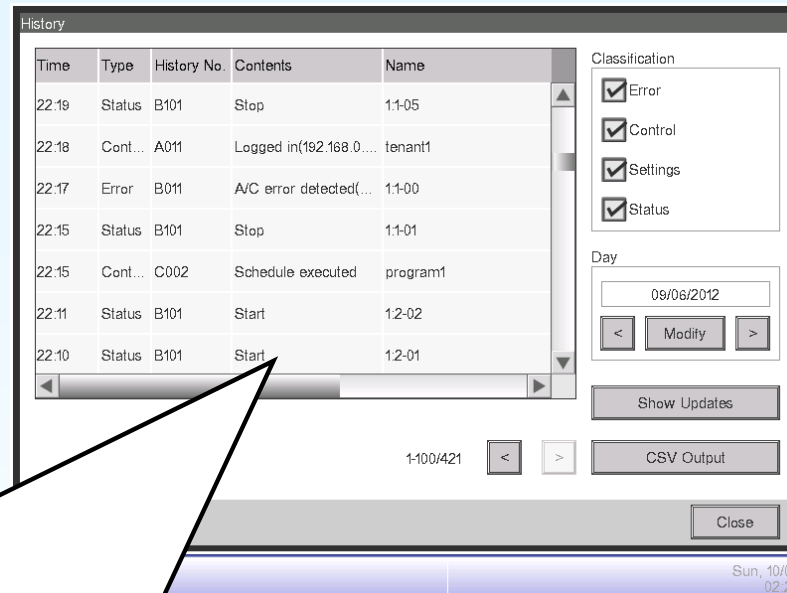


Xem lại lịch sử sự kiện



⑤ Lịch sử sự kiện

Các lỗi, toàn bộ việc vận hành, điều khiển tự động và thay đổi trạng thái đều được ghi lại lên đến 500,000 sự kiện.



Time	Type	History No.	Contents	Name	Instructed by	P...	Addr...	ID	Code
22:19	Status	B101	Stop	1:1-05	Web:tenant1				
22:18	Cont...	A011	Logged in(192.168.0...	tenant1					
22:17	Error	B011	A/C error detected(...	1:1-00		1	1-00	101	A9
22:15	Status	B101	Stop	1:1-01	Schedule				
22:15	Cont...	C002	Schedule executed	program1	Schedule				
22:11	Status	B101	Start	1:2-02	iTM	1	2-02	108	
22:10	Status	B101	Start	1:2-01	iTM	1	2-01	107	

Đã dừng
bằng Web

Đã dừng
bằng lịch

Đã mở
bằng iTM

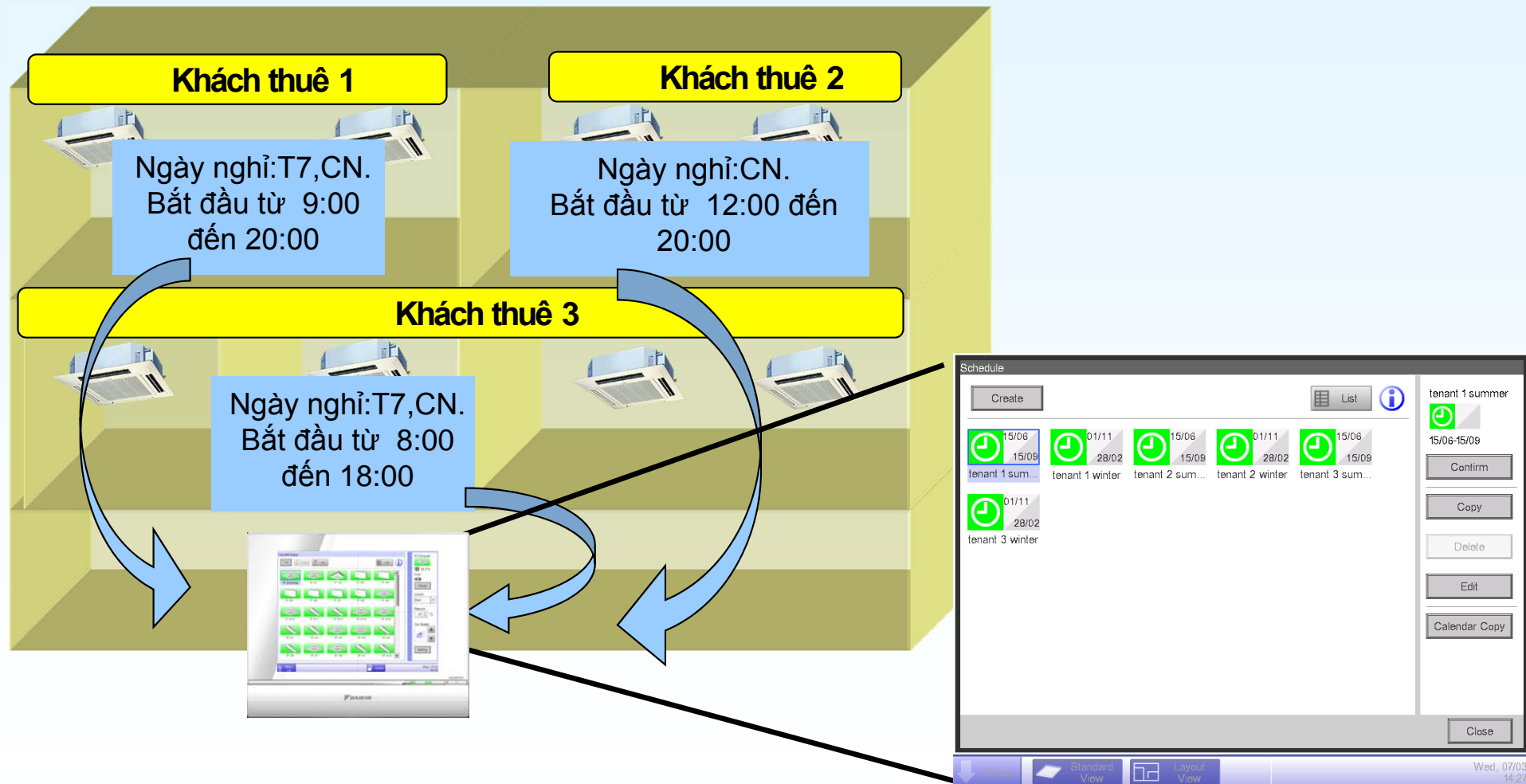
2. Điều khiển tự động

- ① Lập trình lịch
- ② Điều khiển lồng nhau
- ③ Dừng khẩn cấp
- ④ Tự động điều chỉnh
- ⑤ Giới hạn nhiệt độ
- ⑥ Trượt nhiệt độ
- ⑦ Thời gian mở rộng
- ⑧ Điều khiển quay lại

① Lập trình lịch

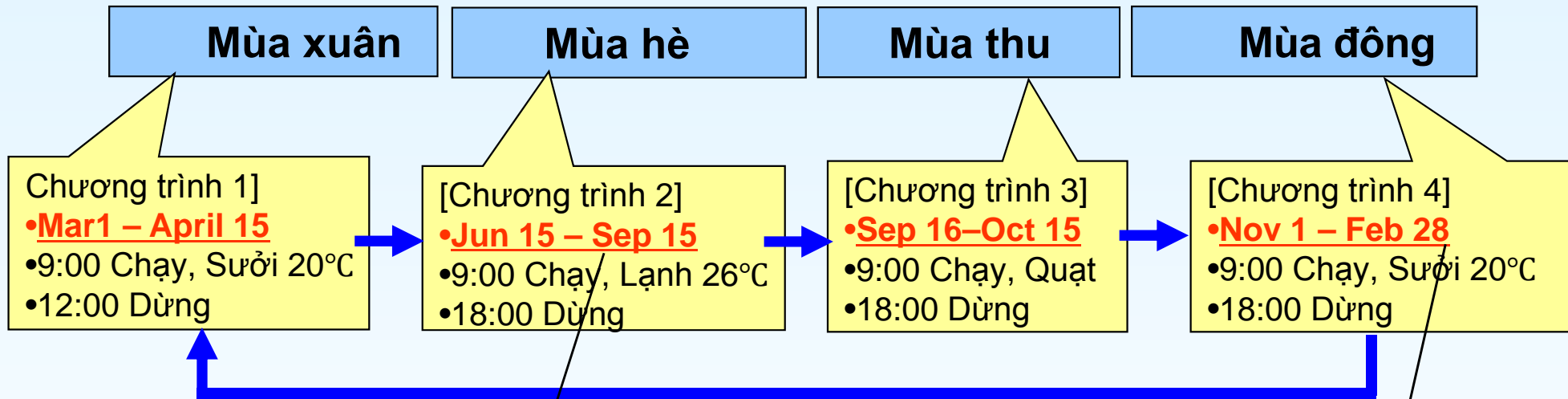
Có thể lên chương trình lịch cho mỗi phòng ban.

-Có thể tạo lên đến 100 chương trình lập lịch .



Lập lịch cho 1 năm

Chương trình lập lịch sẽ chuyển đổi tự động bằng chương trình chu kỳ.



Chương trình 2 (Mùa hè)

summer

Properties Weekly Pattern Special Day Pattern Calendar

Name: summer [Modify]

Activation: Enable Disable

Period: Set

Begin: Month: Jun Day: 15

End: Month: Sep Day: 15

OK Cancel

Wed, 07/03 10:56

Chương trình 4 (Mùa đông)

winter

Properties Weekly Pattern Special Day Pattern Calendar

Name: winter [Modify]

Activation: Enable Disable

Period: Set

Begin: Month: Nov Day: 1

End: Month: Feb Day: 28

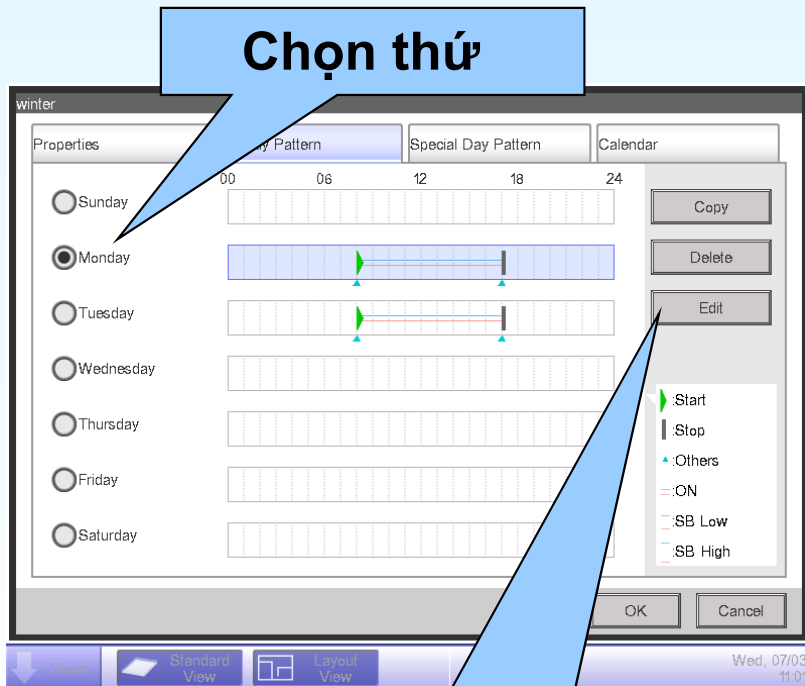
OK Cancel

Wed, 07/03 10:56

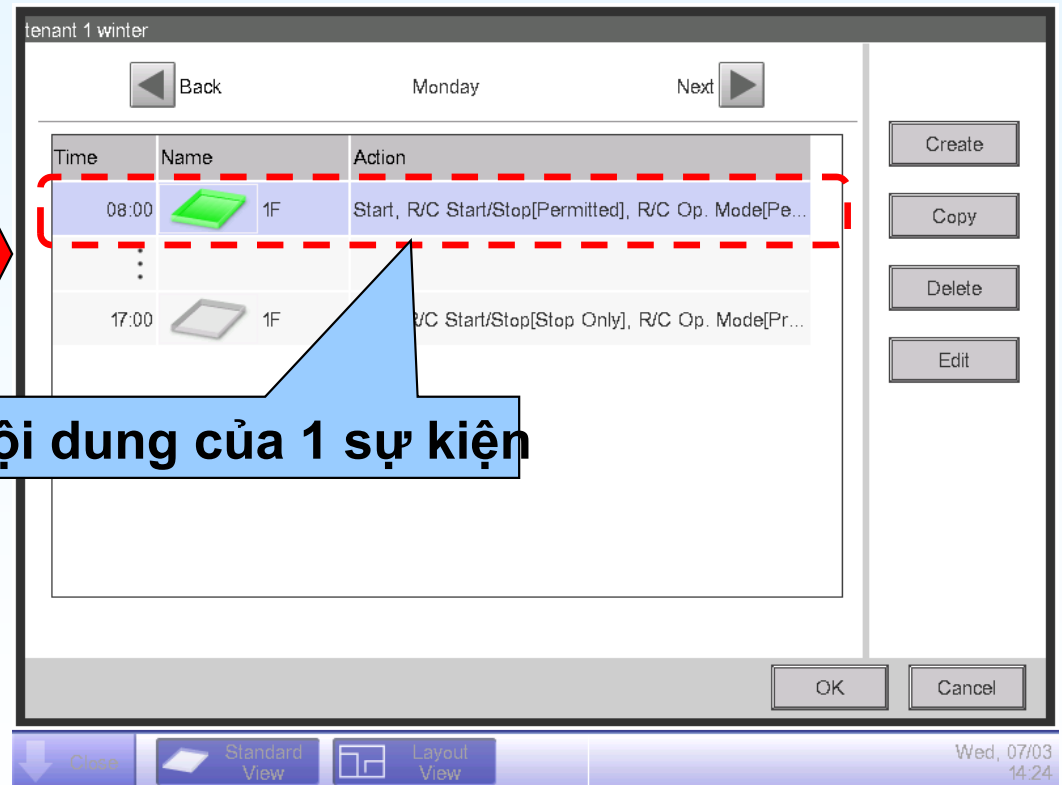
Lập lịch tuần

Chủ nhật-Thứ bảy

- Có thể đăng ký mỗi ngày lên đến 20 sự kiện.



Màn hình danh sách các sự kiện

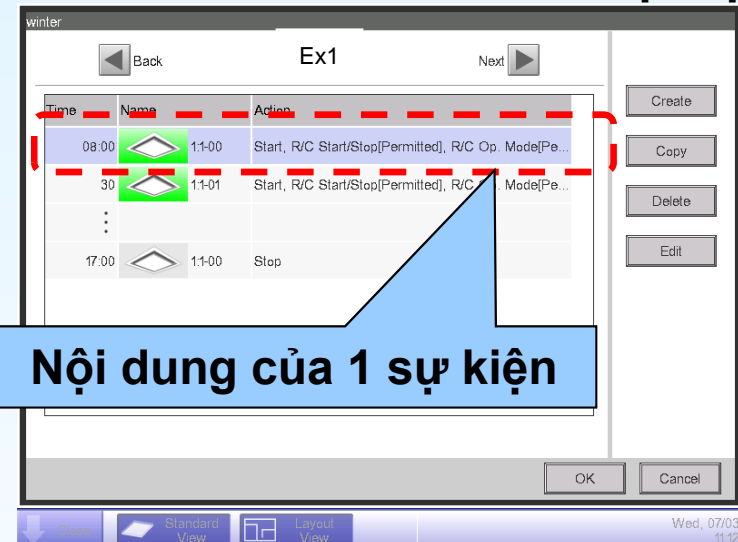
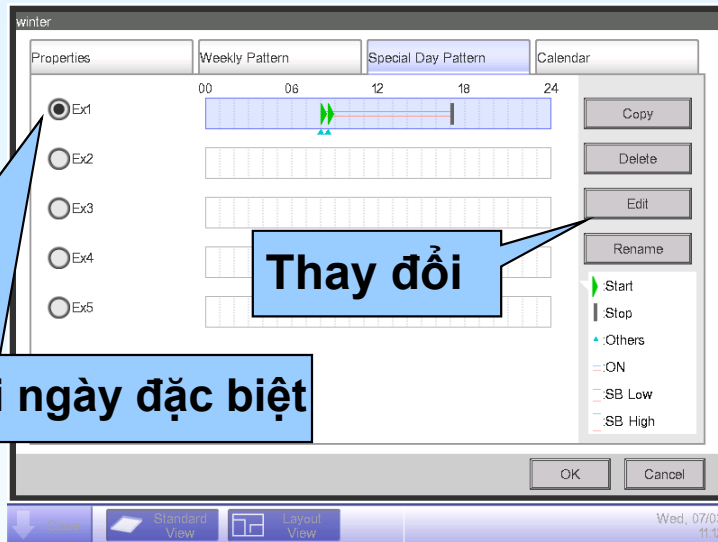


Lập lịch ngày đặc biệt

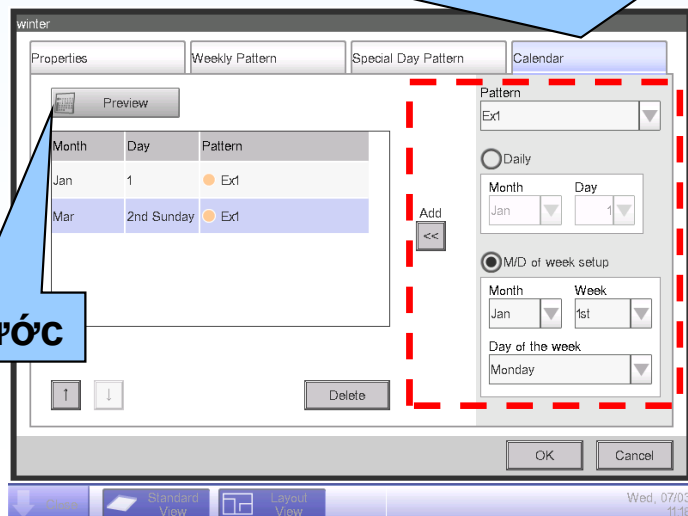
Ngày đặt biệt (như ngày nghỉ)

- Có thể đăng ký lên đến 5 loại ngày đặc biệt (Ex1-Ex5).
- Có thể đăng ký mỗi ngày lên đến 20 sự kiện.

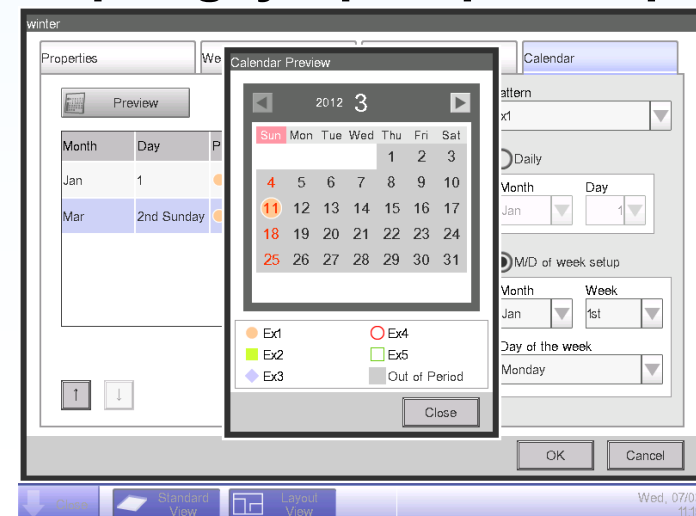
Màn hình danh sách các sự kiện



Đăng ký ngày đặc biệt trong phần Calendar



Chọn ngày đặc biệt trên lịch năm

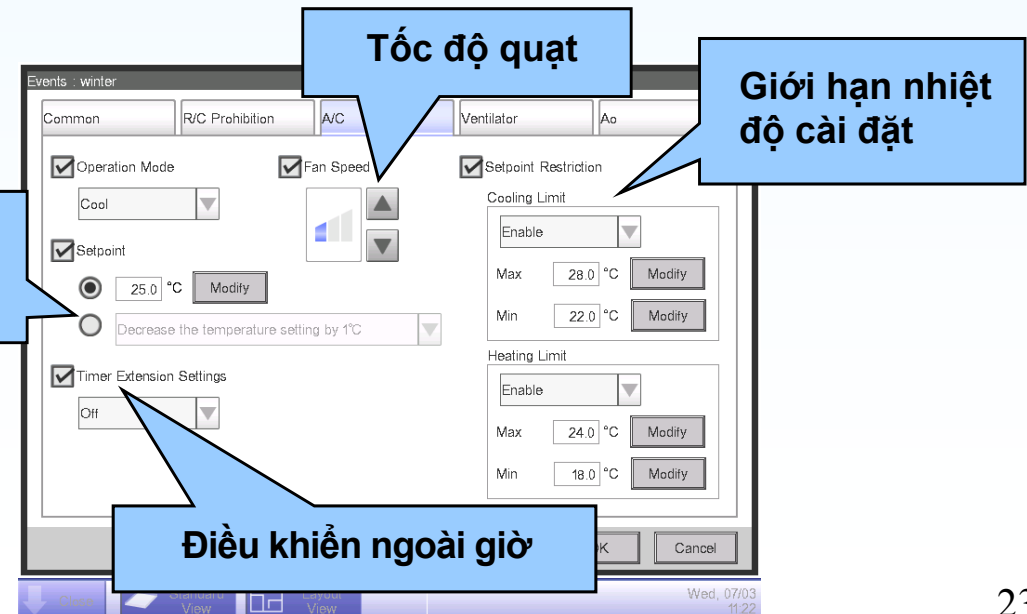
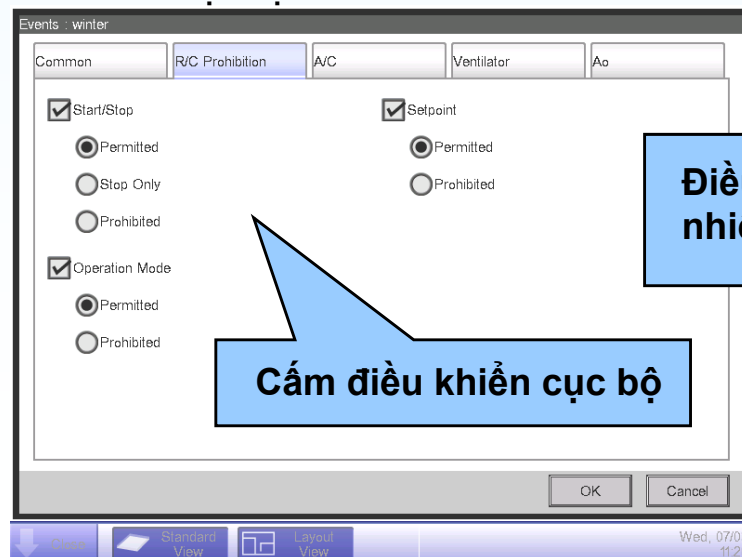
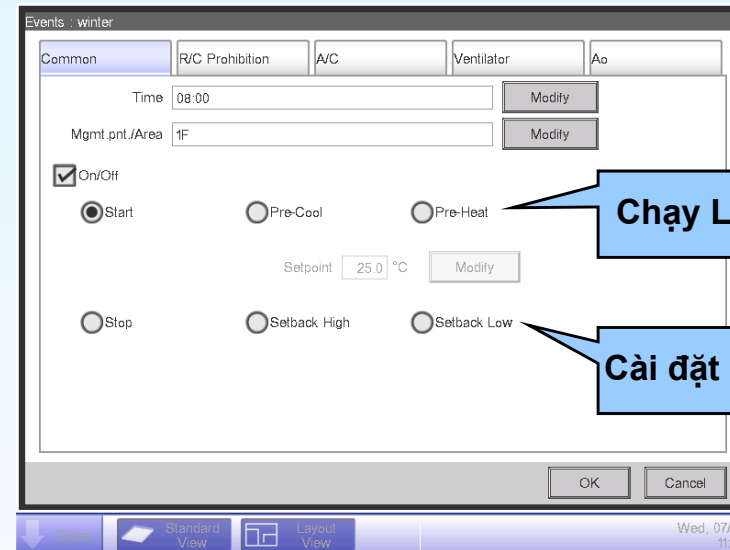


Các sự kiện khi lập lịch

Các sự kiện không chỉ có Tắt/Mở, Điều chỉnh nhiệt độ, Chế độ hoạt động. Những sự kiện sau đây cũng có sẵn trong lập lịch:

- **Chạy Lạnh/Sưởi trước**
- **Cài đặt quay lại Cao/Thấp**
- **Cấm điều khiển cục bộ**
- **Điều khiển ngoài giờ**
- **Thay đổi nhiệt độ, Tốc độ quạt**
- **Giới hạn nhiệt độ cài đặt**

Những màn hình này được hiển thị bằng cách nhấn [Create] hoặc [Edit] của màn hình danh sách các sự kiện



② Điều khiển lồng nhau

Có thể đăng ký đến 500 chương trình.

Điều khiển lồng nhau không chỉ với trạng thái Tắt/Mở.

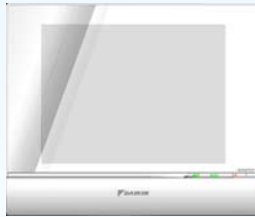
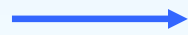
-Điều khiển lồng nhau với giá trị tín hiệu tương tự ,Lỗi, và cả chế độ hoạt động.

-Bộ đếm thời gian đầu vào có thể sử dụng để kích hoạt điều khiển lồng nhau.

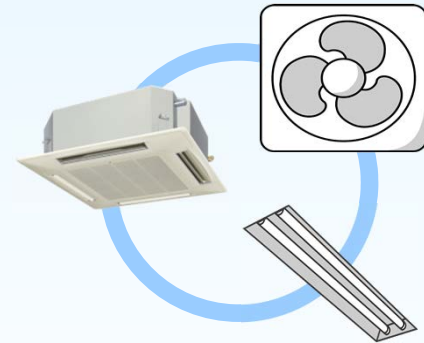
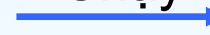
Khóa từ



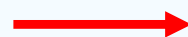
Mở



Chạy



Tắt



Dừng



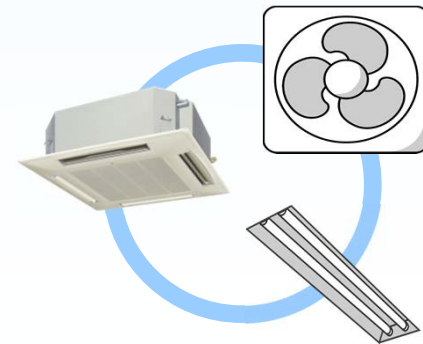
Cảm biến chuyển động



Tắt liên tục trong
10 phút



Dừng



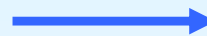
Cảm biến CO2



CO2 < 800ppm



Liên tục
trong 30 phút



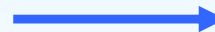
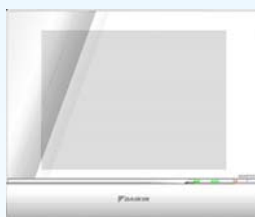
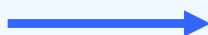
Tốc độ
quạt thấp



Lỗi



Lỗi

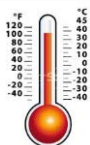


Chạy



Dàn lạnh dự phòng

Nhiệt độ



< 18°C

Giá trị tín hiệu tương tự



Liên tục
trong 30
phút



Chạy

Đơn vị sưởi
bổ sung

Chế độ hoạt động



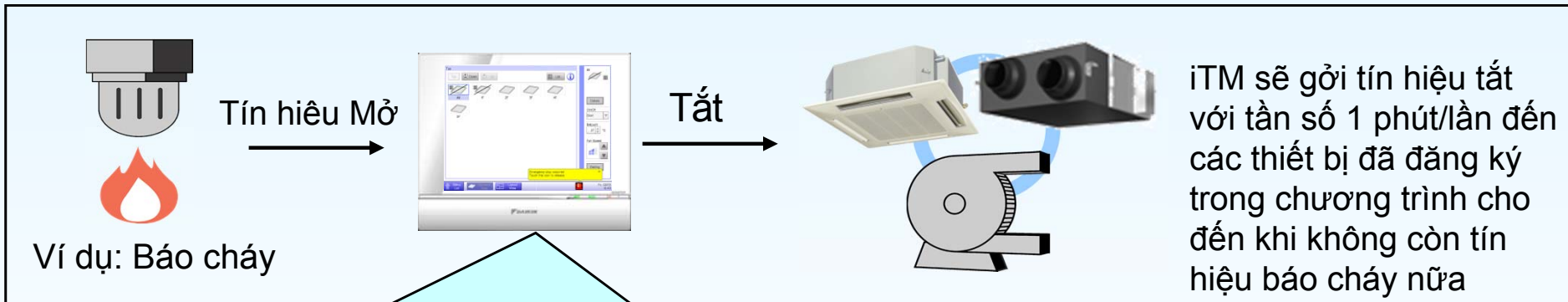
Sưởi

③ Dừng khẩn cấp

Có thể đăng ký lên đến 30 chương trình dừng khẩn cấp.

Khi nhận được tín hiệu dừng khẩn cấp, iTM sẽ tự động tắt các thiết bị đã đăng ký trong danh sách của chương trình dừng khẩn cấp.

Bạn có thể nhận biết được tín hiệu dừng khẩn cấp bằng tiếng chuông và màu sắc biểu tượng trên iTM.



Tiếng chuông

Nhấn vào biểu tượng

Bạn có thể nhả tín hiệu dừng khẩn cấp bằng tay

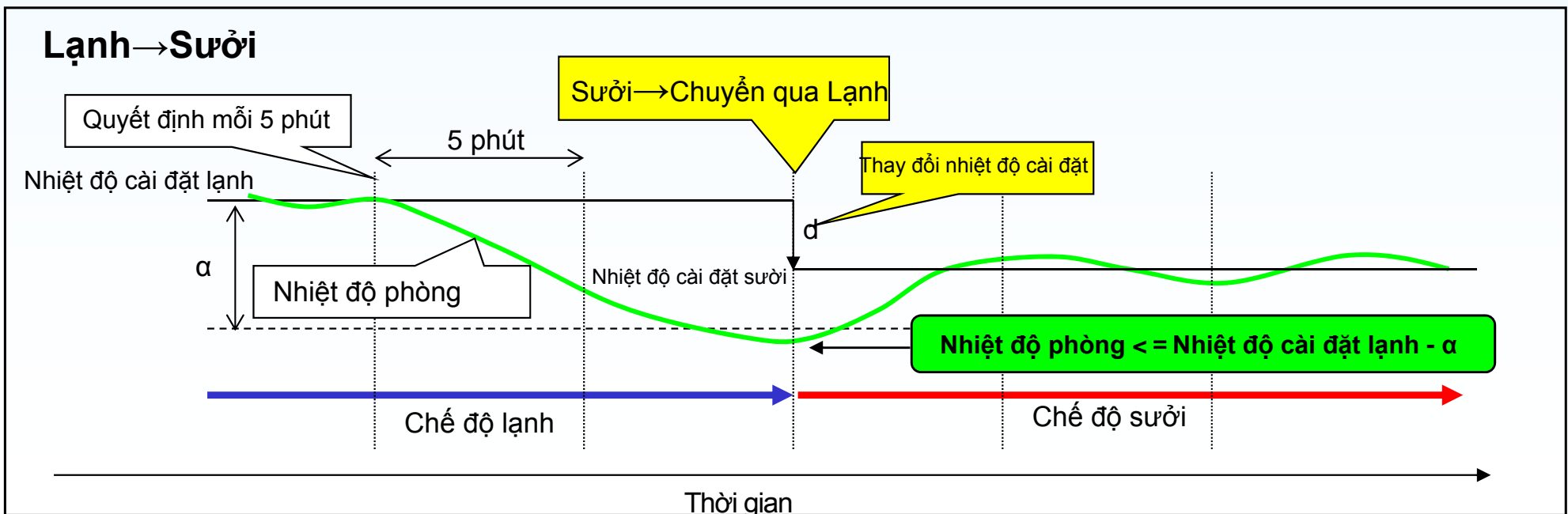
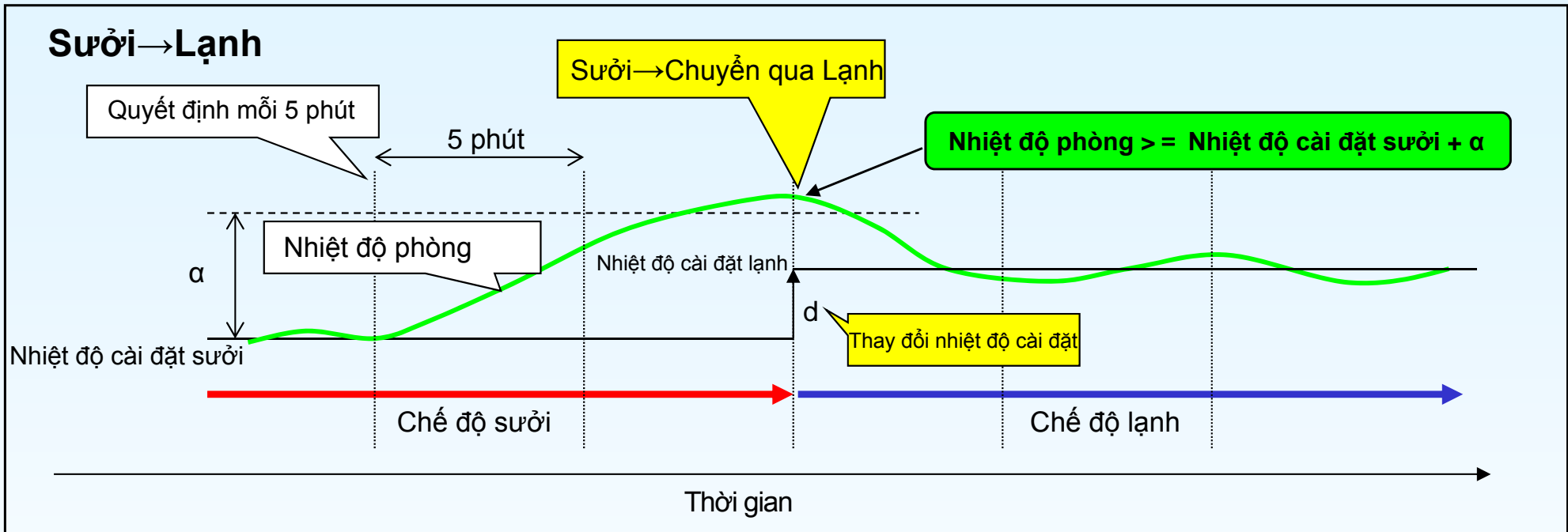
Release Mode	Program Name	Release
Forced	fire alarm	

Emergency stop occurred
Touch this icon to release.

Menu List Standard View Layout View Fri, 02/03 16:43

Menu List Standard View Layout View Fri, 02/03 17:26

④ Tự động điều chỉnh



Điểm cải tiến của iTM

- Phạm vi giữ nhiệt độ $[\alpha]$ thì nhỏ hơn các điều khiển khác.
- Thời gian chuyển đổi thì nhanh hơn khi người dùng thay đổi nhiệt độ cài đặt.

So sánh phạm vi giữ nhiệt độ $[\alpha]$ và sự chênh lệch nhiệt độ $[d]$.

d		0	1	2	3~7
α	iManager	3	2	3	d
	iTouch Controller		2	3	d
	iTouch Manager	1.5	2	2.5	d

Thời gian chuyển đổi

iM/iTC: quyết định cứ mỗi 5 phút

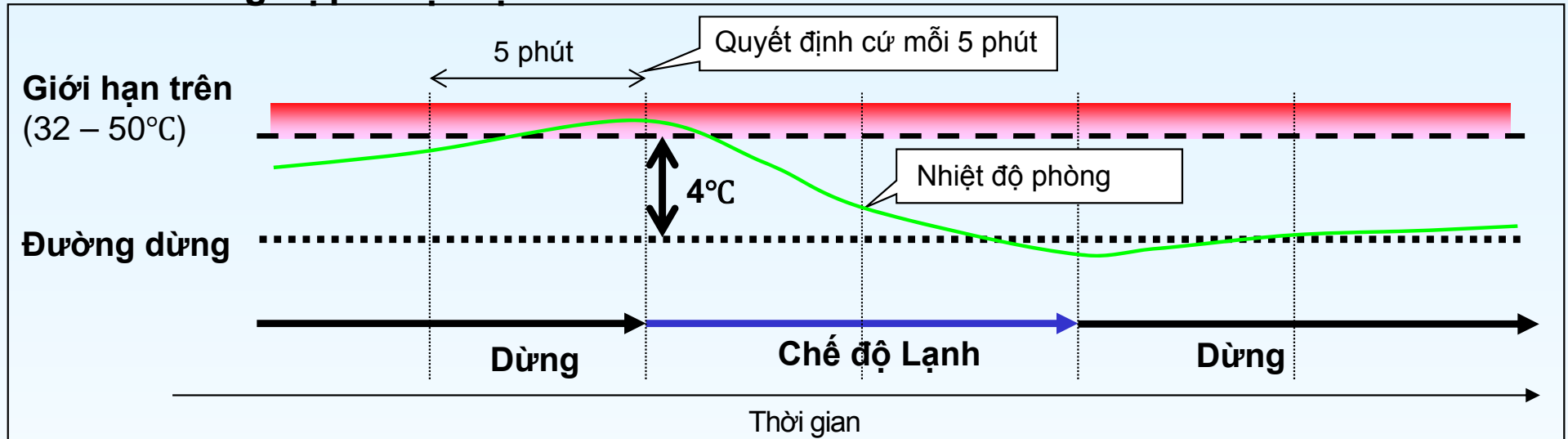
iTM: quyết định cứ mỗi 5 phút + trường hợp người dùng thay đổi nhiệt độ cài đặt

Điểm	Phạm vi giữ nhiệt độ[α] thì được xác định bởi giá trị [d].
<p>Ví dụ 1 iManager d = 1</p>	<p>Nhiệt độ Sưởi→Chuyển đổi Lạnh</p> <p>Nhiệt độ cài đặt Lạnh/Sưởi</p> <p>Nhiệt độ cài đặt Sưởi</p> <p>Nhiệt độ Lạnh→Chuyển đổi Sưởi</p> <p>Phạm vi giữ nhiệt độ = 3°C</p>
<p>Ví dụ 2 iManager d = 0</p>	<p>Nhiệt độ Sưởi→Chuyển đổi Lạnh</p> <p>Nhiệt độ cài đặt Lạnh/Sưởi</p> <p>Nhiệt độ Lạnh→Chuyển đổi Sưởi</p> <p>Phạm vi giữ nhiệt độ = 6°C</p>
<p>Ví dụ 3 iTm d = 0</p>	<p>Nhiệt độ Sưởi→Chuyển đổi Lạnh</p> <p>Nhiệt độ cài đặt Lạnh/Sưởi</p> <p>Nhiệt độ Lạnh→Chuyển đổi Sưởi</p> <p>Phạm vi giữ nhiệt độ = 3°C</p>

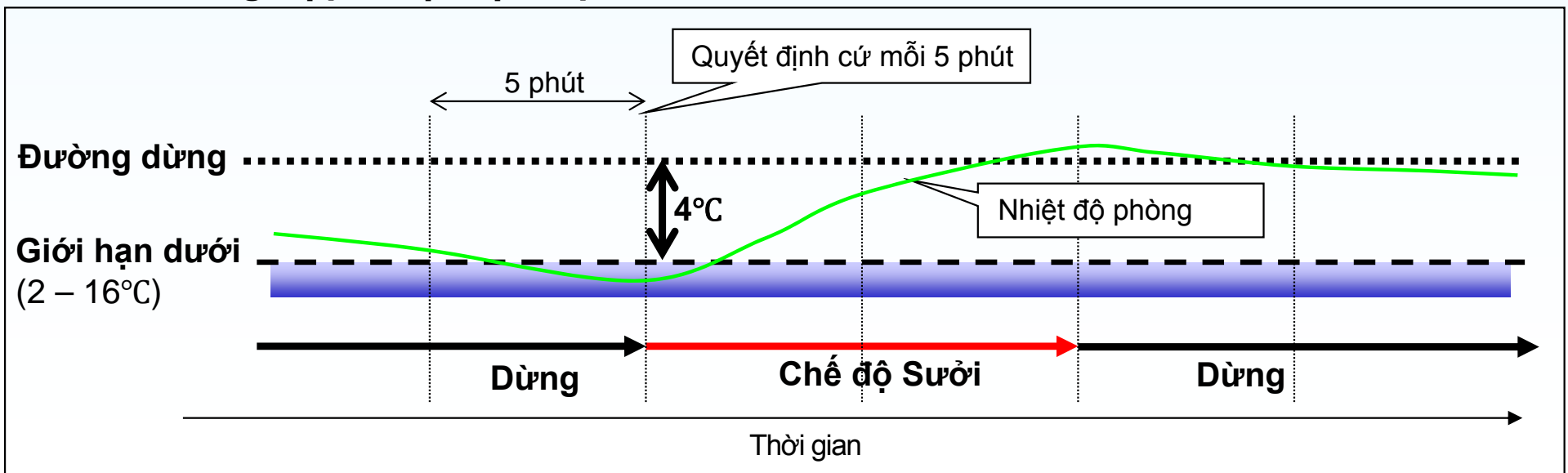
⑤ Giới hạn nhiệt độ

Giới hạn nhiệt độ dùng cho những phòng không người điều khiển như nhà Kho

Tránh trường hợp nhiệt độ cao



Tránh trường hợp nhiệt độ thấp



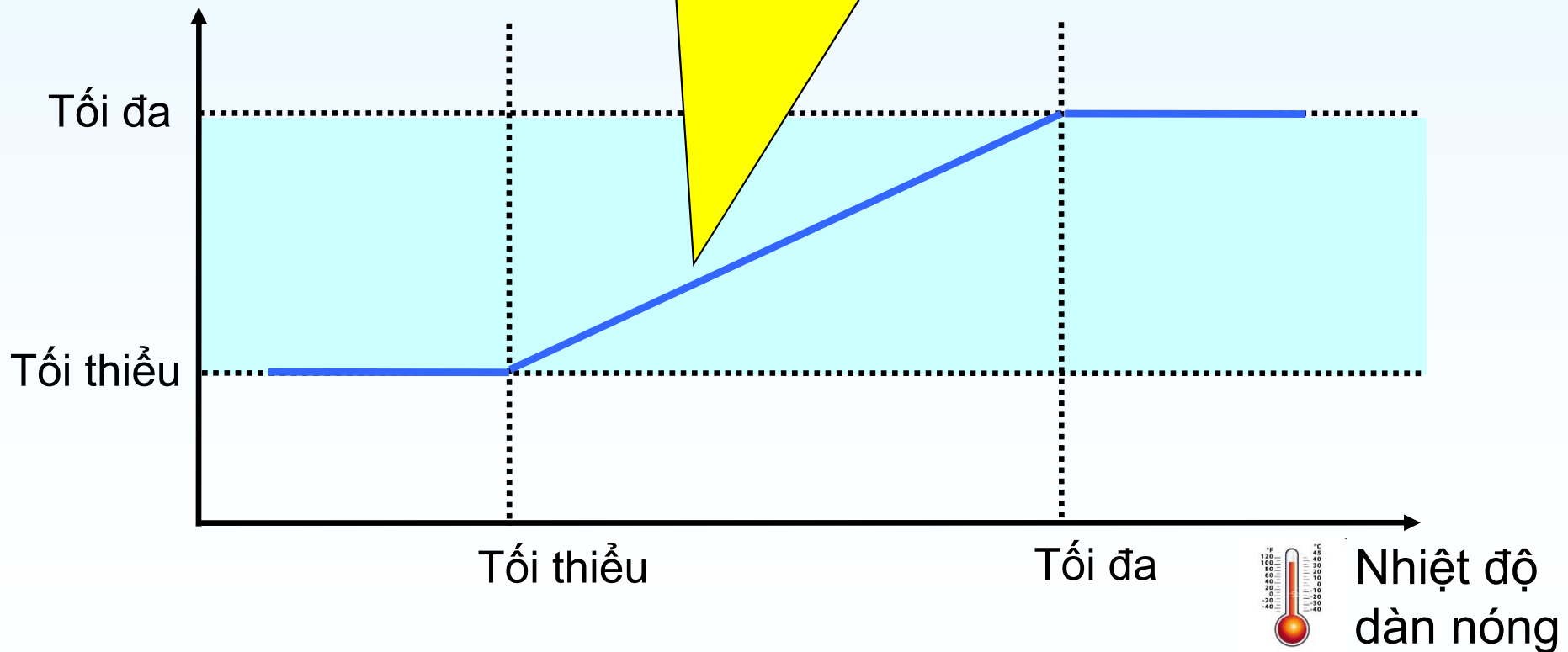
⑥ Trượt nhiệt độ

Tránh số nhiệt xung quanh các lối vào của tòa nhà.



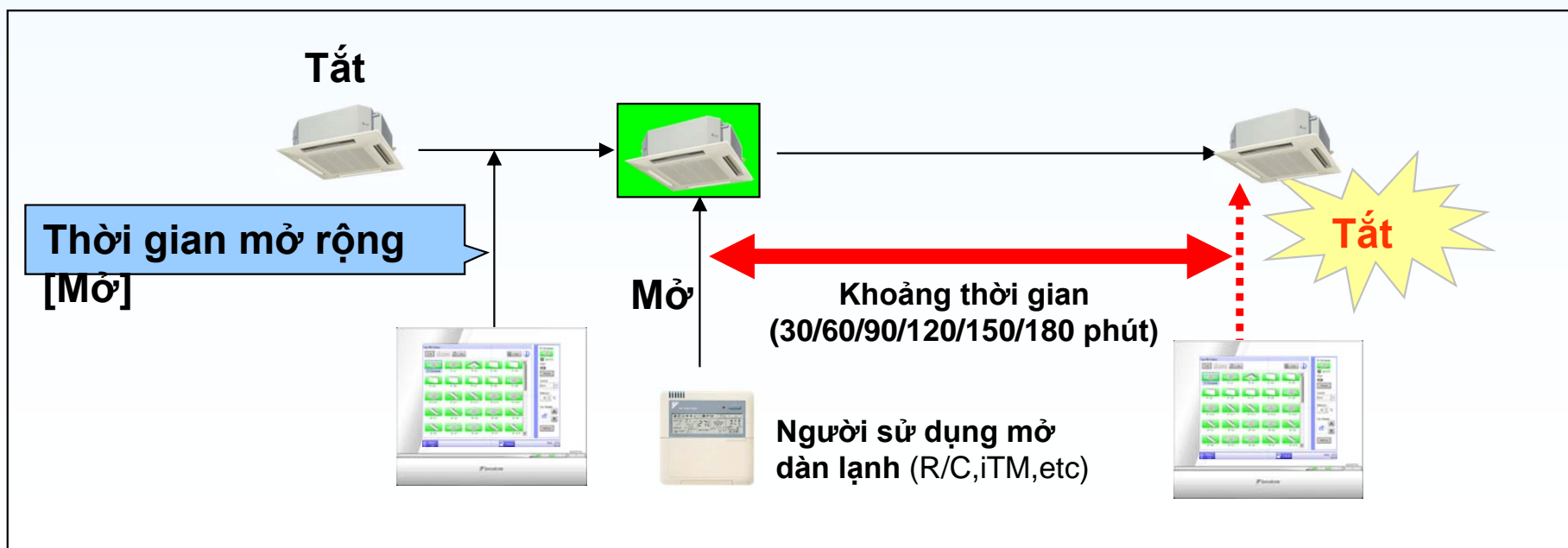
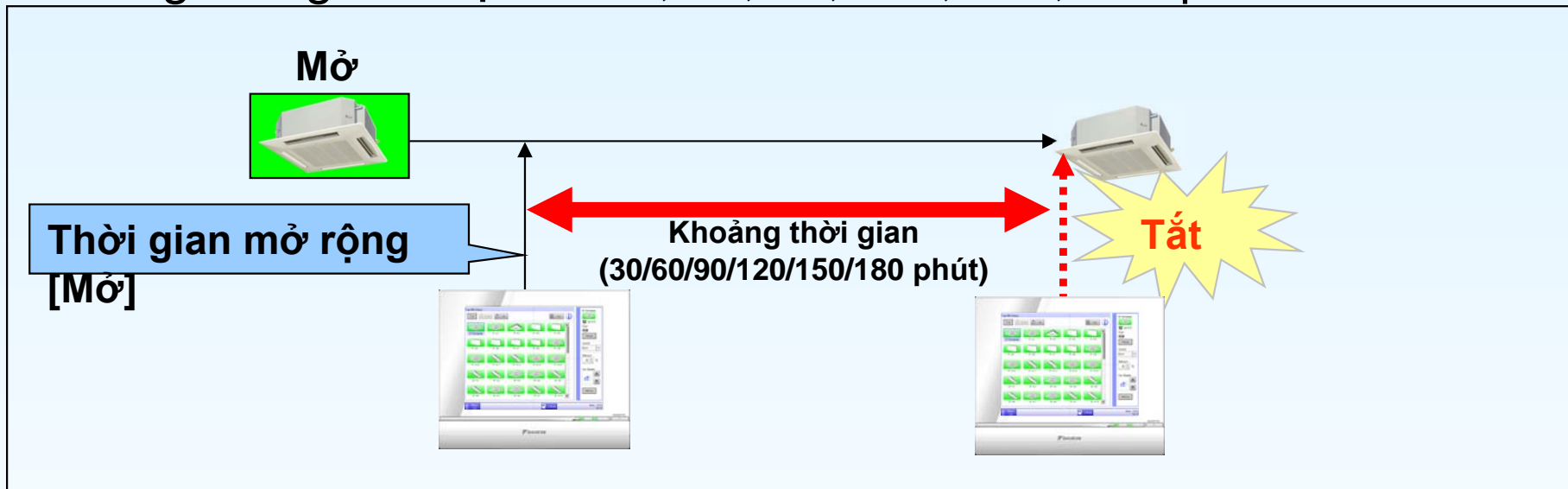
Nhiệt độ cài đặt Lạnh

Nhiệt độ cài đặt sẽ thay đổi theo nhiệt độ của dàn nóng.



⑦ Thời gian mở rộng

Dừng dàn lạnh tự động sau khi chọn trong khoảng cài đặt .
Khoảng thời gian chọn từ 30, 60, 90, 120, 150, 180 phút

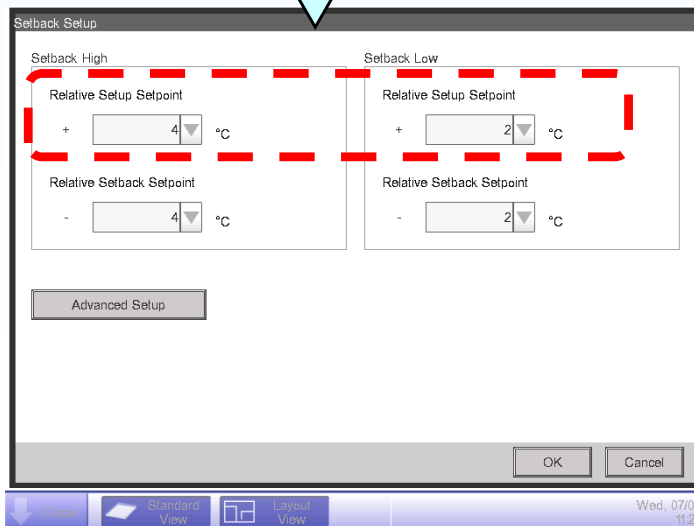
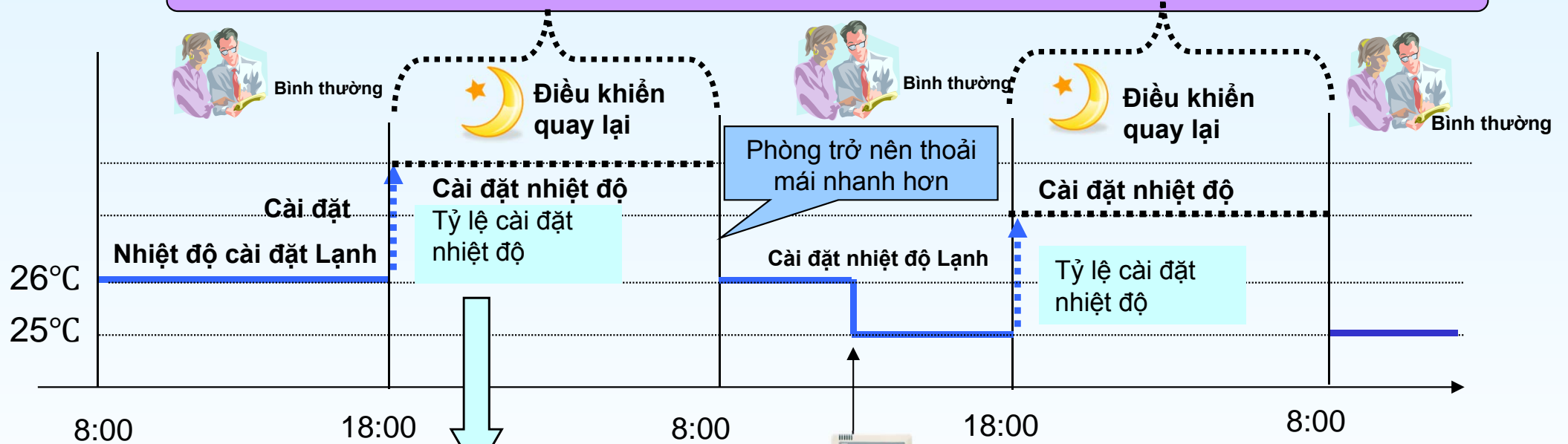


⑧ Điều khiển quay lại

Điều khiển quay lại có thể sử dụng với chương trình lập lịch, điều khiển lồng nhau.

Chế độ Lạnh

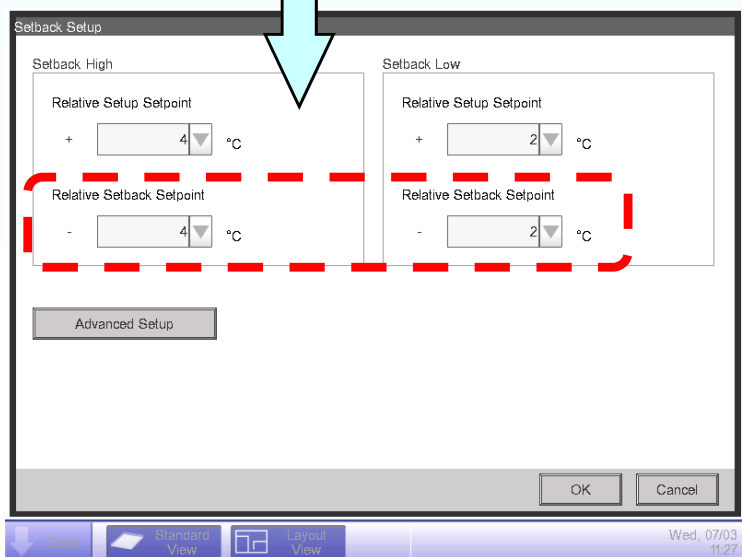
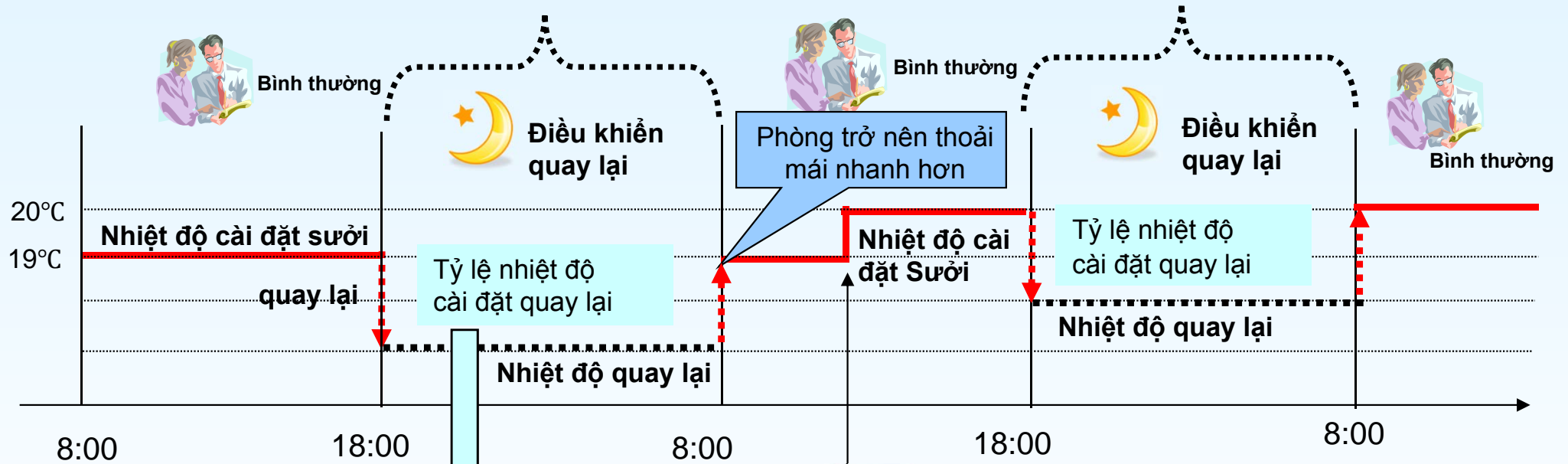
Dàn lạnh đã chạy/đã dừng để giữ nhiệt độ dưới nhiệt độ cài đặt



Người sử dụng thay đổi nhiệt độ cài đặt (R/C, iTM, etc)

Chế độ sưởi

Dàn lạnh đã mở/đã dừng cho việc giữ nhiệt độ trên nhiệt độ quay lại



Người sử dụng thay đổi nhiệt độ cài đặt (R/C,iTM,etc)

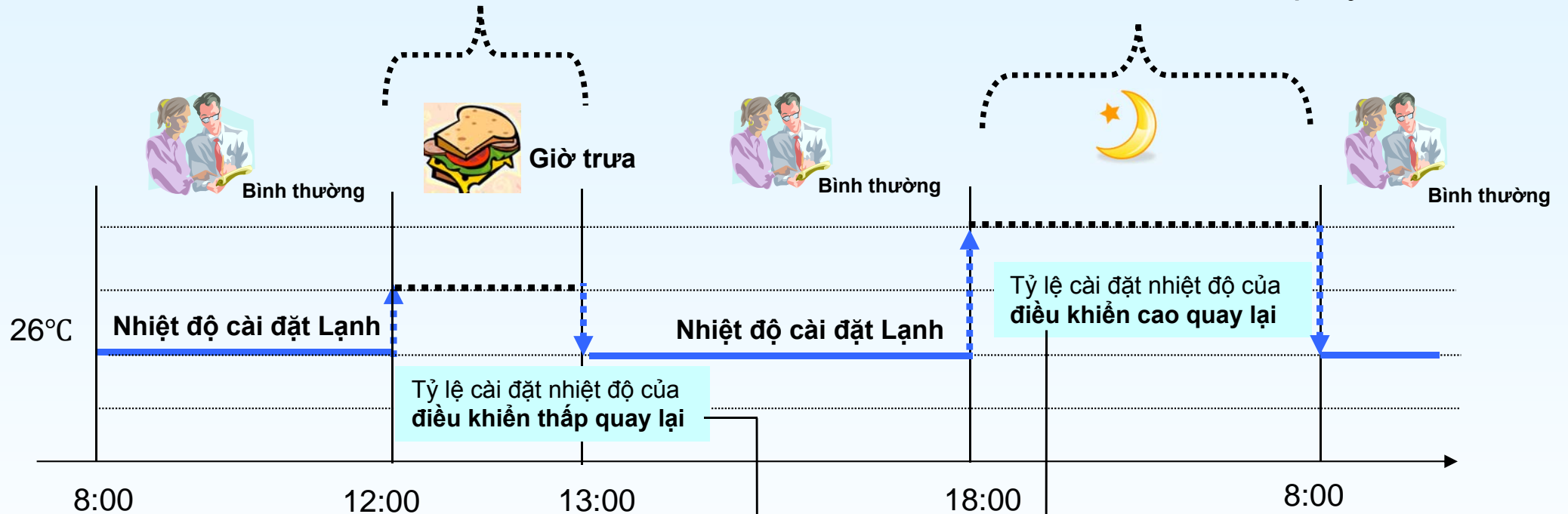
Quay lại Cao / Thấp

2 loại điều khiển quay lại có giá trị

Chế độ Lạnh

Điều khiển thấp quay lại

Điều khiển cao quay lại



Setback Setup

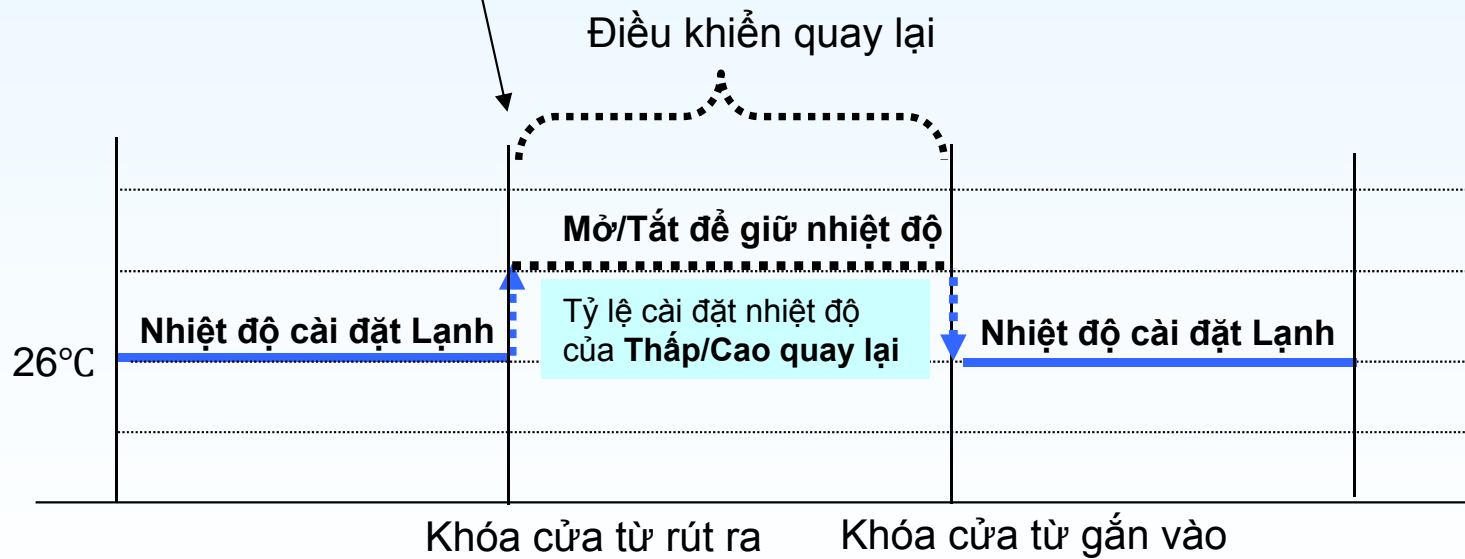
Setback High	Setback Low
Relative Setup Setpoint + 4 °C	Relative Setup Setpoint + 2 °C
Relative Setback Setpoint - 4 °C	Relative Setback Setpoint - 2 °C

Advanced Setup

OK Cancel

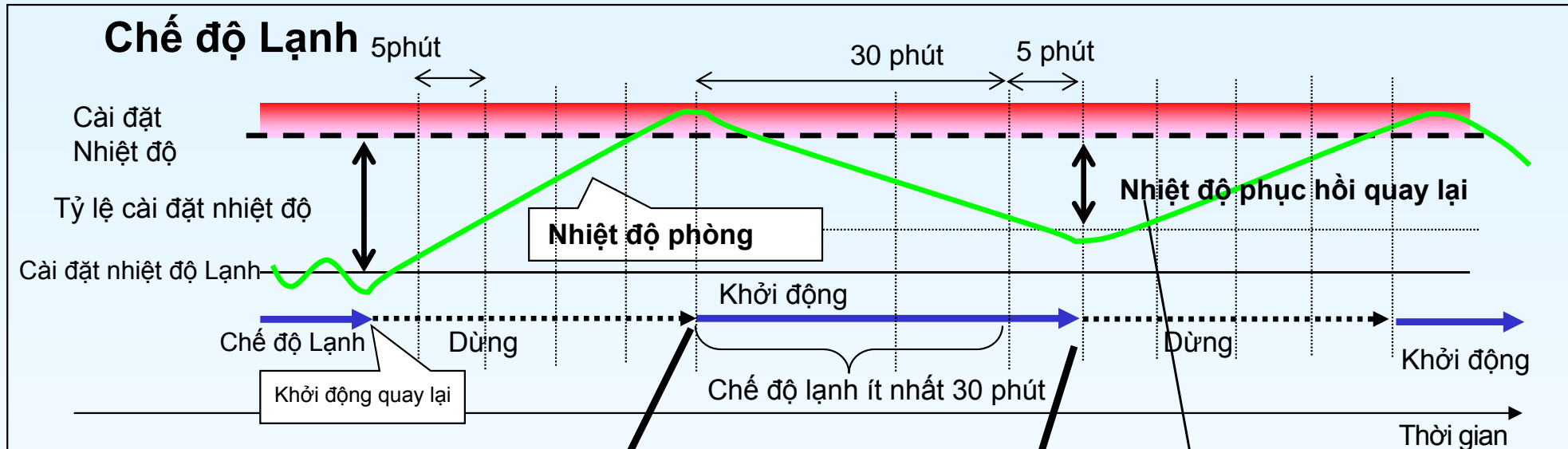
Điều khiển quay lại kết hợp với điều khiển lồng nhau

Khóa cửa từ



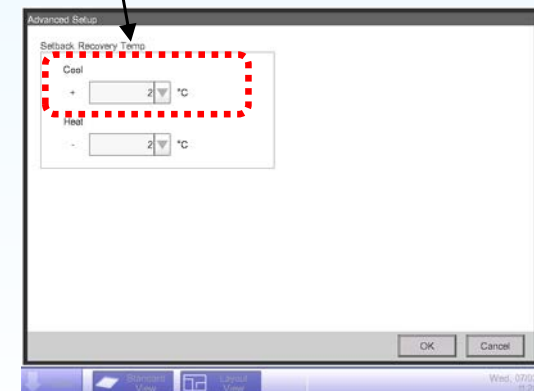
Chi tiết của điều khiển quay lại (Chế độ Lạnh)

Điều khiển quay lại như sau:



Quyết định khởi động chế độ lạnh

- Quyết định thời gian cho mỗi 5 phút
- Điều kiện:
Nhiệt độ phòng \geq Nhiệt độ cài đặt

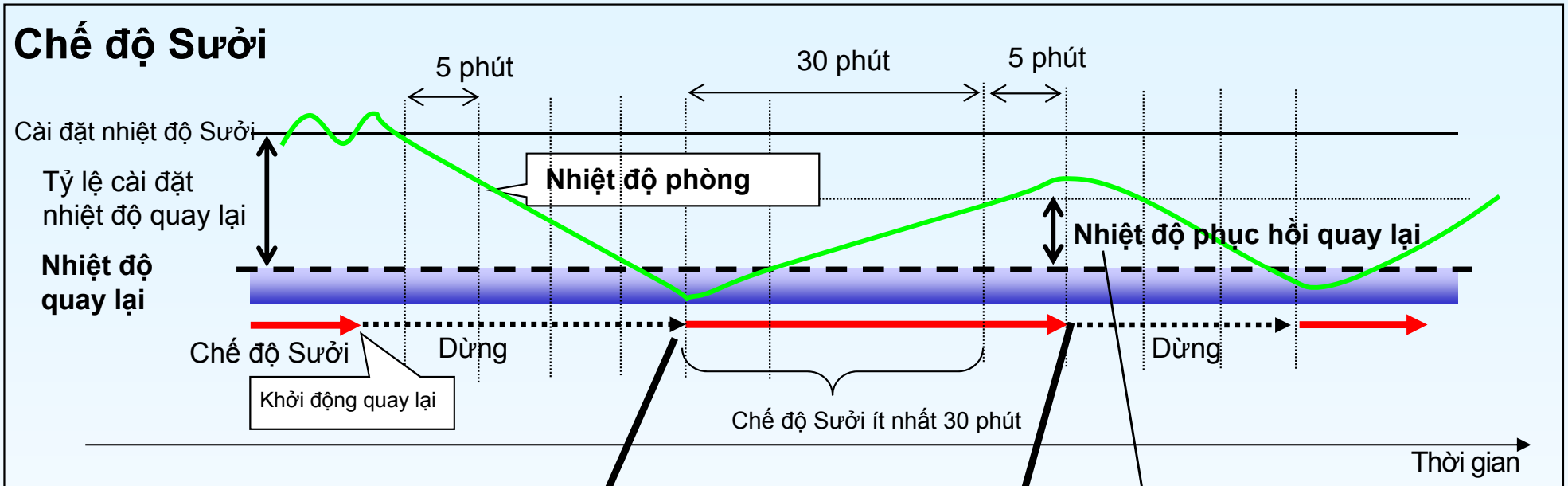


Quyết định cửa việc dừng chạy

- Quyết định thời gian cho mỗi 5 phút sau 30 phút từ khi khởi động chế độ Lạnh
- Điều kiện:
Nhiệt độ phòng \leq Nhiệt độ cài đặt – Nhiệt độ phục hồi quay lại

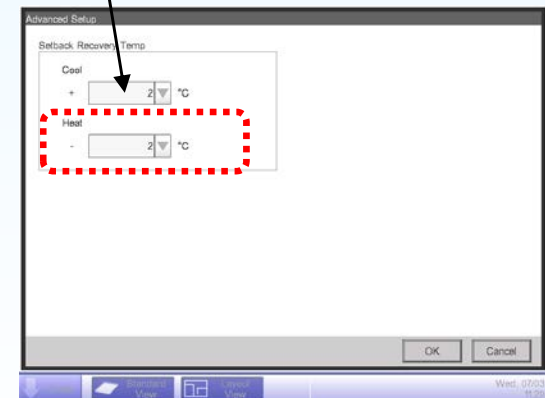
Chi tiết điều khiển quay lại (Chế độ Sưởi)

Điều khiển quay lại như sau:



Quyết định khởi động chế độ Sưởi

- Quyết định thời gian là mỗi 5 phút sau khi dừng
- Điều kiện:
 $Nhiệt độ phòng \leq Nhiệt độ quay lại$

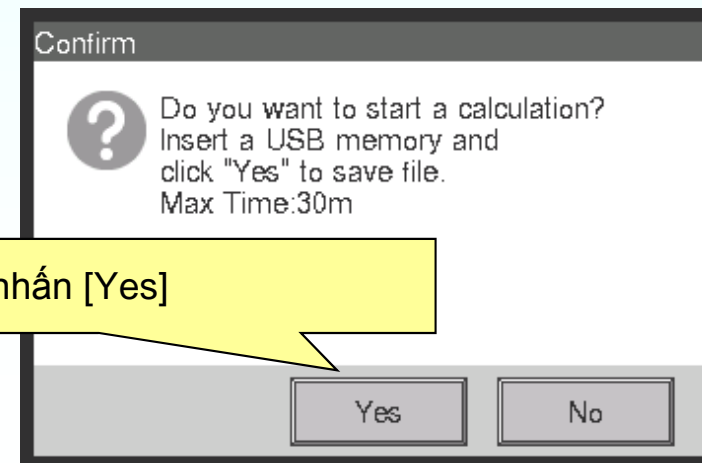
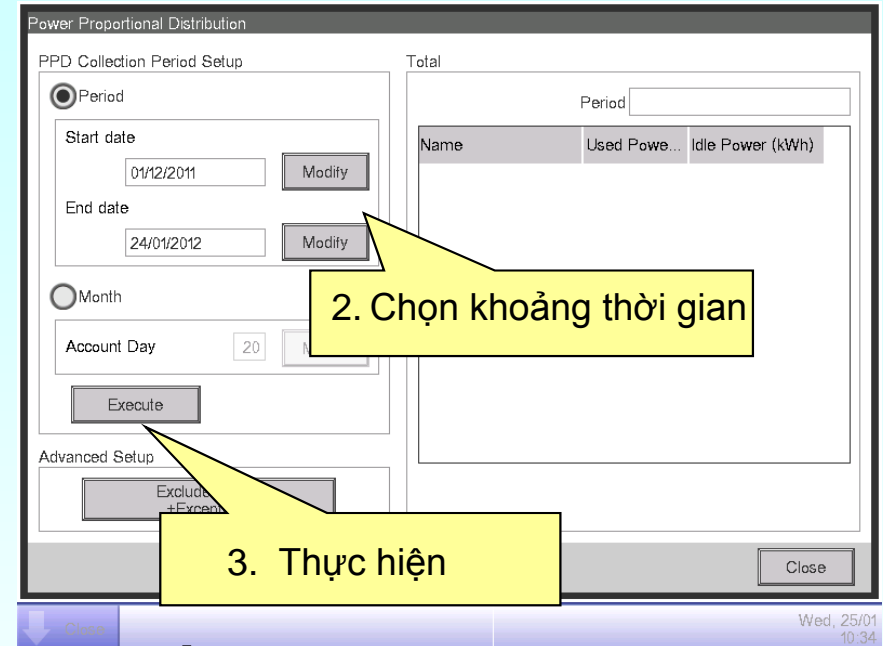
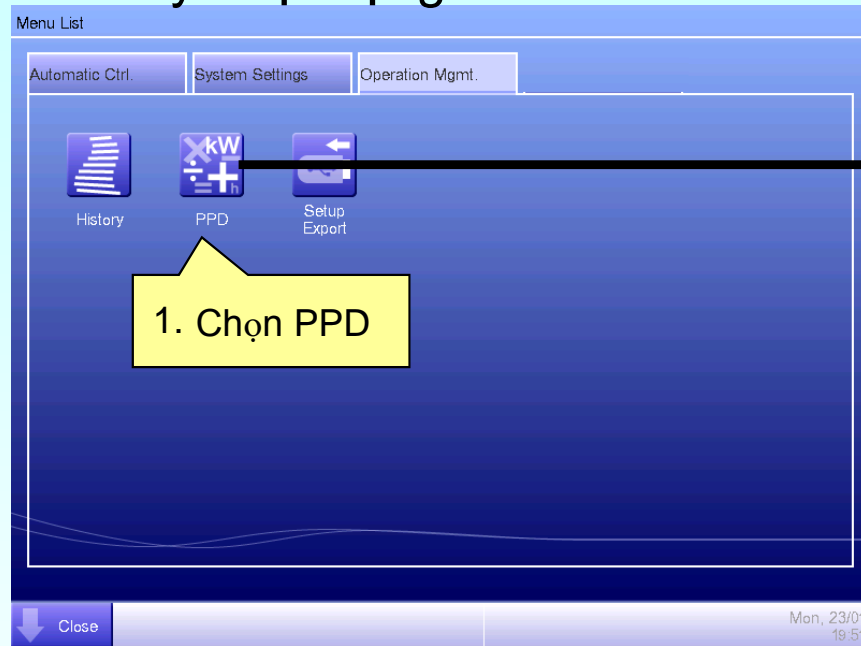


Quyết định của việc dừng chạy

- Quyết định thời gian cho mỗi 5 phút sau 30 phút từ khi khởi động chế độ Sưởi
- Điều kiện
 $Nhiệt độ phòng \geq Nhiệt độ quay lại + Nhiệt độ phục hồi quay lại$

3. Xuất dữ liệu tính tiền điện

Quản lý hoạt động



IV - HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐIỀU KHIỂN:

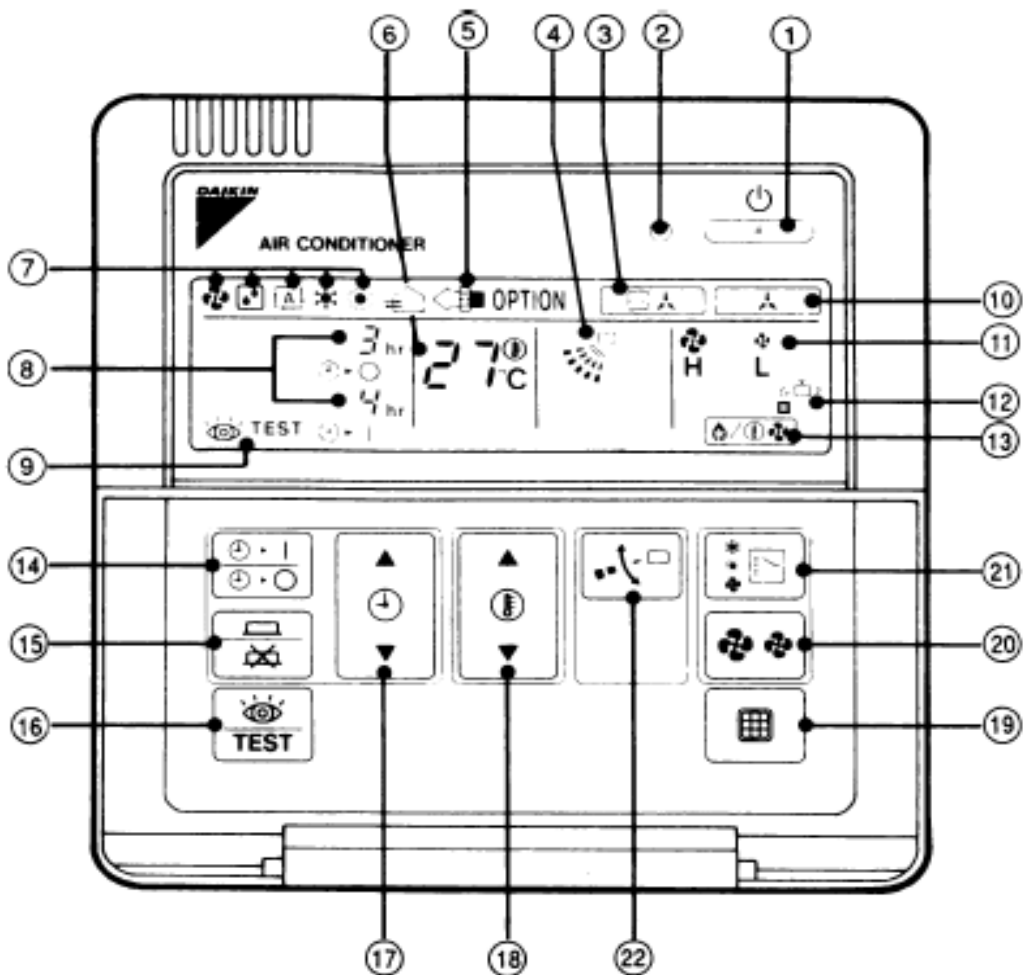
1. Giới thiệu chung:

- Các bộ điều khiển BRC1C62 dùng để kết nối với indoor unit và dùng để điều khiển hệ thống, bộ điều khiển BRC301B61 dùng để kết nối với thiết bị thông gió thu hồi nhiệt. Các indoor unit và thiết bị thông gió thu hồi nhiệt phải được kết nối với bộ điều khiển, nếu không thì không thể hoạt động được.

- Thông qua bộ điều khiển ta có thể đặt các chế độ cho phòng và cho indoor unit như: Nhiệt độ, chế độ quạt thấp/cao, chế độ sưởi/lạnh/quạt/ tách ẩm, bật/tắt các indoor unit.... Bằng các phím chức năng trên bộ điều khiển

2. Các phím chức năng và biểu tượng trên bộ điều khiển.

a. Bộ điều khiển BRC1C62



(V2443)






Đặt chế độ Lạnh/ Sưởi/ Quạt/ Tách ẩm bằng nút số (21). Về mùa nóng đặt chế độ Lạnh trên màn hình ở vị trí số (7) xuất hiện biểu tượng bông tuyết * về mùa rét đặt chế độ Sưởi trên màn hình ở vị trí số (7) xuất hiện biểu tượng mặt trời ☀.

1. Nút ấn ON/OFF: ấn nút máy chạy(đèn 2 sáng), ấn tiếp máy ngừng(đèn 2 tắt).
2. Đèn báo máy hoạt động (đèn sáng: máy hoạt động; đèn tắt: máy dừng)
3. Biểu tượng điều chỉnh chế độ : Không chuyển chế độ lạnh/sưởi được khi biểu tượng này xuất hiện. Chỉ có thể chuyển chế độ lạnh/sưởi của 1 tổ tại điều khiển chủ của tổ này(điều khiển không hiện biểu tượng trên)

4, 22. Biểu tượng và nút chỉnh cánh hướng gió

6, 18. Biểu tượng và nút cài đặt tăng giảm nhiệt độ (16°C — 32°C).

7, 21. Biểu tượng và nút cài đặt chế độ hoạt động. Theo thứ tự biểu tượng là:

-  Chế độ chạy quạt
-  Chế độ chạy tách ẩm
-  Chế độ chạy lạnh
-  Chế độ chạy nóng
-  Chế độ chạy nóng

Chú ý: Khi cần thay đổi chế độ hoạt động thì ấn nút 21 và nhìn biểu tượng 7.



8. Biểu tượng hiển thị hẹn giờ bật tắt.


14. Nút bật tắt hẹn giờ

15. Nút xác nhận thời gian cài đặt hẹn giờ.

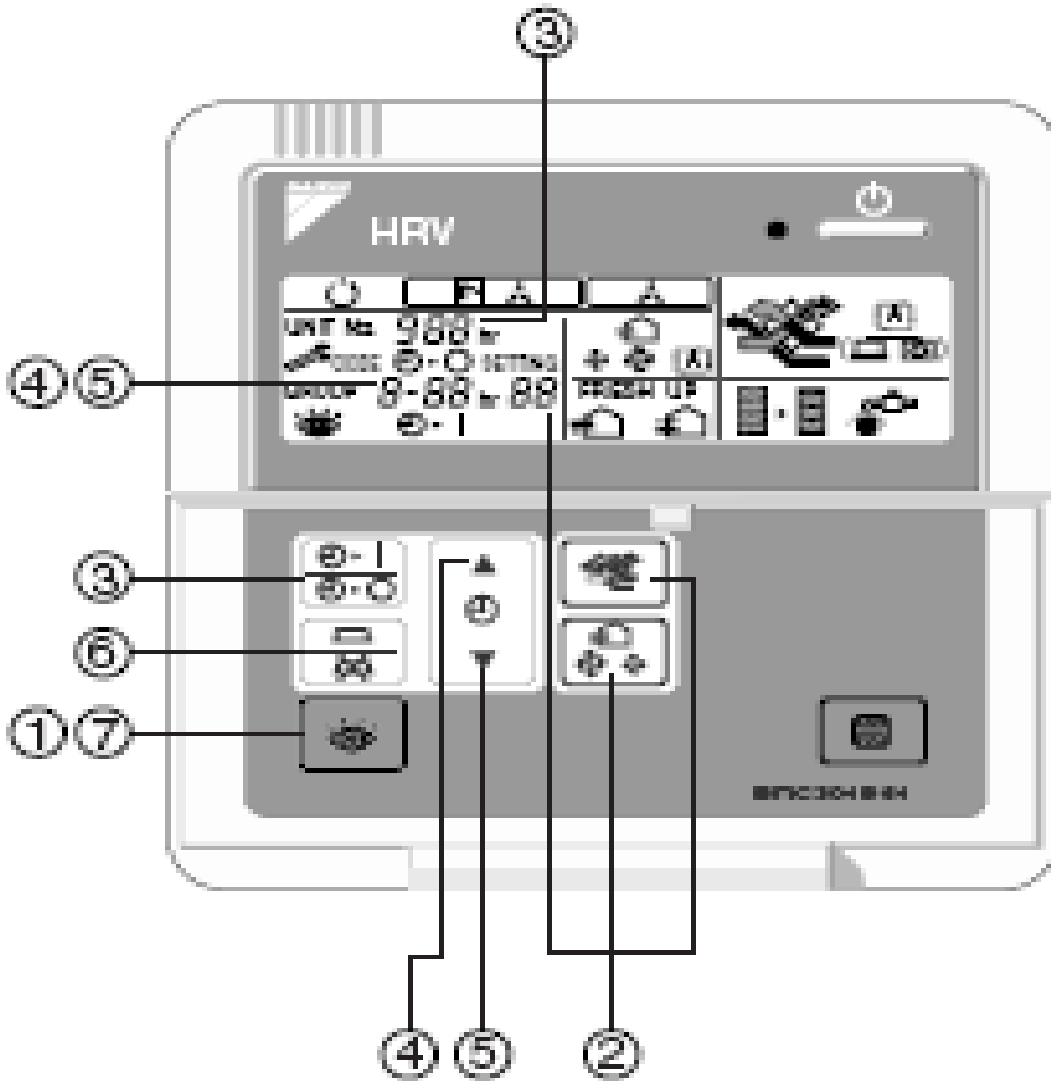
17. Nút tăng giảm thời gian hẹn giờ.

11, 20. Biểu tượng và nút điều chỉnh tốc độ quạt. Khi ấn nút 20 thì sẽ hiển thị biểu tượng 11 theo hai cấp độ:

-  **H** Chế độ chạy quạt tốc độ cao (HIGH) .
-  **L** Chế độ chạy quạt tốc độ thấp (LOW).

12, 19. Biểu tượng và nút ấn báo cần phải vệ sinh lưới lọc bụi. Khi điều khiển hiện biểu tượng thì cần  phải vệ sinh lưới lọc bụi của dàn lạnh. Sau khi vệ sinh xong thì ấn nút để xóa biểu tượng.

b. Bộ điều khiển BRC301B61



1,7 . Nút kiểm tra, chạy thử.

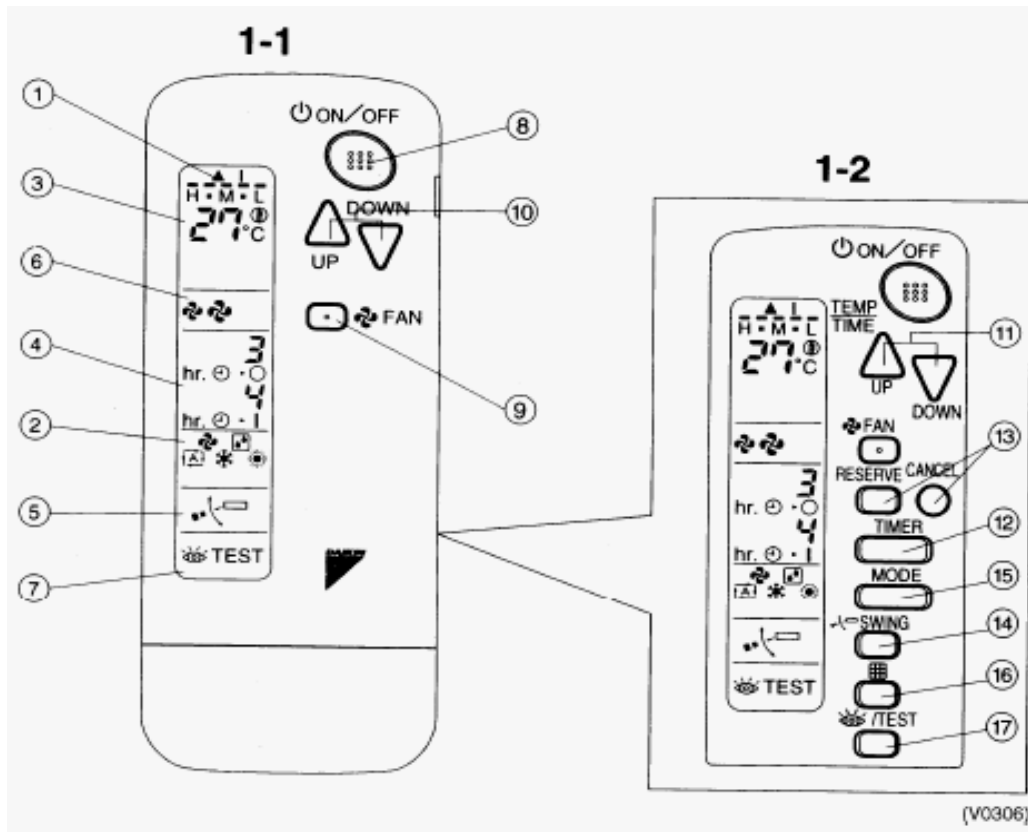
2 . Nút chọn, hiển thị chế độ chạy, Nút chọn, hiển thị tốc độ quạt (cao-HIGH; thấp-LOW).

3 . Nút đặt, tắt, hiển thị chế độ hẹn giờ.Nút điều chỉnh tăng giảm thời gian.

4,5 . Nút tăng, giảm, hiển thị thời gian.

6 . Nút xác nhận cài đặt chế độ hẹn giờ.

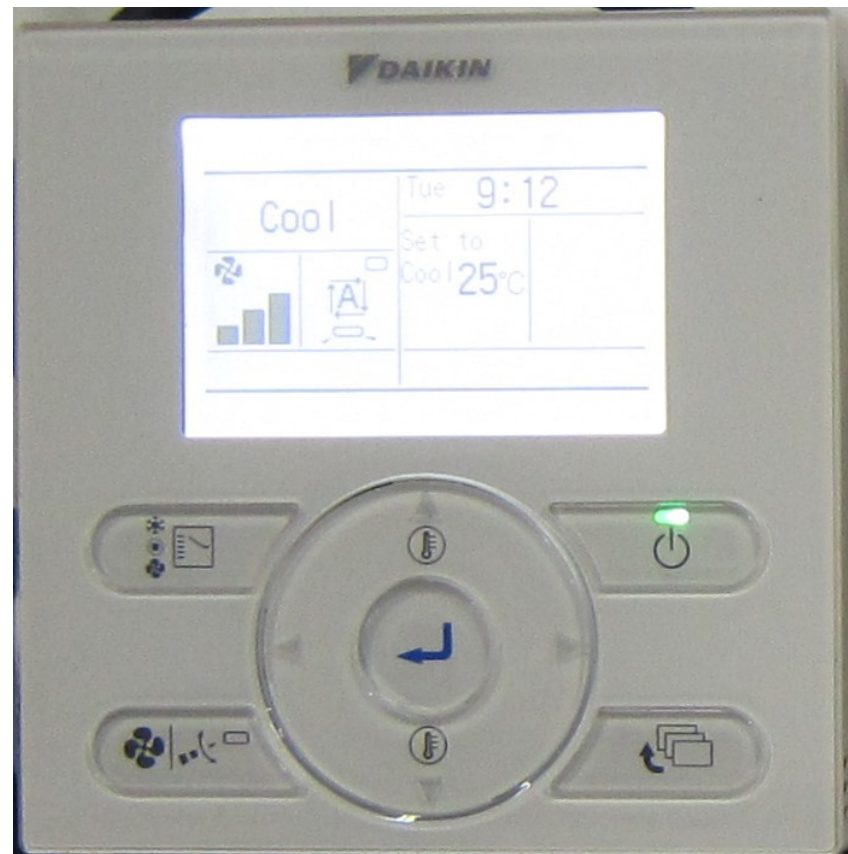
b, Bộ điều khiển BRC7E61W



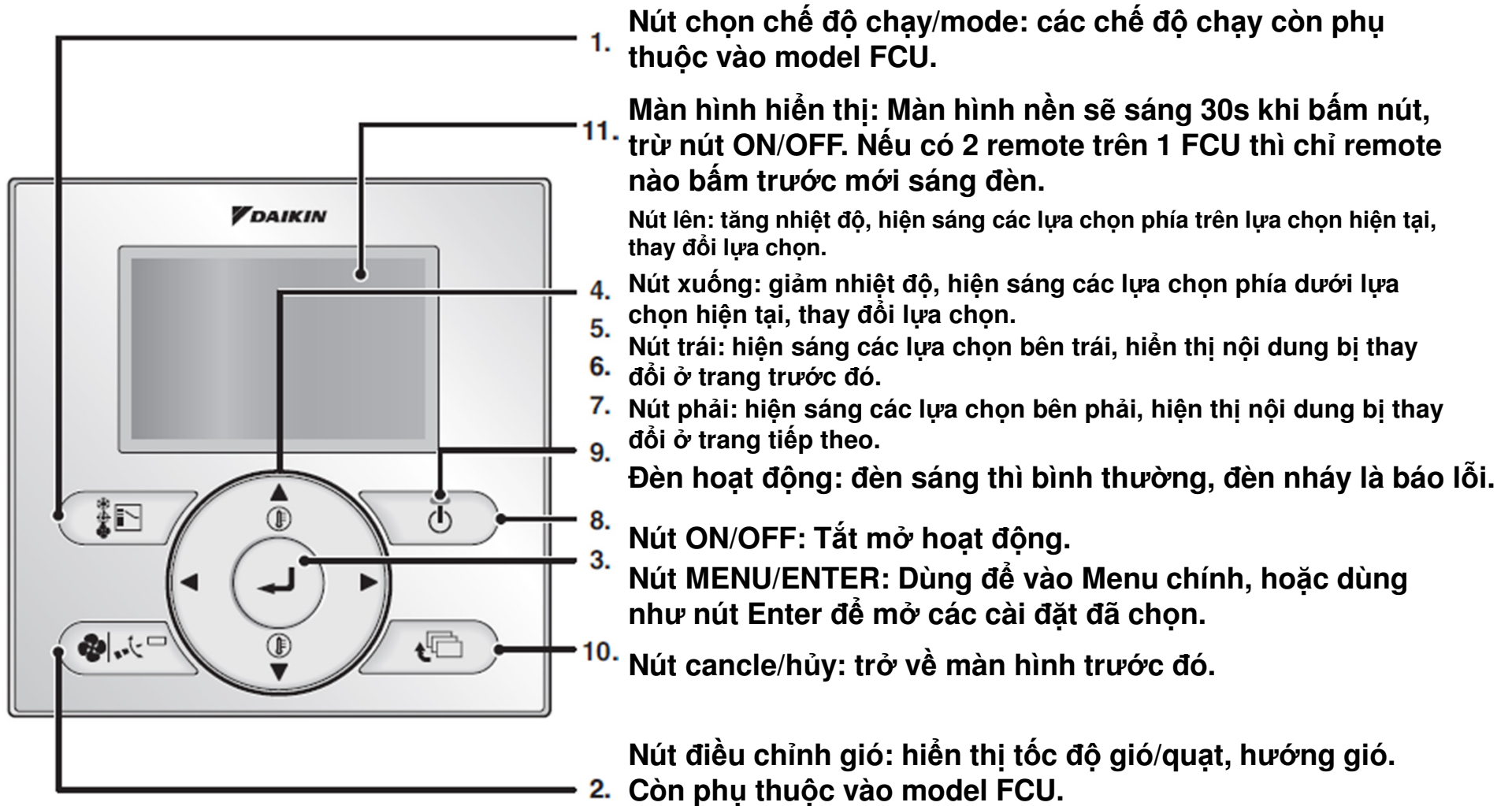
1. Hiển thị máy hoạt động (đèn sáng: máy hoạt động; đèn tắt: máy dừng)
2. Biểu tượng chế độ làm việc(chạy quạt gió; chạy tách ẩm; chế độ tự động 25°C,low; chế độ lạnh; chế độ sưởi)
3. Hiển thị nhiệt độ cài đặt.
4. Hiển thị chong trình hẹn giờ.
5. Biểu tượng cánh hống gió.
6. Hiển thị tốc độ quạt (cao-H; thấp -L)
7. Hiển thị “Kiểm tra, chạy thử”. Khi ấn nút “Kiểm tra, chạy thử” tại đây hiển thị chế độ của hệ thống.
8. Nút ấn ON/OFF: ấn nút máy chạy, ấn tiếp máy ngừng.
9. Nút chọn tốc độ quạt (cao-HIGH; thấp-LOW).
10. Nút điều chỉnh tăng giảm nhiệt độ (16°C -32°C)
11. Nút điều chỉnh tăng giảm thời gian.
12. Nút đặt, tắt chế độ hẹn giờ.
13. Nút đặt, xóa thời gian hẹn giờ.
14. Nút chỉnh hống gió.
15. Nút chọn chế độ làm việc.
16. Nút đặt hẹn giờ vệ sinh lưới lọc
17. Nút kiểm tra, chạy thử.

HƯỚNG DẪN SỬ

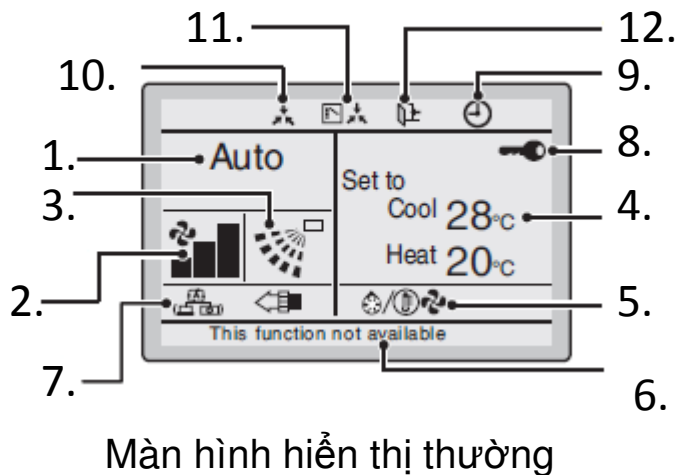
REMOTE BRC1E62



MÀN HÌNH HIỂN THỊ



Chú ý: không ấn mạnh nút, không chọc nút bằng vật nhọn để tránh hư hỏng remote.




1. Chế độ chạy: Hiển thị chế độ đang dùng, “cool-lạnh”, “heat-sưởi”, “vent-thông gió”, “dry-khô”, “fan-quạt”, và “auto-tự động”.

2. Tốc độ gió: hiển thị tốc độ gió đang dùng. Sẽ không hiển thị nếu FCU không có chức năng điều chỉnh tốc độ gió.

3. Hướng gió: hiển thị hướng gió và chế độ cánh gạt đang dùng. Sẽ không hiển thị nếu FCU không có chức năng điều chỉnh hướng gió.

4. Hiển thị nhiệt độ set to/set back: khi chạy máy, “set to” là chỉ nhiệt độ cài đặt đang dùng cho máy.

Khi tắt máy, “set back” hiện lên chỉ nhiệt độ setback cho máy. VD khi máy đã tắt và cài setback cool là 35°C, nhiệt độ chênh là 5°C, nếu nhiệt độ phòng lên quá 35°C thì máy sẽ tự động chạy cho tới khi nhiệt độ phòng đạt 30°C. Tương tự với setback heat.

5. Xả tuyết/ Chạy nóng: hiện lên khi chế độ xả tuyết/ chạy nóng đang được kích hoạt. Nếu hoạt động thông gió có hiển thị  thì hệ thống có lắp bộ hồi nhiệt HRV.

6. Tin nhắn:




-“**This function not available:** Khi bấm nút hoạt động mà máy không phản hồi thì dòng chữ sẽ hiện ra vài giây. Khi có nhiều FCU điều khiển bằng một remote, nếu tắt cả các máy đều không chạy được thì mới hiện tin nhắn này, có nghĩa là khi chỉ còn có một máy chạy thì tin nhắn vẫn không hiện.


-“**Error: Push Menu button**”

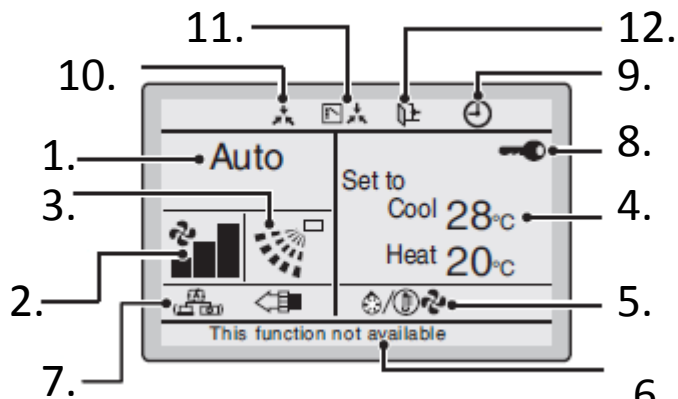
“**Warning: Push Menu button**” hiện lên khi có phát hiện lỗi.

-“**Quick start**” (chỉ hệ đơn split) hiện lên khi chế độ làm lạnh nhanh/ nóng nhanh đang được bật.

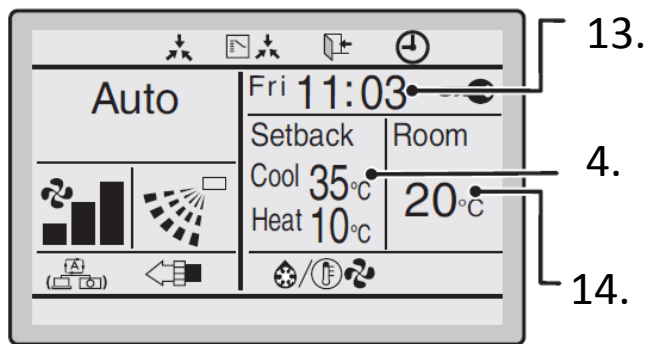
- “**Time to clean filter**”, “**Time to clean element**”, “**Time to clean filter and element**” hiển thị khi đã đến lúc cần vệ sinh phin lọc và các bộ phận (element).

7. Thông gió/ lọc khí: hiện lên khi có lắp HRV.  Tự động,  Hồi nhiệt,  bypass.

 Chế độ lọc khí (phụ kiện ngoài) đang học động.



Màn hình hiển thị thường



Mẫu màn hình chi tiết 1

8. Khóa nút: Hiển thị khi đang khóa nút, khi đó khóa hết mọi nút bấm, bấm không tác dụng.

9. Đếm giờ: Hiển thị khi đang bật hẹn giờ lịch trình hoặc hẹn giờ tắt.

10. Điều khiển trung tâm: hiển thị khi máy đang dưới sự kiểm soát của bộ điều khiển trung tâm và đồng thời remote bị khóa.

11. Chuyển giao quyền điều khiển (chỉ VRV): hiển thị khi remote không có quyền chọn lựa nóng/lạnh.

12. Setback: hiển thị khi máy chạy dưới chế độ cài setback.

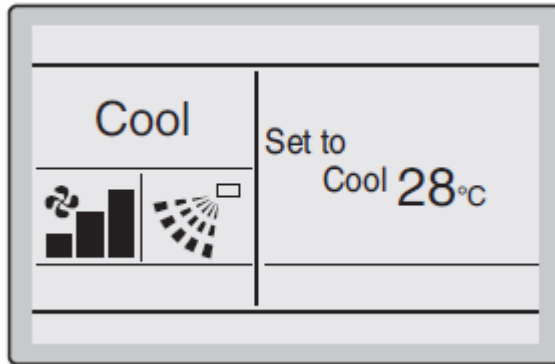
13. Đồng hồ: thời gian trong ngày. Nếu không cài đồng hồ thì sẽ hiện -- :--

14. Thông tin chi tiết: hiện thông tin chi tiết của mục được chọn. VD hiện 20°C khi chọn thông tin nhiệt độ phòng (room temperature) Mặc định remote sẽ không chọn một lựa chọn nào.

14. Thông tin chi tiết: hiện thông tin chi tiết của mục được chọn. VD hiện 20°C khi chọn thông tin nhiệt độ phòng (room temperature)

Cool, Heat, Auto, Fan

Vì mục đích bảo vệ cơ cấu, phải bật nguồn điều hòa trước khi cho chạy ít nhất 6 tiếng.



Màn hình cơ bản

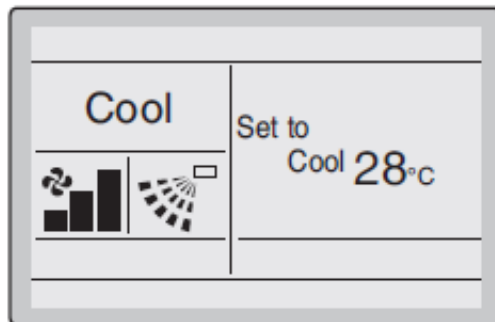
Nhấn nút mode vài lần để chuyển đổi giữa các chế độ.

Tùy model FCU mà có các mode khác nhau.

Khi máy đang dưới điều khiển trung tâm (xem 10 và 11) thì không chọn mode được.

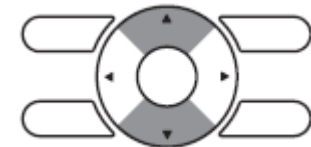


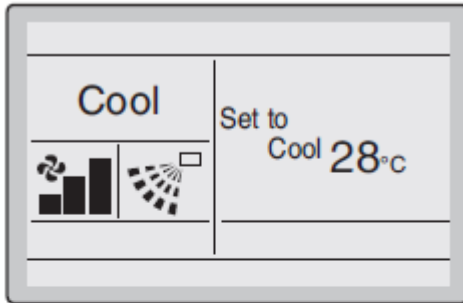
Bấm nút ON/OFF để chạy/tắt máy.



Bấm nút mũi tên lên xuống để chỉnh nhiệt độ.

Khi ở chế độ quạt/fan thì không chỉnh nhiệt độ được.



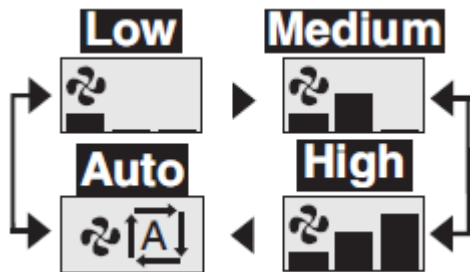
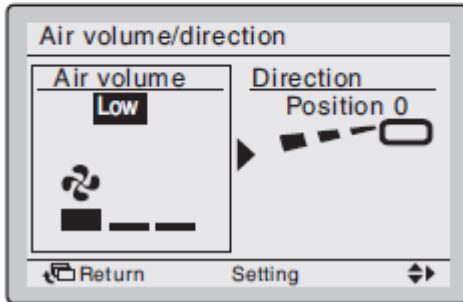


Điều chỉnh gió.

-Bấm nút cài đặt gió



-Bấm mũi tên trái phải để chọn giữa điều chỉnh tốc độ gió và hướng gió.



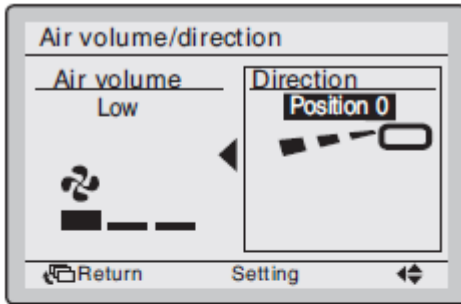
-Khi chọn cài đặt tốc độ gió, bấm nút mũi tên lên xuống để chọn các mức độ gió LOW – MEDIUM – HIGH – AUTO.

-Tùy model FCU mà có các mức độ gió khác nhau.

-Quạt có thể tự điều chỉnh gió, tắt mở với mục đích bảo vệ điều khiển hoặc khi đã đạt nhiệt độ yêu cầu.



-Ở chế độ quạt, quạt luôn chạy ở mức High.

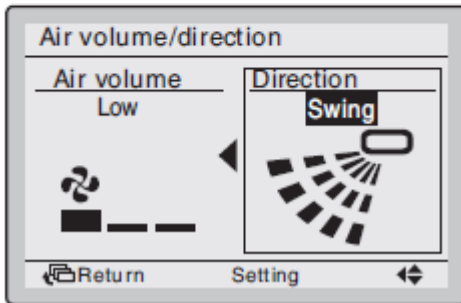


Điều chỉnh hướng gió.

-Chọn cài đặt điều chỉnh hướng gió

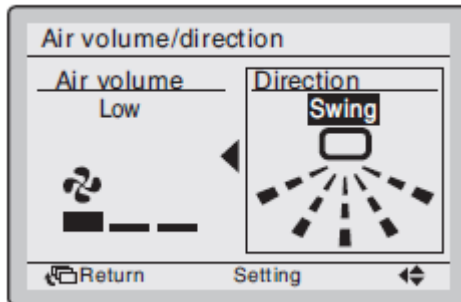


-Bấm mũi tên lên xuống để điều chỉnh hướng gió từ **Position 0 - Position 1 - Position 2 - Position 3 - Position 4 – Swing** (đảo cánh) và **Auto**



-Chế độ auto sẽ tự động điều chỉnh hướng gió tùy theo nhiệt độ phòng và sự hiện diện của người.

- Sau khi chọn xong bấm Enter để xác nhận cài đặt và trở về màn hình menu cơ bản.



Các điều kiện hoạt động bắt buộc cánh hướng gió hoạt động tự động.

-Nhiệt độ phòng cao hơn nhiệt độ cài đặt (trong chế độ heat/auto), tạt gió ngang để tránh thổi trực tiếp vào người.

-Khi điều hòa chạy gia nhiệt hoặc xả băng. (trong chế độ heat/auto) (tạt gió ngang để tránh người)

-Chuyển hướng thổi khi máy đã chạy thổi tạt ngang được một thời gian dài (trong chế độ cool/auto) để tránh đọng sương cánh ngang.

- Chuyển hướng thổi khi máy đã chạy thổi dọc được một thời gian dài (trong chế độ cool/auto) để tránh đọng sương cánh ngang.



Bấm nút ON/OFF để tắt máy.
Máy sẽ ngừng chạy và đèn nền remote sẽ tắt.

Ở chế độ sưởi, quạt sẽ chạy thêm 1 phút nữa để thải hết nhiệt trong giàn.

Lưu ý: Để tránh rò rỉ nước hoặc hư máy, không được cúp nguồn cầu dao ngay. Phải đợi ít nhất năm phút rồi mới được cúp nguồn cầu dao.

Các đặc tính của chế độ lạnh

- Khi hoạt động liên tục với hướng gió thổi ngang hoặc dọc trong thời gian dài, máy sẽ tự động thỉnh thoảng đổi hướng gió thổi để tránh đọng sương trên cánh ngang.
- Khi nhiệt độ phòng xuống rất thấp sẽ xuất hiện đóng tuyết trên giàn ống FCU. Máy sẽ tự động chạy chế độ xả tuyết. Quạt gió sẽ giảm tốc độ xuống thấp nhất để tránh bắn nước ra ngoài.
- Nếu như độ ngoài trời cao thì sẽ tốn thời gian để nhiệt độ phòng đạt độ lạnh yêu cầu.

Các đặc tính của chế độ sưởi

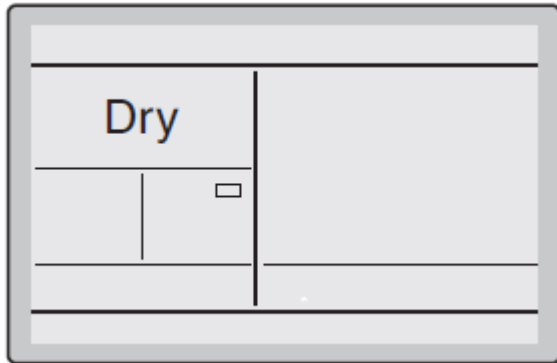
- Chạy sưởi sẽ tốn nhiều thời gian để đạt nhiệt độ yêu cầu hơn so với chạy lạnh. Nên tận dụng cài đặt thời gian để tránh chờ đợi lâu.
- **Các hoạt động sau sẽ chạy tự động để tránh giảm công suất sưởi và giữ phòng thoải mái:**
 - + Máy sẽ tự động chạy xả tuyết để tránh đóng tuyết dàn nóng và giảm công suất nhiệt.
 - + Quạt FCU sẽ dừng chạy để tránh không phả ra gió lạnh. Biểu tượng xả tuyết sẽ xuất hiện trên remote. Sau 6-8 phút thì FCU sẽ chạy sưởi lại.
- **Liên quan tới dàn nóng và công suất nhiệt**
 - + Công suất sưởi sẽ giảm nếu nhiệt độ ngoài trời giảm. Nếu không đủ sưởi thì nên dùng thêm các thiết bị sưởi khác. Không được đặt thiết bị sưởi đốt trước luồng gió của FCU.
 - + Quạt sẽ thổi luồng gió tuần hoàn để làm ấm cả phòng, sẽ mất thời gian để đạt nhiệt độ cài đặt. Khi đã đạt nhiệt độ phòng cài đặt, FCU sẽ thổi luồng gió theo phương đứng.
 - + Nếu gió nóng bị giữ trên trần và chân người thấy lạnh. Cần sử dụng thêm bộ tuần hoàn gió.

Dry (chạy khô)

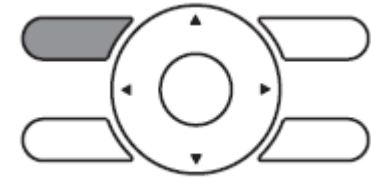
Vì mục đích bảo vệ cơ cấu, phải bật nguồn điều hòa trước khi cho chạy ít nhất 6 tiếng.

Dry sẽ không xuất hiện ở remote không có quyền lựa chọn chế độ cool/heat.

Dry sẽ xuất hiện hay không tùy thuộc model FCU đang sử dụng



Nhấn nút mode vài lần để chuyển sang chế độ khô.



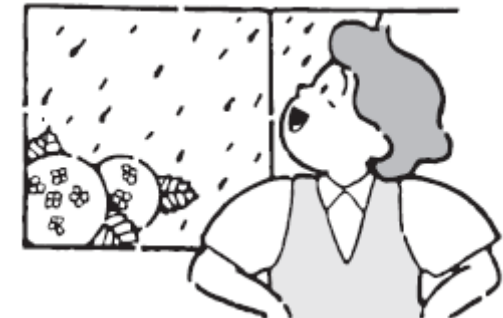
Bấm nút ON/OFF để chạy máy.

Máy sẽ tự động điều khiển nhiệt độ và tốc độ gió. Do đó không thể cài đặt nhiệt độ và gió bằng remote khi máy đang chạy.

Các bước cài đặt hướng gió và tắt máy tương tự như bài trước.

Mục đích của chạy khô là để khử ẩm trong phòng.

Chạy khô sẽ chạy lạnh yếu, gián đoạn và lặp lại liên tục để khử ẩm mà không gây làm lạnh phòng.



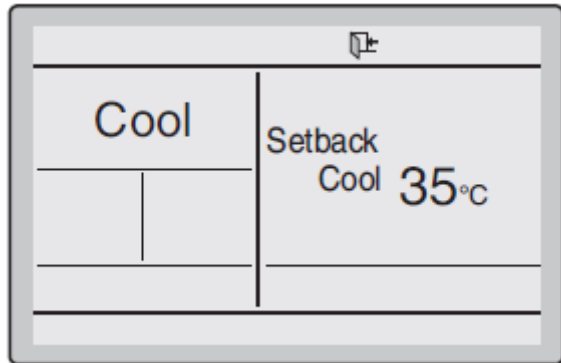
Setback

Setback sẽ duy trì nhiệt độ phòng trong một phạm vi cài đặt khi không có người sử dụng trong phòng.

- Chức năng này bị khóa mặc định. Vào main menu để mở chức năng.
- Chức năng sẽ tự động bật FCU, nếu trước đó FCU bị tắt bởi người dùng hoặc tắt do hẹn giờ/lich trình.
- Chạy sưởi sẽ tốn nhiều thời gian để đạt nhiệt độ yêu cầu hơn so với chạy lạnh. Nên tận dụng cài đặt thời gian để tránh chờ đợi lâu.
- Setback không thể chạy nếu có gắn điều khiển trung tâm.
- VD: Setback nhiệt độ cool 35°C và heat 10°C

Chênh nhiệt cool -2°C và heat +2°C

Nếu nhiệt độ phòng thấp dưới 10°C thì máy sẽ tự động chạy sưởi cho tới khi nhiệt độ phòng đạt 12°C rồi tắt.
Nếu nhiệt độ phòng cao quá 35°C thì máy sẽ tự động chạy lạnh cho tới khi nhiệt độ phòng đạt 33°C rồi tắt.

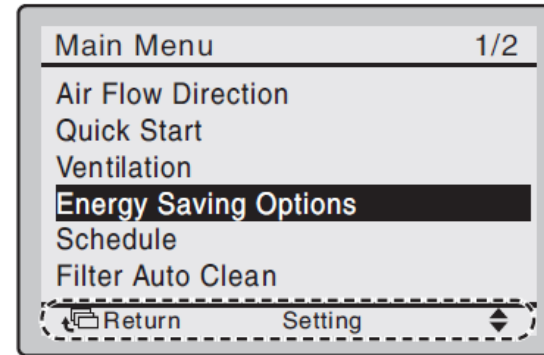
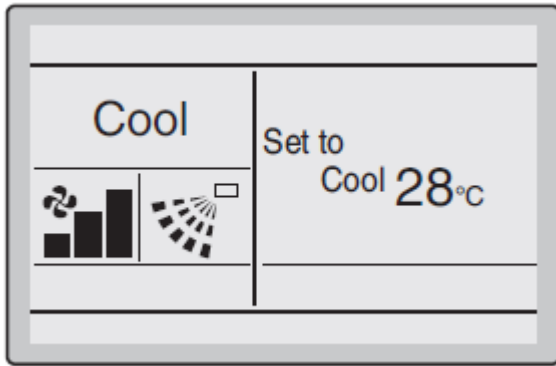


Biểu tượng set back sẽ nháy khi máy đang kích hoạt chức năng setback.

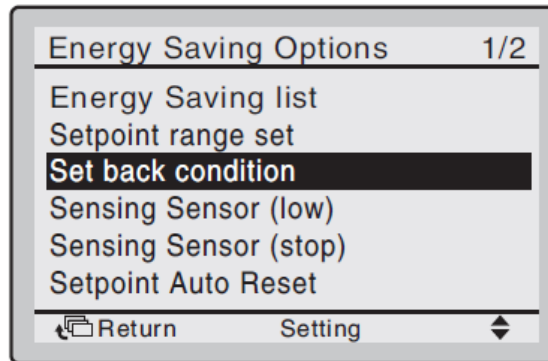
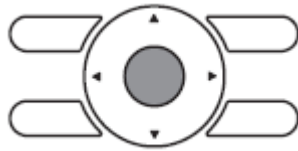


Cài setback nhiệt độ ở màn hình cơ bản khi máy đang tắt, hoặc cài ở lịch trình.

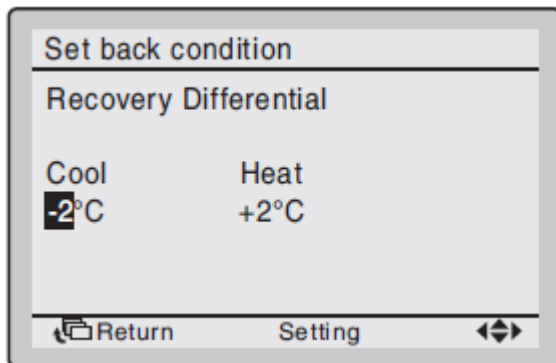
Cài chênh nhiệt ở menu điều chỉnh setback.



Ở màn hình cơ bản, bấm nút menu để vào Main menu. Bấm lên xuống để chọn Energy Saving Options. rồi bấm nút menu lần nữa để vào mục Energy Saving Options.

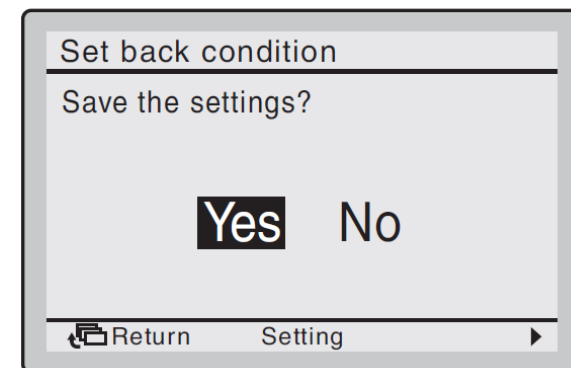


Bấm nút menu lần nữa để vào mục Energy Saving Options. Bấm tương tự chọn set back condition.



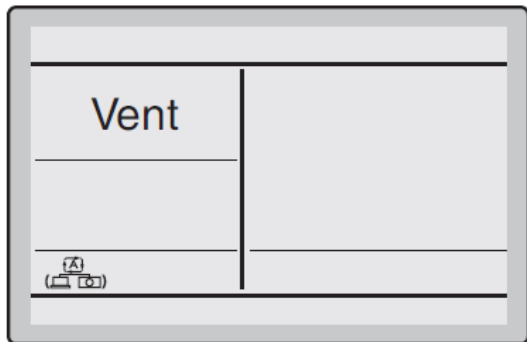
Bấm các mũi tên lên xuống, trái phải để lựa chọn và chỉnh các thông số chên nhiệt.

Bấm nút menu để xác nhận cài đặt.



Thông gió (khi có lắp HRV)

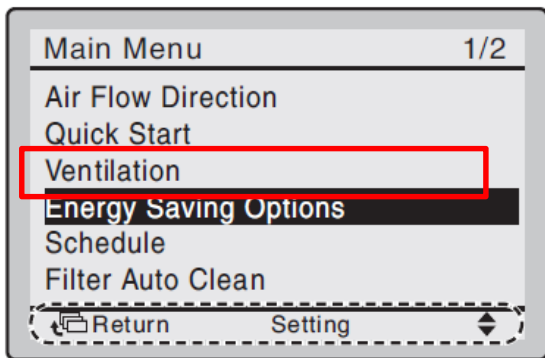
Vì mục đích bảo vệ cơ cấu, phải bật nguồn điều hòa trước khi cho chạy ít nhất 6 tiếng.



Nhấn nút mode vài lần cho đến khi xuất hiện Vent.

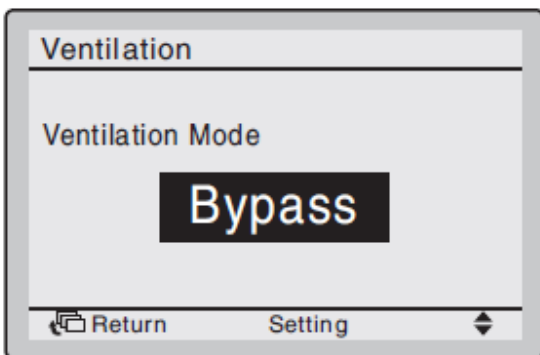
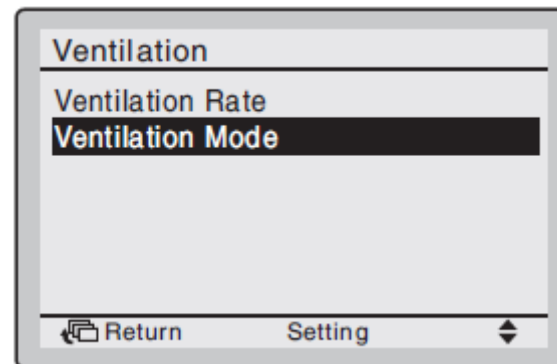
Chỉ dùng để chạy HRV, ở thời điểm mùa mà không cần thiết chạy nóng/lạnh.

Các chế độ chạy thông gió có thể thay đổi ở main menu. Gồm Auto, tiết kiệm năng lượng và bypass.



Vào main menu chọn Ventilation.

Chọn ventilation mode.



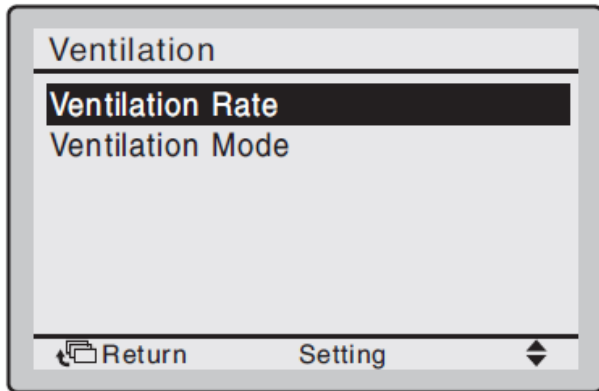
Bấm lên xuống để chuyển các chế độ

Bypass – Energy Reclaim vent – Auto. Bấm menu để xác nhận.

Bypass: gió ngoài trời đưa thẳng vào phòng mà không cần trao đổi nhiệt.

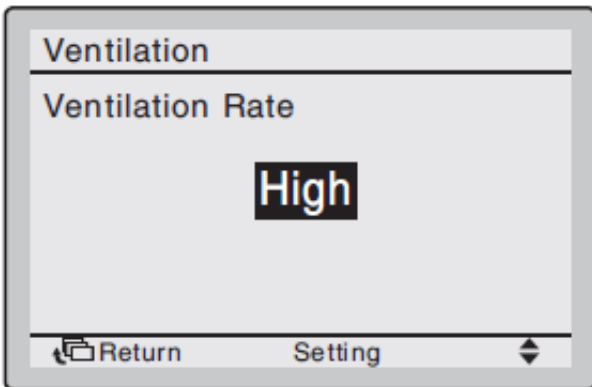
Energy Reclaim...: gió ngoài trời đưa vào phòng và qua trao đổi nhiệt.

Auto: hệ thống tự động lấy các tín hiệu và cài đặt từ FCU và HRV để tự động chuyển đổi giữa Bypass và Energy Reclaim.



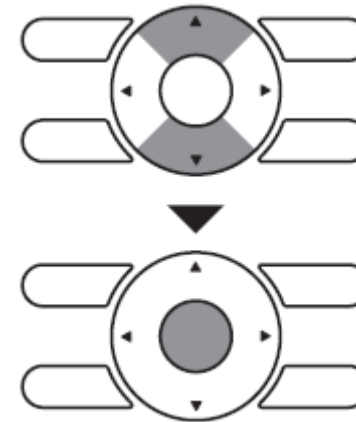
Điều chỉnh tốc độ thông gió.

Chọn ventilation rate.



Bấm nút mũi tên lên xuống để chọn giữa Low – High.

Bấm nút menu lần nữa để xác nhận cài đặt.



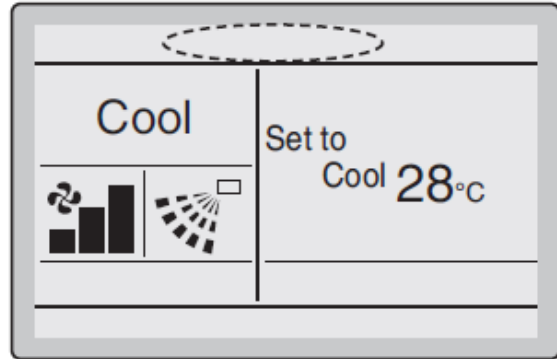
Trong trường hợp không muốn cài đặt nữa, hoặc do sơ suất bấm nhầm, bấm nút cancel để hủy và thoát ra trở lại màn hình trước.



Bấm nút ON/OFF để chạy bộ hồi nhiệt thông gió HRV.

Khi bấm nút ON/OFF lần nữa thì HRV sẽ tắt và đèn nền remote cũng tắt.

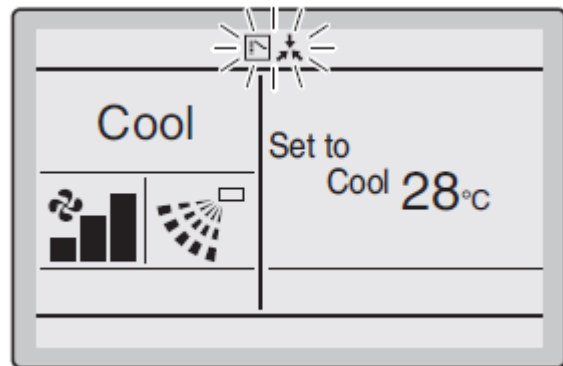
Cấp quyền lựa chọn cool/heat (chỉ VRV)




Chọn remote KHÔNG có biểu tượng Chuyển giao quyền điều khiển.



Bấm cho đèn nền remote sáng lên, rồi bấm giữ nút mode cho được hơn 5s.



Biểu tượng  sẽ xuất hiện nhấp nháy trên tất cả remote, của tất cả dàn lạnh trong cùng một hệ dàn nóng.

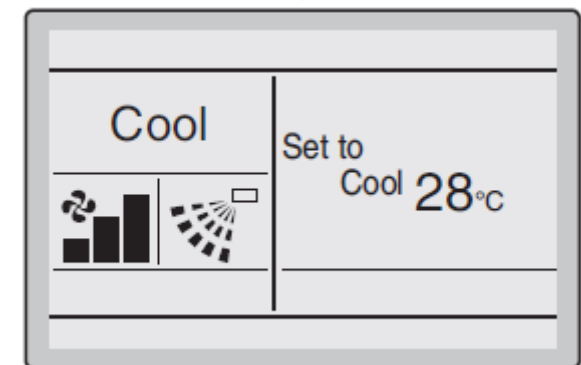


Chọn remote cần cấp quyền điều khiển.

Bấm nút mode trên remote đó, thì biểu tượng sẽ biến mất.



Các remote còn lại sẽ giữ lại biểu tượng



Nếu trong hệ thống có sử dụng bộ lựa chọn cool/heat (cool/heat selector) để cài đặt thì toàn bộ remote sẽ bị cấm, và xuất hiện biểu tượng



Nguyên tắc làm việc: gọi remote được cấp quyền là remote chủ.

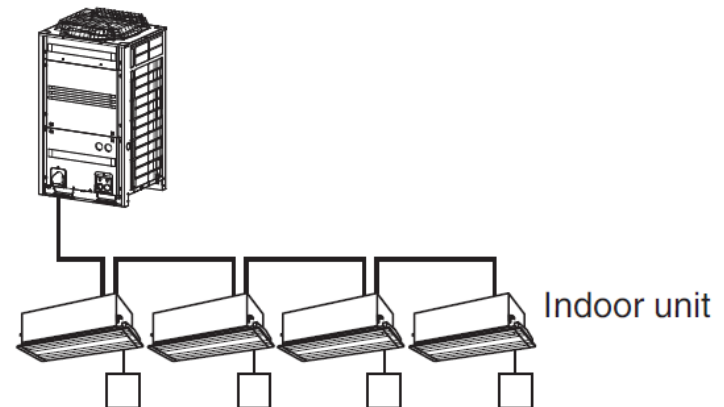
Khi remote chủ chọn các chế độ cool, heat, dry hoặc auto thì toàn bộ dàn lạnh trong hệ dàn nóng sẽ bắt buộc chạy theo đúng chế độ đó và không đổi được. Các remote phụ chỉ được chuyển sang chạy quạt hoặc tuân theo remote chủ.

Nếu remote chủ chạy cool hoặc dry, thì remote phụ có thể chuyển đổi giữa cool hoặc dry hoặc quạt.

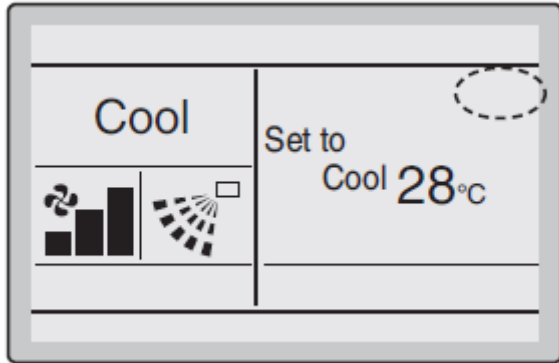
Khi remote chủ chạy quạt thì toàn bộ hệ chỉ có thể chạy quạt.

Cấp quyền lựa chọn cool/heat cần phải được cài trên remote của các hệ bơm nhiệt (heat pump) và hồi nhiệt (heat recovery), trên một trong số các remote của hệ. Ở hệ chỉ chạy lạnh thì không cần thiết.

(Heat Pump System)

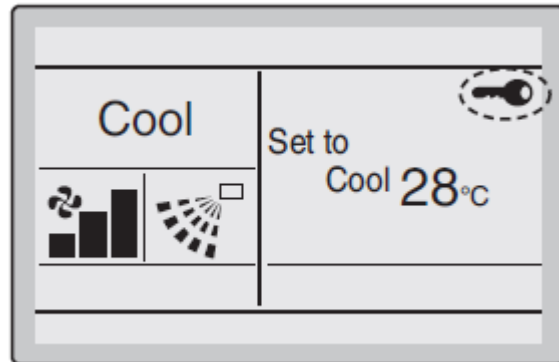
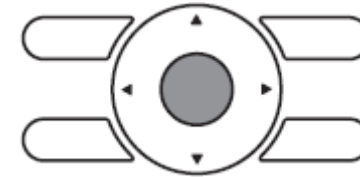


Khóa nút



Chọn remote cần khóa nút. Bấm cho đèn nền sáng.

Bấm giữ nút Menu trong hơn 5s.

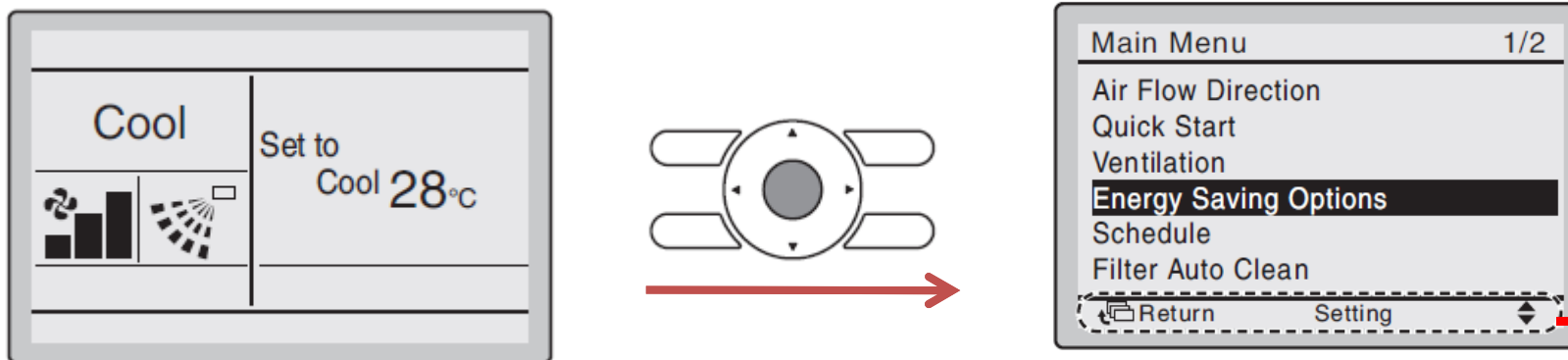


Remote sẽ hiện biểu tượng khóa. Toàn bộ nút trên remote sẽ bị khóa và không có tác dụng.

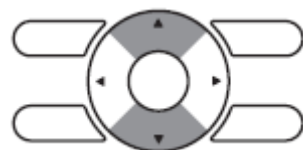
Để mở khóa remote, bấm giữ lại nút menu cho hơn 5s (đèn nền sáng)



Sử dụng main menu



Từ màn hình cơ bản, bấm nút menu để vào main menu. Tại main menu bấm lên xuống để chọn các nội dung.



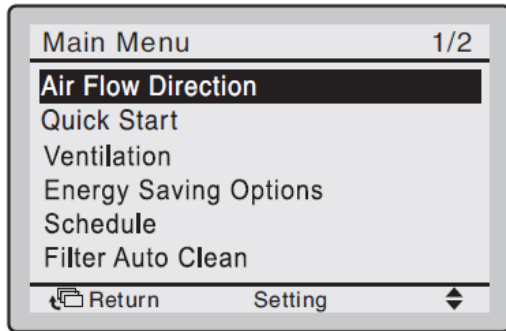
Hoặc có thể bấm theo như thanh chỉ dẫn hiện ra ở dưới màn hình.



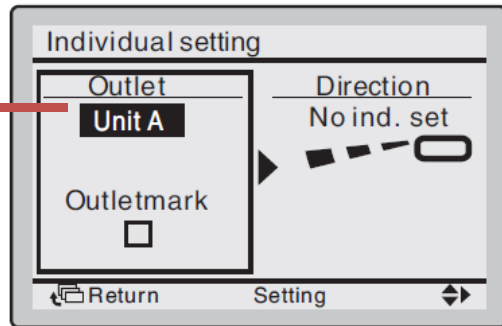
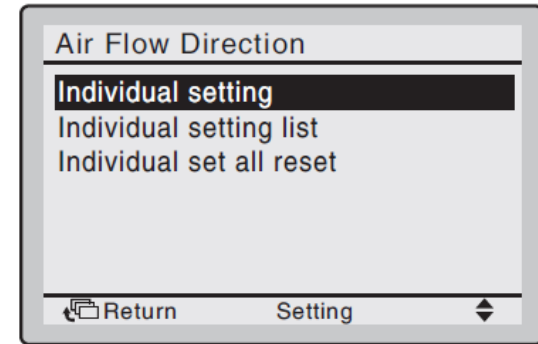
Bấm nút cancel/return để trở về màn hình cơ bản.

Trong trường hợp không bấm nút nào trong 5 phút, remote tự động trở về lại màn hình cơ bản.

Cài hướng gió riêng biệt



Từ main menu vào Air Flow Direction.
 Chọn Individual setting.



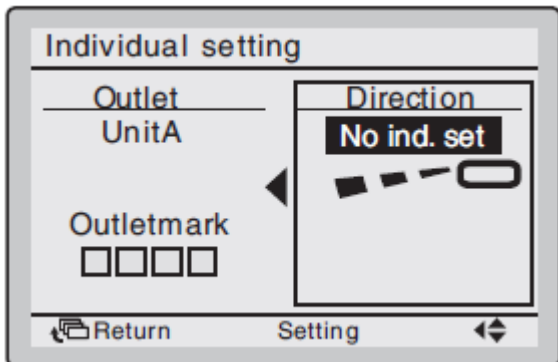
Trong Individual setting. Bấm lên xuống để chọn máy và đầu thổi ra.



Đối với FCU có 4 miệng thổi, có thể điều khiển cánh hướng gió của cả 4 miệng thổi theo 4 hướng độc lập, riêng biệt. Kí hiệu của 4 miệng thổi quy định là các hình vuông □, □ □, □ □ □, □ □ □ □

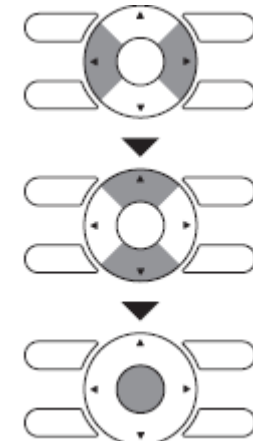
Unit A

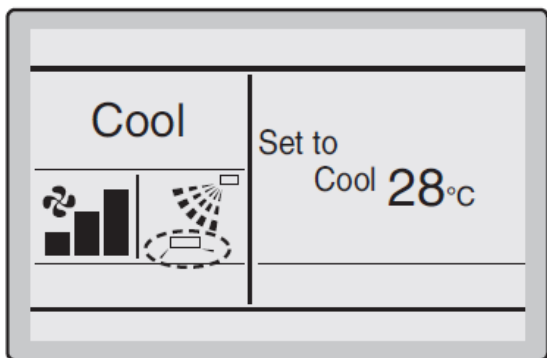
Trong hệ 2 mảnh split, có thể cài cho tối đa 4 FCU.
 Trong hệ VRV, có thể cài tối đa cho 16 FCU.
 Các FCU được kí hiệu bằng các chữ cái từ A -> P



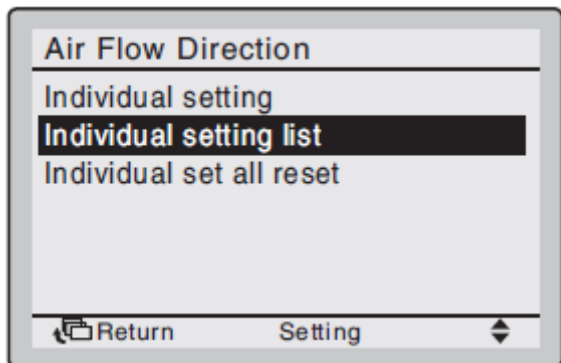
Sau khi chọn xong máy và hướng gió, bấm mũi tên qua phải để chọn chỉnh hướng gió. Bấm lên xuống để chọn hướng gió cần. Bấm nút enter để xác nhận cài.
 Chú thích:

- No ind. Set: không cài hướng riêng biệt.
- Swing: đảo cánh.
- Blocked: đóng miệng thổi.





Nếu FCU có cài đặt hướng gió riêng biệt thì sẽ xuất hiện biểu tượng.



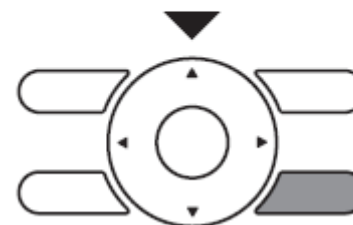
Danh sách cài đặt riêng

Từ Air Flow Direction vào Individual setting list.

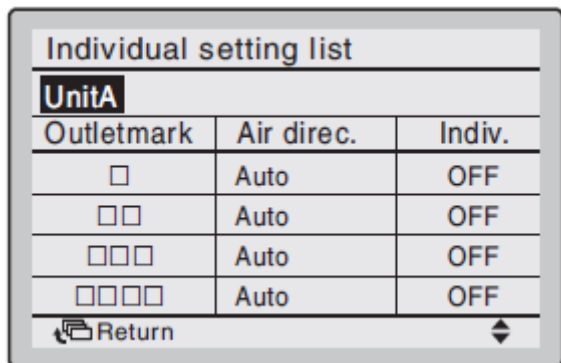
Một màn hình hiện ra cho thấy danh sách các FCU được cài đặt hướng gió



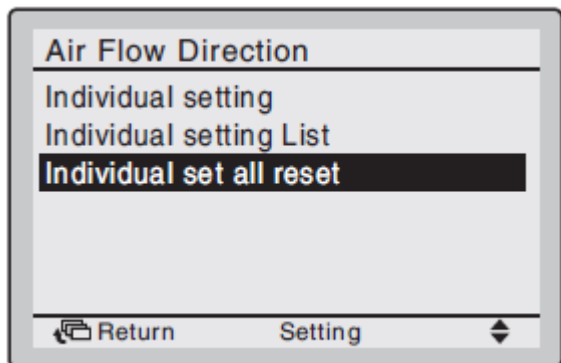
Bấm nút lên xuống để di chuyển sang máy khác (unitA)



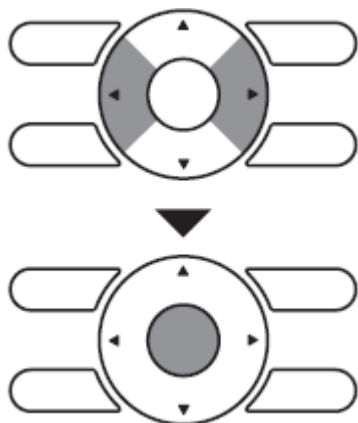
Bấm nút cancel để thoát về màn hình trước.



Reset lại toàn bộ cài đặt riêng



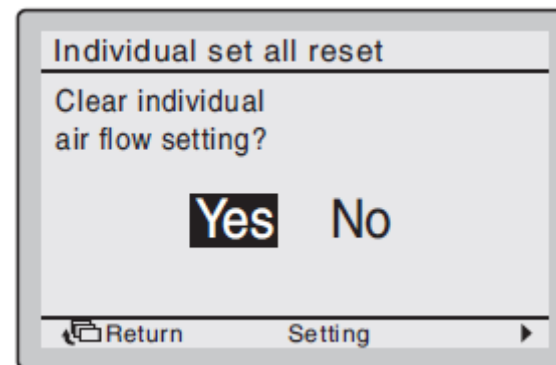
Dùng để khôi phục lại cài đặt mặc định miệng gió thổi ban đầu của FCU.



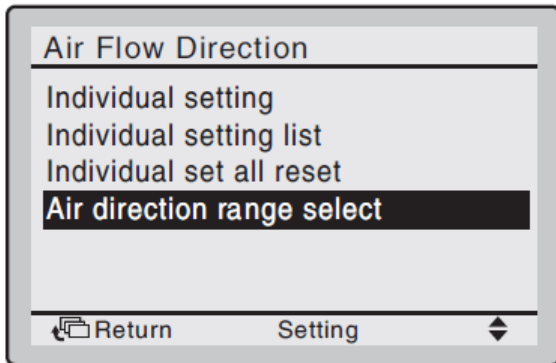
Từ Air Flow Direction vào Individual set all reset.

Bấm mũi tên sang ngang để chọn giữa Yes No.

Bấm enter để xác nhận và quay trở lại màn hình trước.

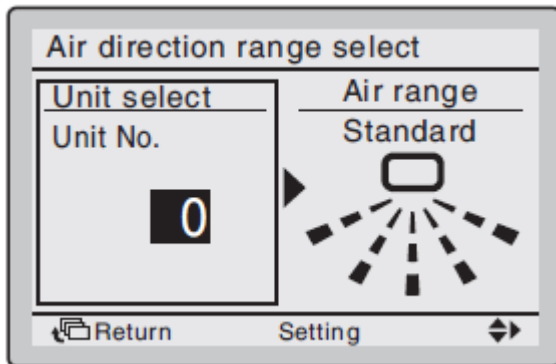
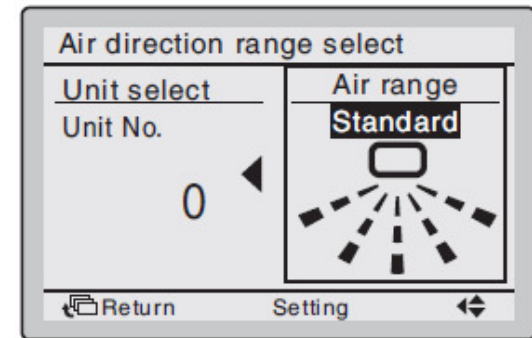


Lựa chọn hướng thổi gió (chỉ cho máy đặt sàn)

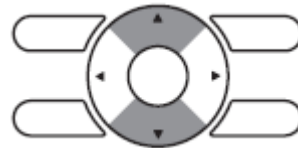


Từ Air Flow Direction vào Air Direction range select.

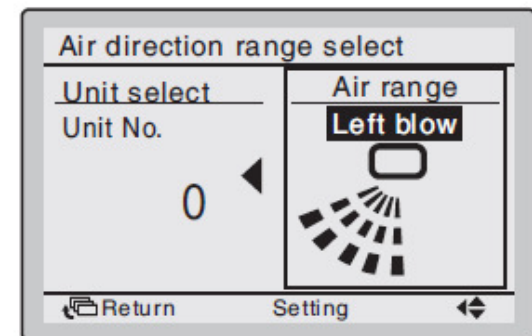
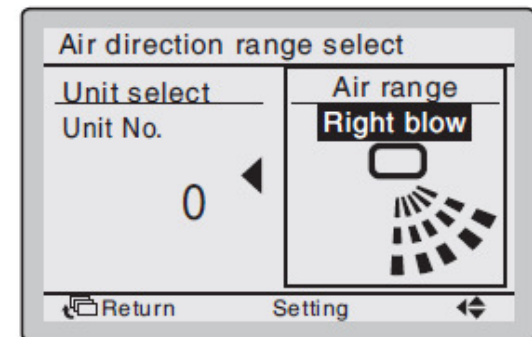
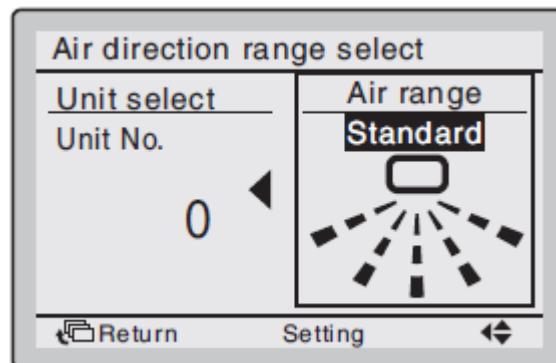
Ở khung bên trái bấm lên xuống để chọn FCU (Unit select, cho phép điều khiển tới 16 FCU, từ 0->15).



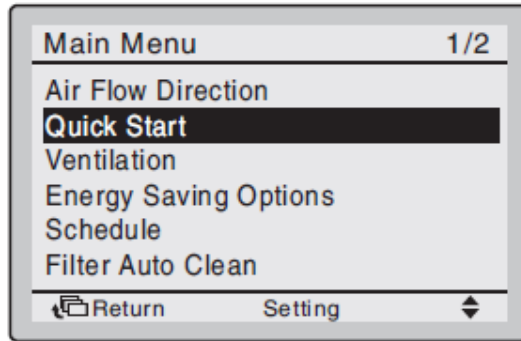
Sau khi chọn xong máy thì bấm qua phải để chọn điều chỉnh hướng thổi gió.



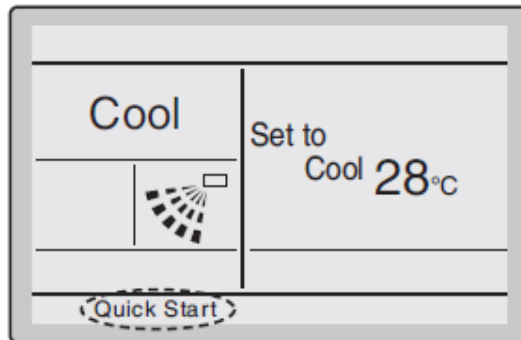
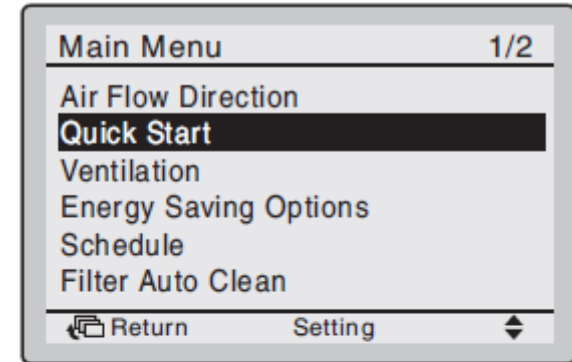
Bấm lên xuống để chuyển đổi giữa **Standard – Right blow – left blow**.
Như hình bên phải



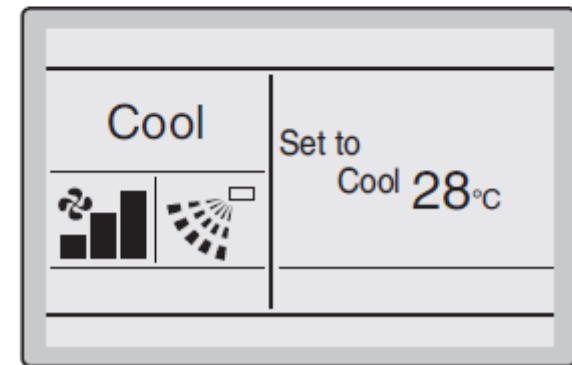
Khởi động nhanh (máy hai mảnh)



Khi máy đang chạy ở bất kỳ chế độ nào, từ Main menu vào Quick start. Sau đó màn hình sẽ tự động chuyển về màn hình cơ bản. Giờ dưới màn hình sẽ chữ Quick Start. Đã bật chức năng quick start.



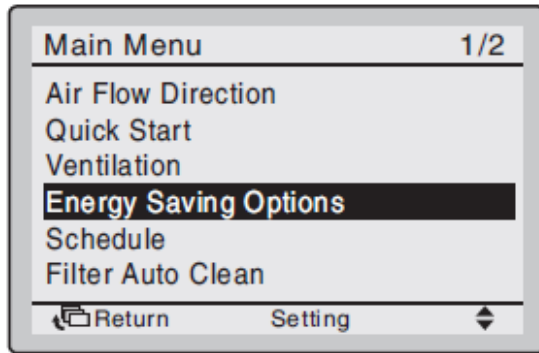
Làm tương tự như trên để tắt quick start. Khi đó chữ quick start sẽ biến mất.



Quick start, khi đó tốc độ gió sẽ điều khiển tự động, tăng nhanh công suất dàn nóng và nhanh chóng làm phòng đạt nhiệt độ thoải mái.

- Màn hình không hiển thị tốc độ gió, cũng như sẽ không thể điều chỉnh được tốc độ gió. (như hình bên trái dưới)
- Không thể chạy quick start ở chế độ fan và dry.
- Quick start sẽ chạy trong khoảng 30 phút rồi trở về vận hành bình thường.
- Kích hoạt bộ điều khiển chế độ sẽ đưa FCU về vận hành bình thường.
- Ở chế độ sưởi, tốc độ gió sẽ tăng và nhiệt độ gió ra có thể giảm. Điều chỉnh vận hành như mong muốn.

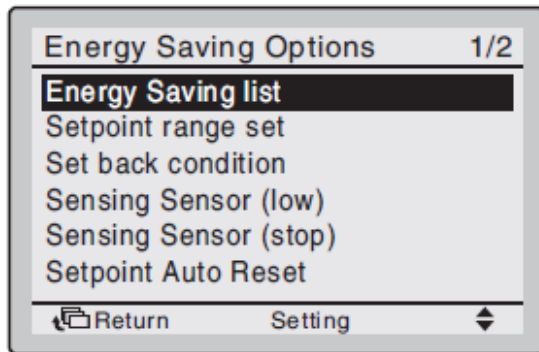
Lựa chọn tiết kiệm năng lượng



Kích hoạt các chức năng tiết kiệm năng lượng.

Từ main menu vào Energy Saving Option.

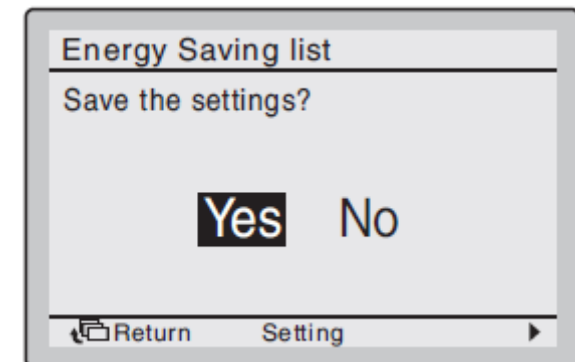
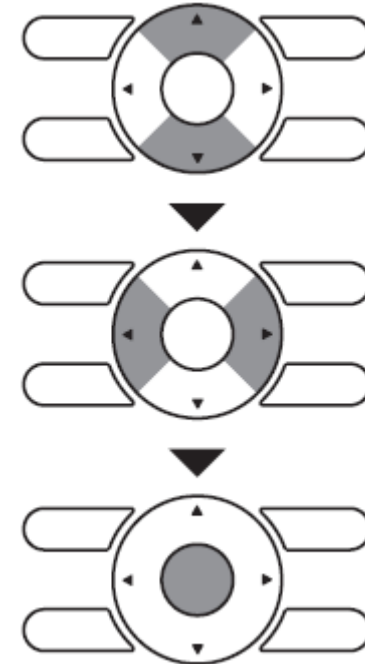
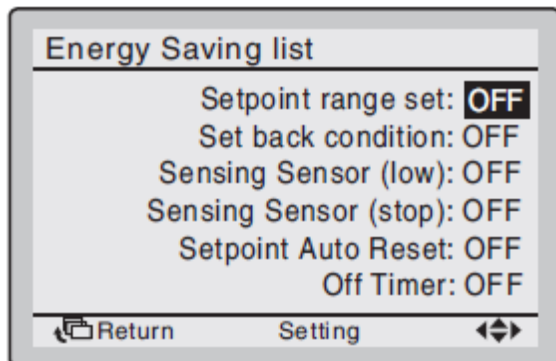
Từ Energy Saving Option vào tiếp Energy Saving list.



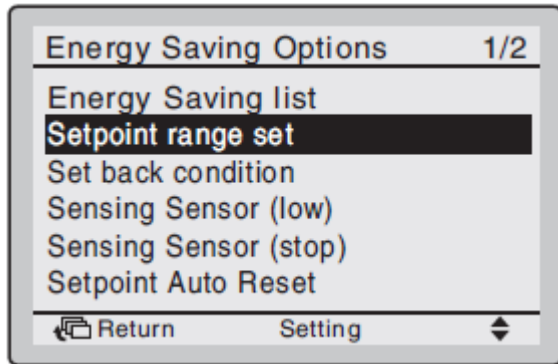
Tại Energy Saving Option, bấm nút lên xuống để chuyển đổi lựa chọn giữa ON và OFF.

Bấm sang ngang để di chuyển xuống các dòng khác.

Sau khi xong bấm Enter để xác nhận và thoát về màn hình cơ bản.

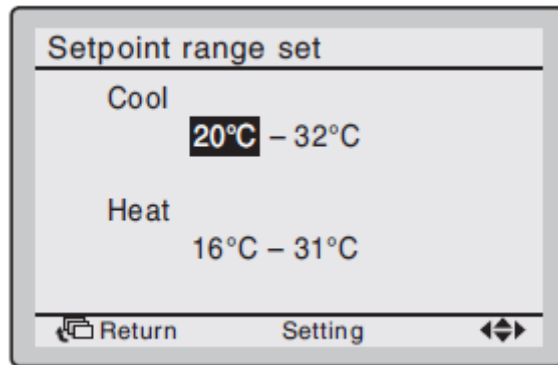


Lựa chọn tiết kiệm năng lượng



Setpoint range set là cài đặt cho phép giới hạn nhiệt độ điều chỉnh, gồm giới hạn trên và giới hạn dưới.

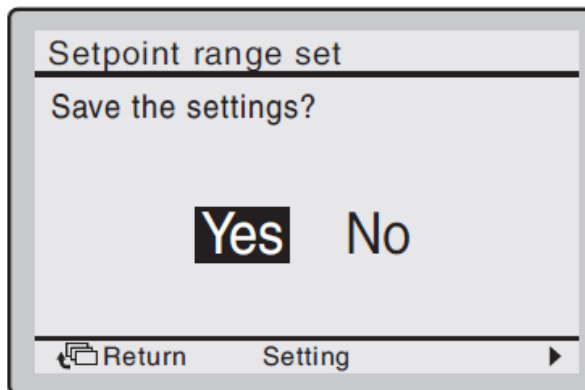
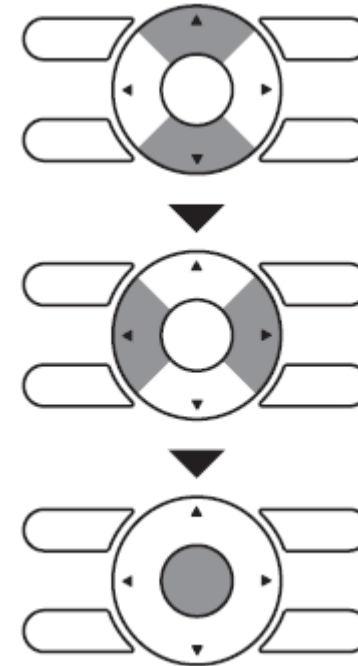
Từ Energy Saving Options vào Setpoint range set.



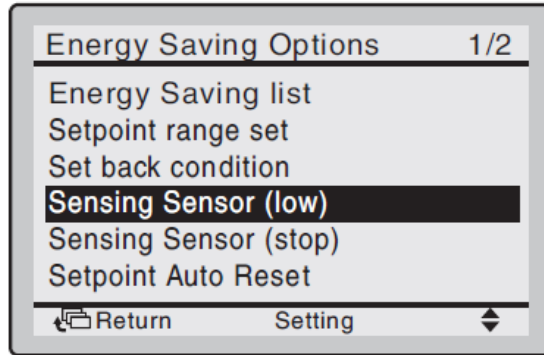
Bấm lên xuống để chỉnh nhiệt độ tăng giảm.

Bấm trái phải để di chuyển đối tượng cần điều chỉnh.

Bấm enter sau khi cài đặt xong để xác nhận và thoát ra màn hình chính.

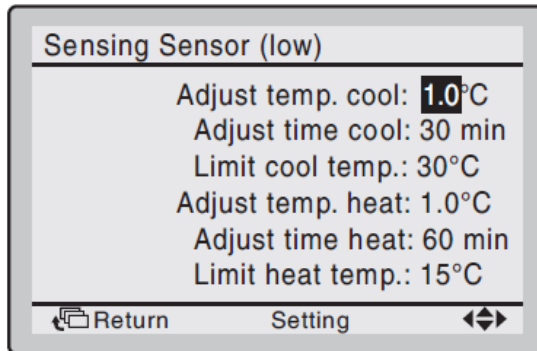


Lựa chọn tiết kiệm năng lượng



Sensing sensor (low) là chức năng không thể được sử dụng trong lúc điều khiển nhóm. Trong trường hợp này, hệ được điều khiển bởi sensing sensor lắp trong FCU chủ.

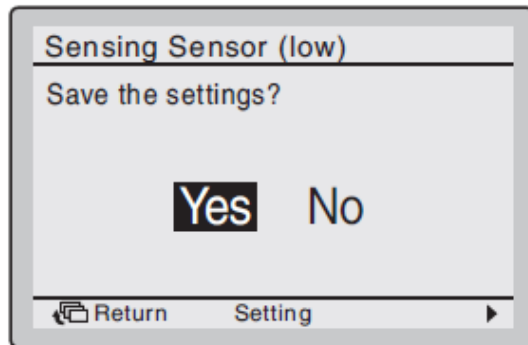
Từ Energy Saving Options vào Sensing sensor (low).



Bấm lên xuống để chỉnh thông số tăng giảm.

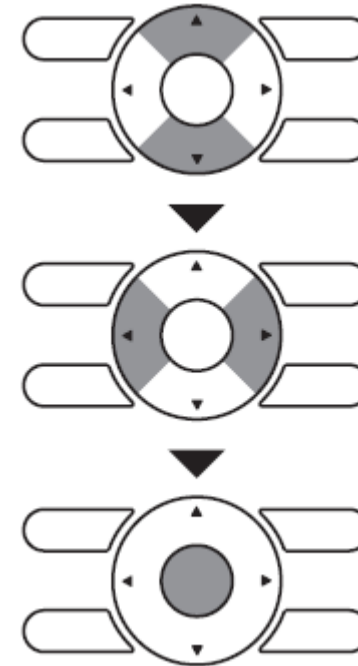
Bấm trái phải để di chuyển đối tượng cần điều chỉnh.

Bấm enter sau khi cài đặt xong để xác nhận và thoát ra màn hình chính.



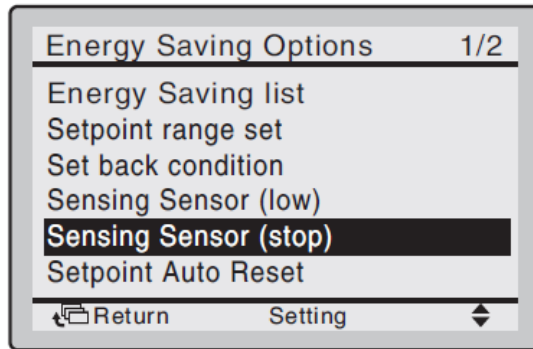
VD: Nếu cảm biến sensor không thấy có người trong phòng sẽ tự động tăng nhiệt độ lên 1°C mỗi 30 phút, cho tới khi đạt 30°C.

Nhiệt độ cài đặt trên remote không đổi.



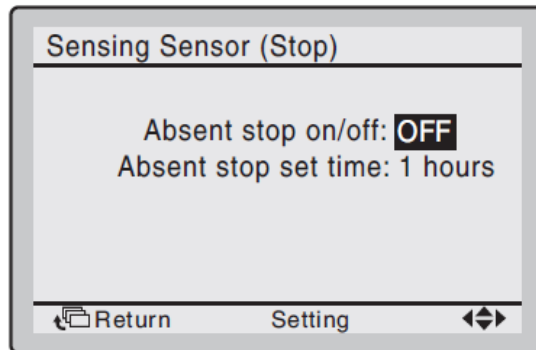
Adjust temp cool: 1.0°C
Adjust time cool : 30 min
Limit cool temp : 30°C

Lựa chọn tiết kiệm năng lượng



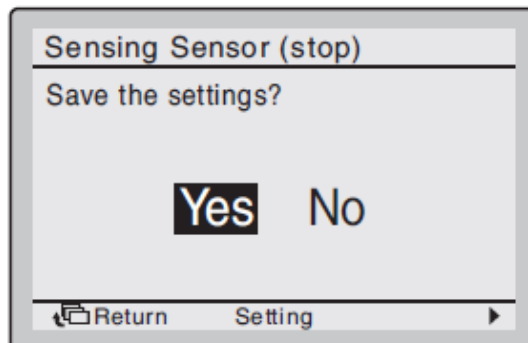
Sensing sensor (stop) là chức năng không thể được sử dụng trong lúc điều khiển nhóm. Trong trường hợp này, hệ được điều khiển bởi sensing sensor lắp trong FCU chủ.

Từ Energy Saving Options vào Sensing sensor (stop).



Absent stop: Khi cảm biến nhận thấy không có người thì cảm biến sẽ tự động ngừng trong một khoảng thời gian.

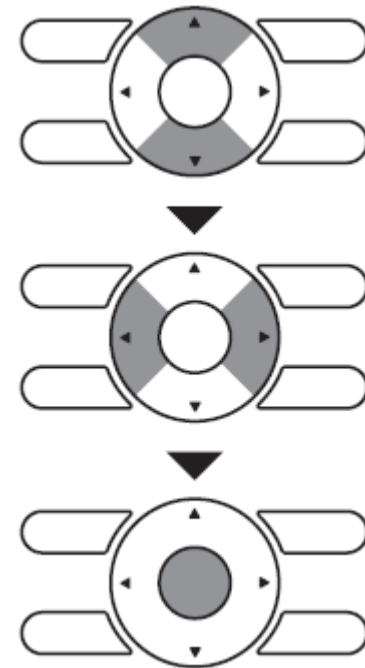
VD: Absent stop on/off đặt là ON
Absent stop set time: 1 hours
nếu không có người trong phòng thì cảm biến sẽ ngắt trong vòng 1h



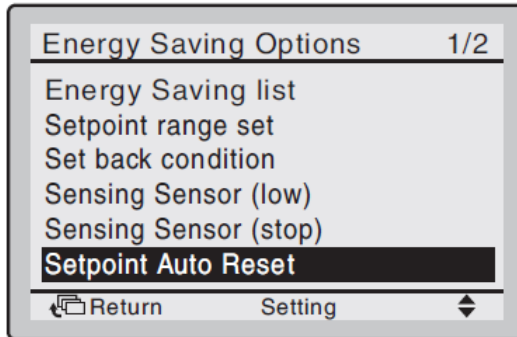
Bấm lên xuống để chỉnh giá trị.

Bấm trái phải để di chuyển đối tượng cần điều chỉnh.

Bấm enter sau khi cài đặt xong để xác nhận và thoát ra màn hình chính.

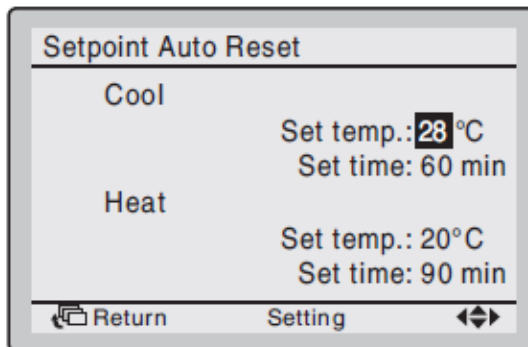


Lựa chọn tiết kiệm năng lượng



Tự động reset điểm cài đặt.

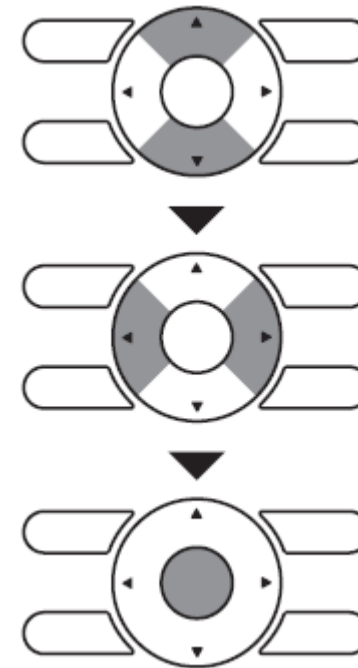
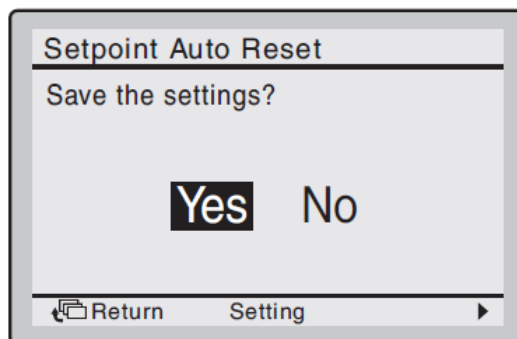
Từ Energy Saving Options vào Setpoint Auto Reset.



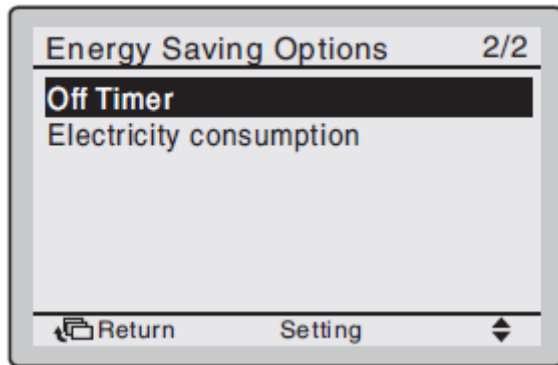
Bấm lên xuống để chỉnh nhiệt độ cài sẵn và thời gian để reset lại điểm cài đặt (setpoint)

Bấm trái phải để di chuyển đối tượng cần điều chỉnh.

Bấm enter sau khi cài đặt xong để xác nhận và thoát ra màn hình chính.

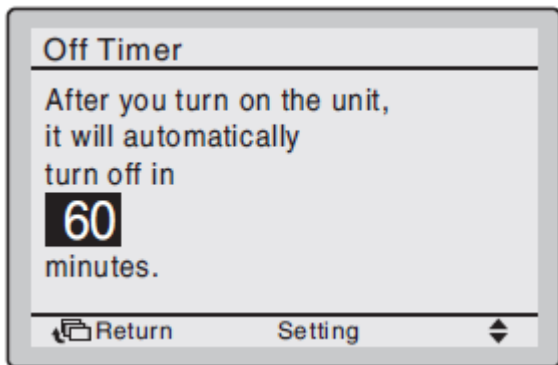


Lựa chọn tiết kiệm năng lượng



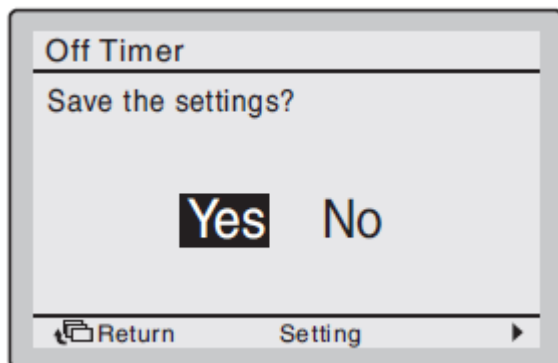
Hẹn giờ tắt.

Từ Energy Saving Options nhảy sang trang 2 và chọn Off Timer.

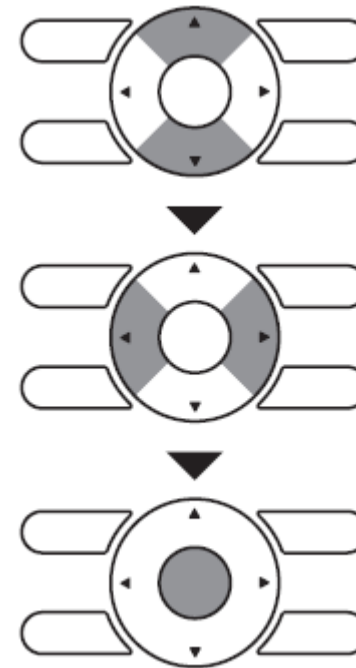


Chọn thời gian để máy tự động tắt. Sau thời gian kể từ khi bật máy thì máy sẽ tự động tắt. VD như hình là sau 60 phút bật máy chạy thì máy sẽ tự động tắt.

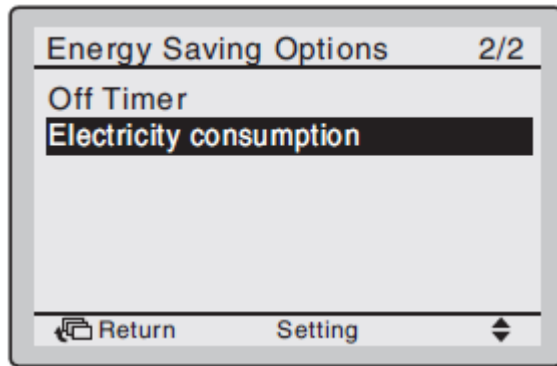
Các giá trị lựa chọn là bội số của 10 cho tới 180. Bấm lên xuống để thay đổi giá trị. Ấn giữ nút để tăng giảm nhanh giá trị.



Sau khi chọn xong nhấn Enter để xác nhận và thoát ra màn hình cơ bản.

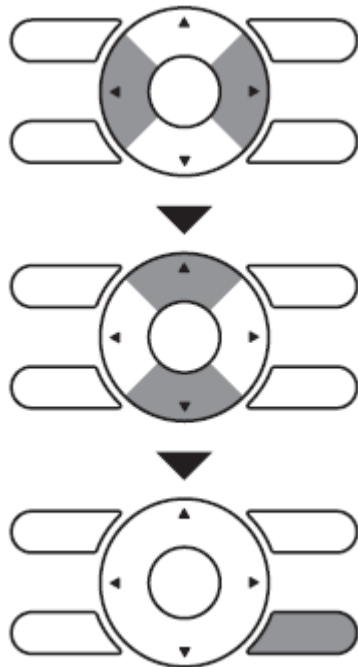


Lựa chọn tiết kiệm năng lượng



Tiêu thụ điện: cho phép theo dõi mức tiêu thụ điện của máy, chức năng có hay không phụ thuộc vào model FCU.

Từ Energy Saving Options nhảy sang trang 2 và chọn Electricity consumption.

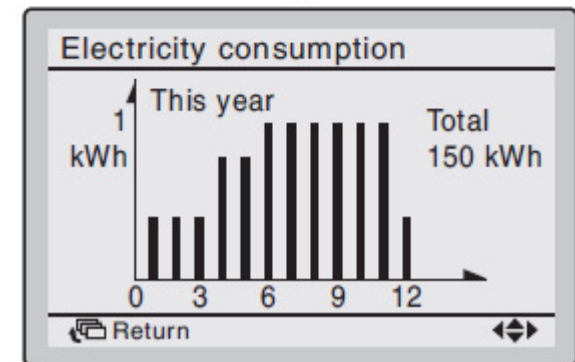
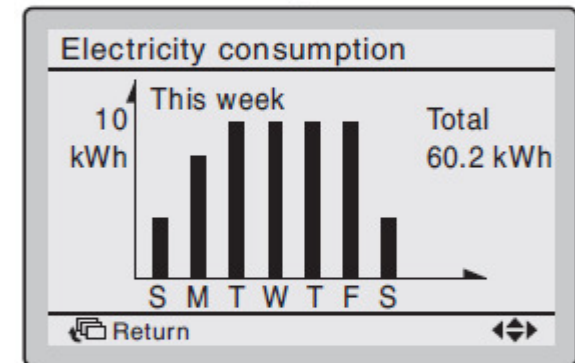
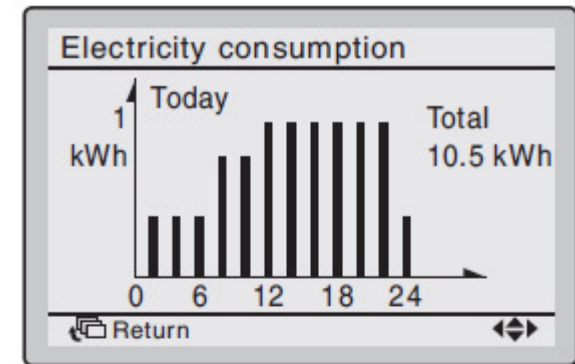


Bấm sang trái phải để thay đổi các trang hiển thị mức tiêu thụ điện, theo thứ tự: Today > yesterday > this week (1 tuần) > last week (1 tuần) > this year (1 năm) > last year.

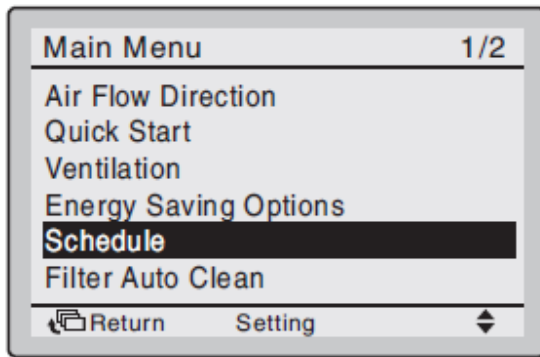
Thay đổi giá trị của con số góc phải trên bằng nút lên xuống.

Sau khi chọn xong nhấn Enter để xác nhận và thoát ra màn hình cơ bản.

Bấm nút cancel để trở lại màn hình trước.

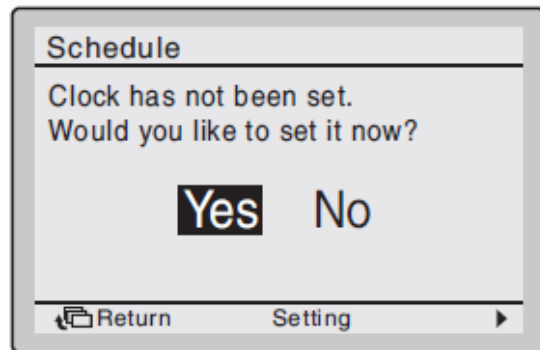


Lịch trình



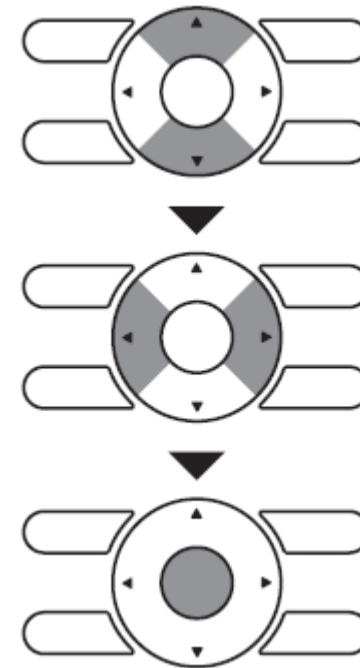
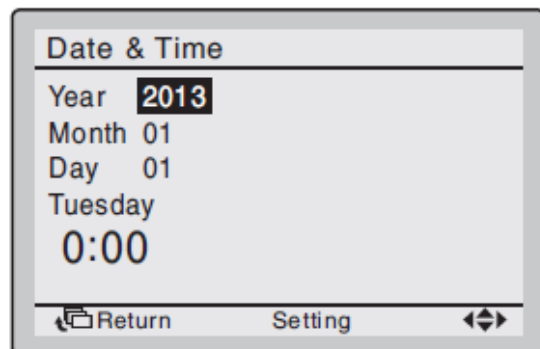
Lịch trình không thể cài trong hệ máy có điều khiển trung tâm.

Từ Main menu vào Schedule.

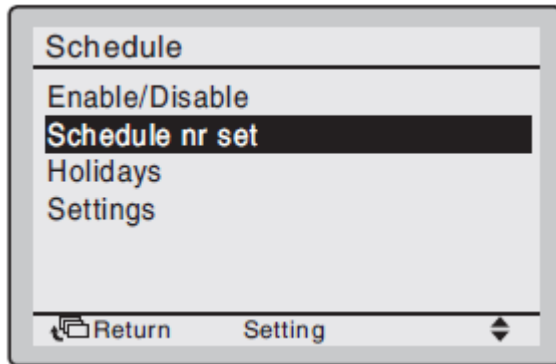


Nếu remote chưa cài ngày giờ thì màn hình thông báo cài ngày giờ sẽ xuất hiện. Đây là bước bắt buộc, phải chọn Yes.

Bấm lên xuống, trái phải để lựa chọn và cài đặt ngày giờ.

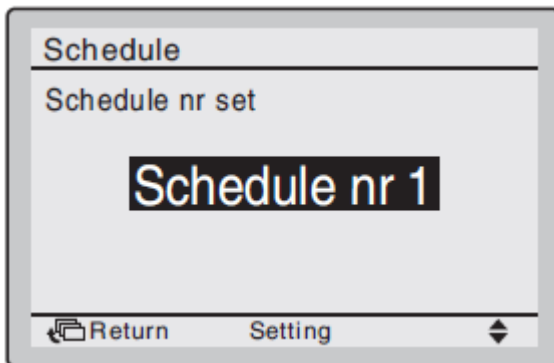


Lịch trình



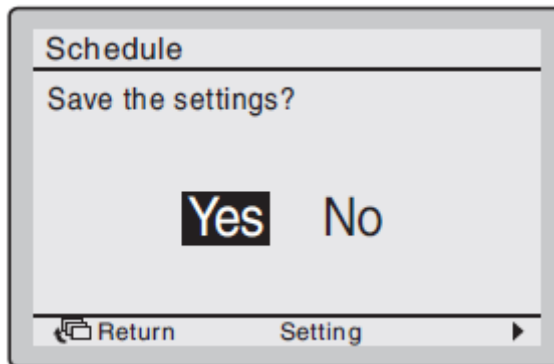
Cài đặt số hiệu cho lịch trình. Chức năng này cho phép tạo được 3 lịch trình.

Từ Schedule vào Schedule nr set.

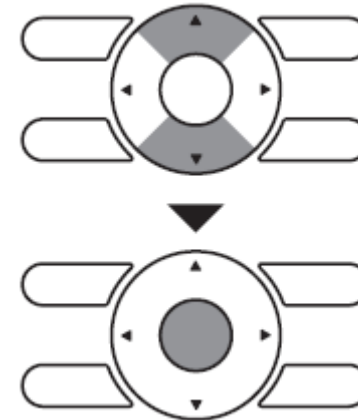


Bấm lên xuống để chọn giữa Schedule nr 1, Schedule nr 2 và Schedule nr 3.

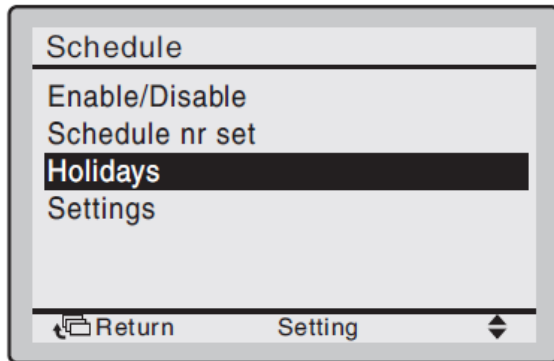
Bấm enter để chọn lịch trình.



Bấm enter để xác nhận cài đặt và thoát ra màn hình cơ bản.



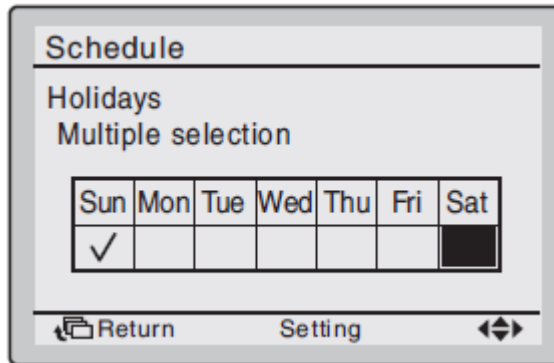
Lịch trình



Ngày nghỉ: lịch trình hẹn giờ sẽ bị khóa trong suốt những ngày được cài là ngày nghỉ.

Từ Schedule vào Holidays.

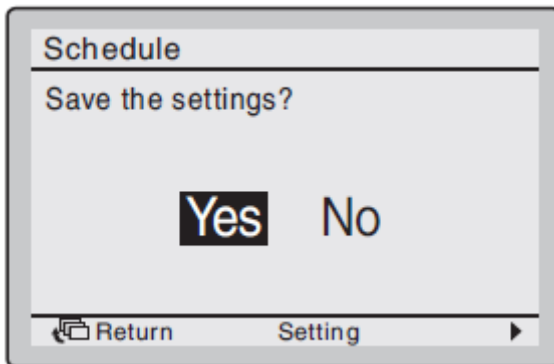
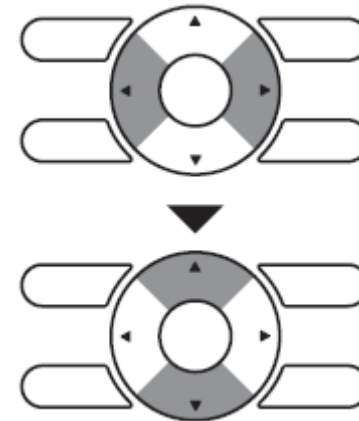
Bấm trái phải để chọn các ngày. Bấm lên xuống để đánh dấu chọn ngày (dấu tick).



Bấm lên xuống để đổi cài đặt giữa cài và thả.

Có thể chọn nhiều ngày để làm ngày nghỉ.

Để cho phép lịch trình hẹn giờ hoạt động được vào những ngày nghỉ thì cài đặt ngày nghỉ phải được thả.



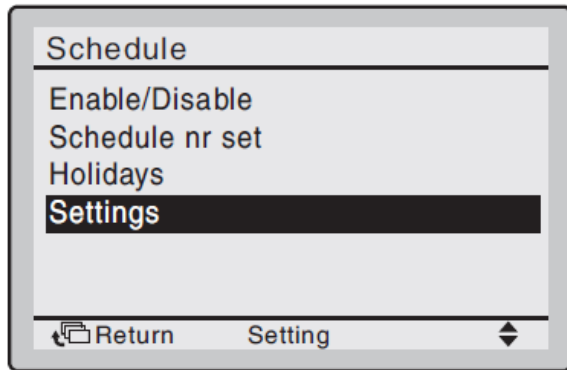
Bấm enter để xác nhận cài đặt và thoát ra màn hình cơ bản.

Ngày nghỉ được cài sẽ hiển thị trên màn hình Schedule.

Screenshot of the 'Schedule nr 1' screen. It shows a table with columns for Time, Act, Cool, and Heat. The 'Sat' row is highlighted. Below the table, there are 'Return' and 'Setting' buttons.

	Time	Act	Cool	Heat
Sat	8:00	ON	28°C	20°C
	--:--	--	---	---
Hol	--:--	--	---	---
	--:--	--	---	---

Lịch trình



Cài đặt cho lịch trình

Từ Schedule vào Settings.

Lưu ý: đây là cài đặt cho lịch trình đã được chọn ở trước đó ở Schedule nr set.

The screenshot shows a table titled 'Schedule nr 1' with the following data:

	Time	Act	Cool	Heat
Mon	6:00	ON	28°C	21°C
	8:00	OFF	--°C	---
	--:--	--	---	---
	--:--	--	---	---
	--:--	--	---	---

At the bottom, there is a 'Return' button with a left arrow and a 'Setting' label with a right arrow.

Bấm trái phải để chọn các đối tượng cần cài đặt. Từ Mon (ngày cần cài) – Time (giờ tác động) – Act (Tắt/mở) – Cool (nhiệt độ bắt đầu làm lạnh) – Heat (nhiệt độ bắt đầu sưởi)

Bấm lên xuống để chỉnh sửa các giá trị.

Mục Time: là thời gian trong ngày 24h.

Mục Act: Chỉ được tối 5 tác vụ mỗi ngày. Lựa chọn giữa ON/OFF/--

-ON: Nhiệt độ cài có thể được chỉnh sửa.

-OFF: Nhiệt độ set back có thể được chỉnh sửa.

--: Cả nhiệt độ cài lẫn setback đều bị khóa.

Mục Cool và Heat:

--: chức năng setback đã bị khóa trong khoảng thời gian này.

—: nhiệt độ cài và setback chưa được chọn. Máy sẽ lấy nhiệt độ của lần hoạt động gần nhất để dùng.

Lịch trình

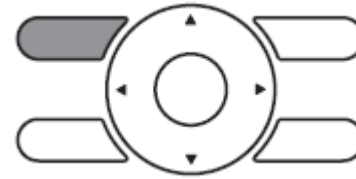
Schedule nr 1

	Time	Act	Cool	Heat
Tue	--:--	--	---	---
	--:--	--	---	---
	--:--	--	---	---
	--:--	--	---	---
	--:--	--	---	---

Return Setting

Copy lịch trình của ngày trước qua ngày tiếp theo bằng cách bấm nút Mode.

VD: ở ngày thứ 3, bấm nút mode sẽ copy lịch trình ngày thứ 2 qua ngày thứ 3.



Schedule nr 1

	Time	Act	Cool	Heat
Tue	6:00	ON	28°C	21°C
	8:00	OFF	35°C	10°C
	17:30	ON	28°C	21°C
	22:00	OFF	35°C	10°C
	--:--	--	---	---

Return Setting

Schedule

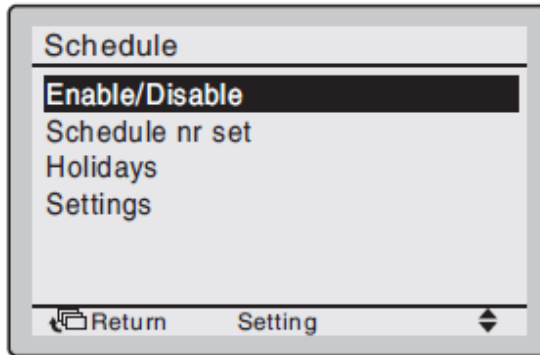
Save the settings?

Yes No

Return Setting

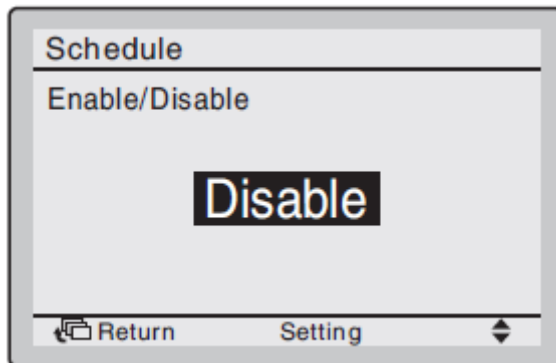
Bấm enter để xác nhận cài đặt và thoát về màn hình cơ bản.

Lịch trình



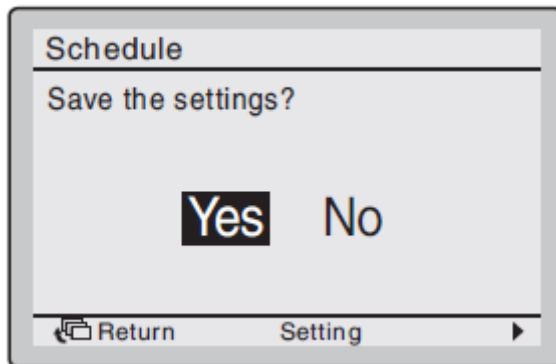
Kích hoạt/ khóa lịch trình.

Từ Schedules vào Enable/Disable.



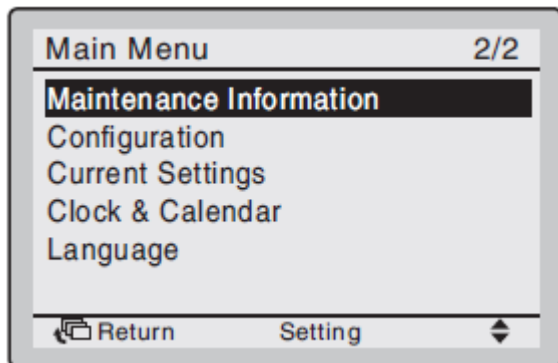
Bấm lên xuống để chọn giữa Enable (kích hoạt) và Disable (khóa).

Chỉ kích hoạt/khóa cho lịch trình đã được chọn trước đó ở Schedule nr set.

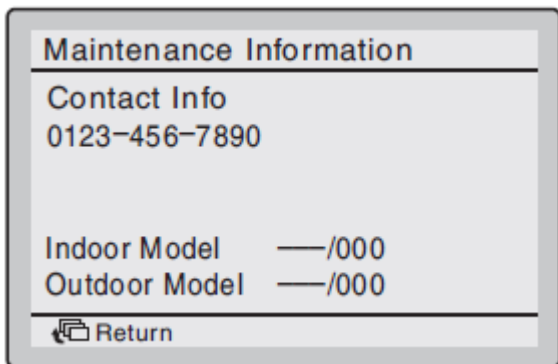


Bấm enter để xác nhận cài đặt và thoát ra màn hình cơ bản

Thông tin bảo dưỡng



Từ Main menu qua trang 2, vào Maintenance Information.



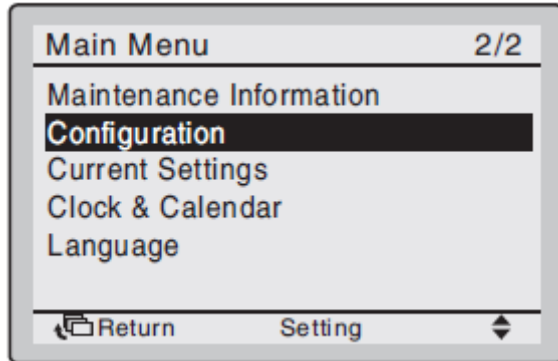
Số điện thoại của kỹ thuật viên sẽ hiện dưới Contact info. Do kỹ thuật viên cài trước, lúc lắp máy. Nếu không cài thì sẽ không hiện số.

Model dàn nóng và dàn lạnh cũng sẽ hiển thị. Trong một số trường hợp sẽ hiện mã máy thay vì tên máy.

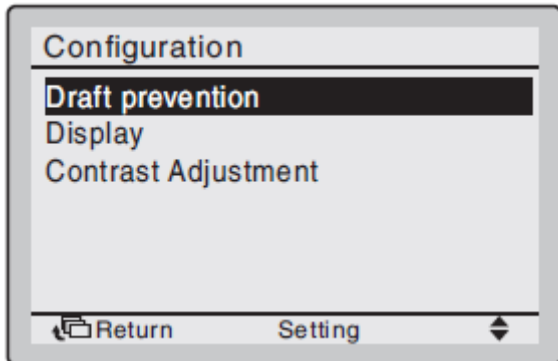
Tên model sẽ không hiển thị nếu PCB dàn lạnh đã bị thay thế.

Lịch sử mã lỗi cũng có thể hiển thị theo. Nếu nó không nhấp nháy thì máy vẫn đang chạy bình thường. Giữ nút ON/OFF trên 5s để tắt lịch sử mã lỗi.

Cấu hình (configure)



Từ Main menu qua trang 2, vào Configuration.

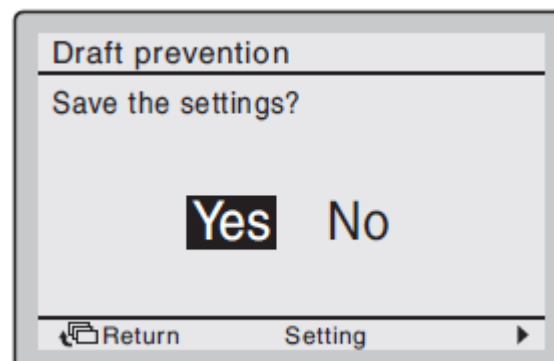
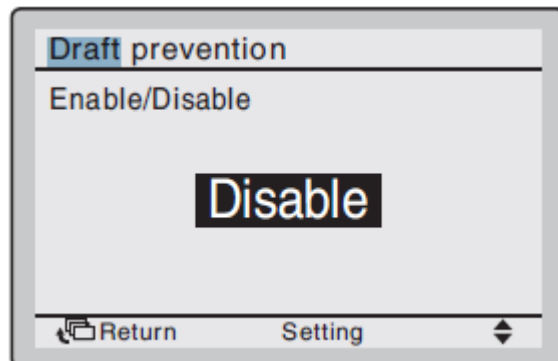


Draft prevention: chức năng ngăn chặn luồng gió lạnh vào phòng.

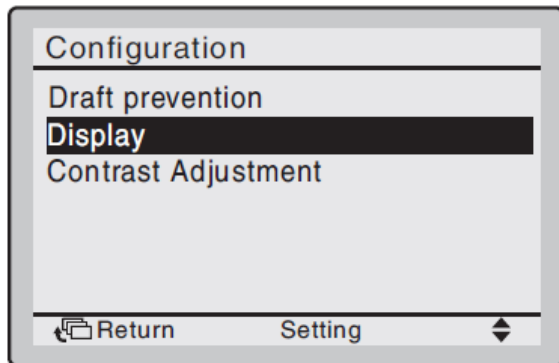
Từ Configuration vào Draft Prevention.

Chọn giữa Enable (bật) và Disable (tắt).

Bấm Enter để xác nhận và thoát ra màn hình cơ bản.

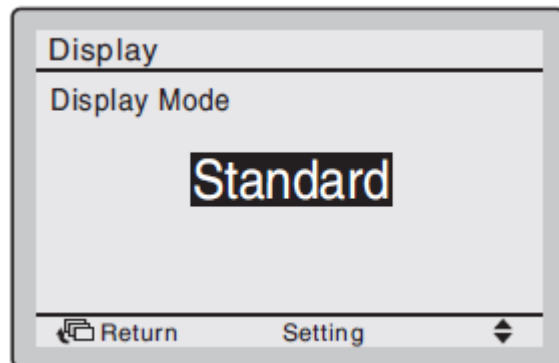
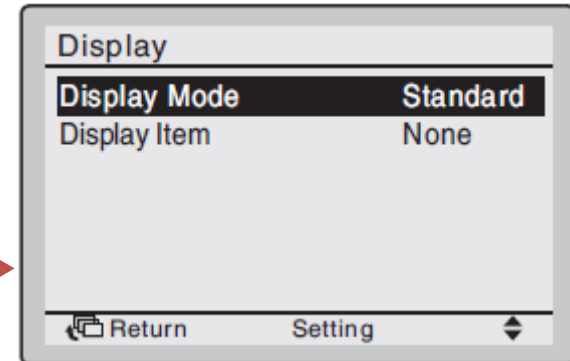


Cấu hình (configurate)



Chế độ hiển thị - display mode.

Từ Configuration vào Display

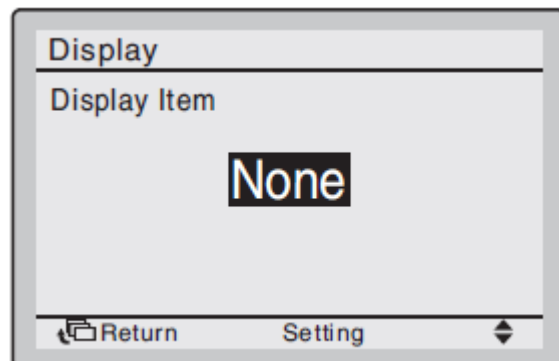


Trong Display có 2 lựa chọn là Display mode và Display item.

Trong Display mode có 2 lựa chọn là Standard và Detailed.

Khi chọn Standard thì màn hình sẽ hiển thị theo tiêu chuẩn cơ bản.

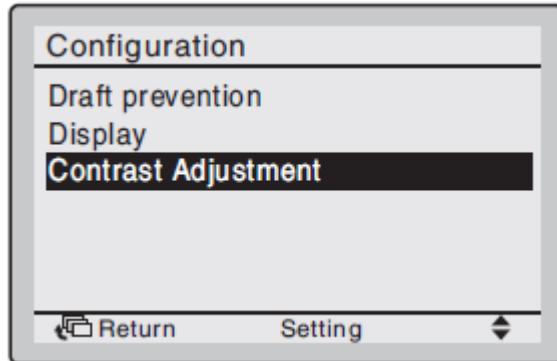
Khi Detailed thì màn hình sẽ hiển thị chi tiết.



Trong Display item có 4 lựa chọn là: (tùy thuộc model)

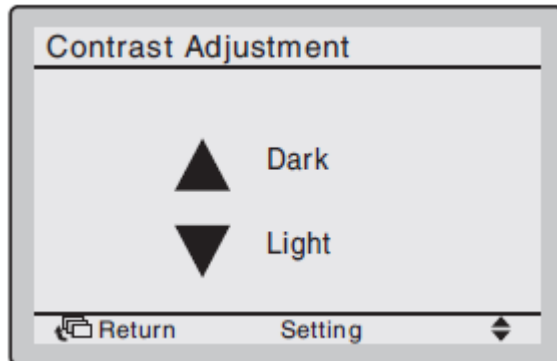
- None: không hiển thị
- Room temp: nhiệt độ phòng, lấy tín hiệu từ cảm biến trên remote.
- Outdoor air temp: nhiệt độ ngoài dàn nóng, phụ thuộc vị trí dàn nóng hoặc chế độ chạy của dàn nóng (như xả tuyết)
- System

Cấu hình (configure)



Độ sáng màn hình remote

Từ Configuration vào Contrast Adjustment.

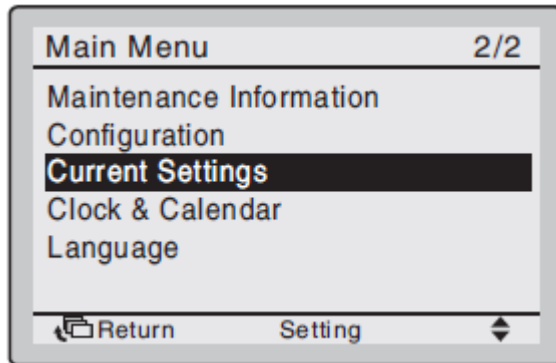


Bấm lên để giảm độ sáng.

Bấm xuống để tăng độ sáng.

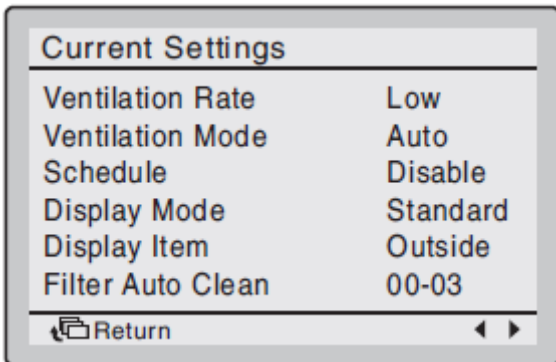
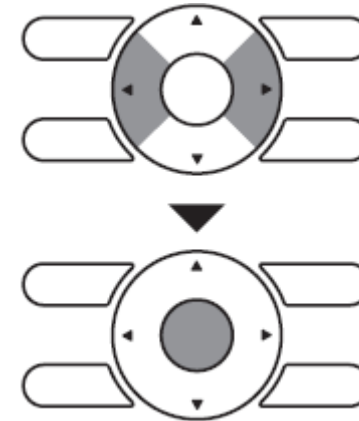
Bấm Enter để xác nhận cài đặt rồi thoát ra màn hình cơ bản.

Cài đặt hiện tại (current settings)



Để xem thông tin cài đặt hiện tại trên remote.

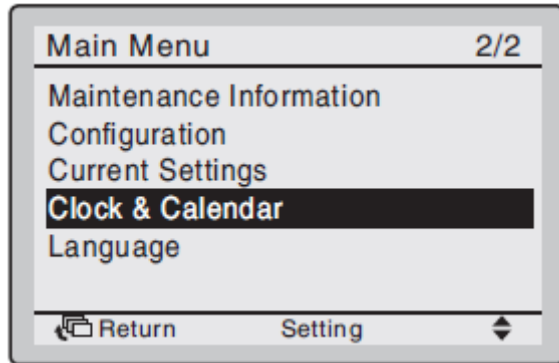
Từ Main menu vào trang 2, vào Current Settings.



Một danh sách các thông tin cài đặt (tùy thuộc model) đang dùng sẽ hiện ra.

Bấm trái phải để qua các trang khác.

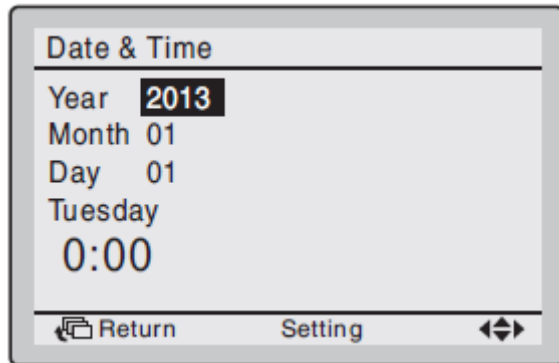
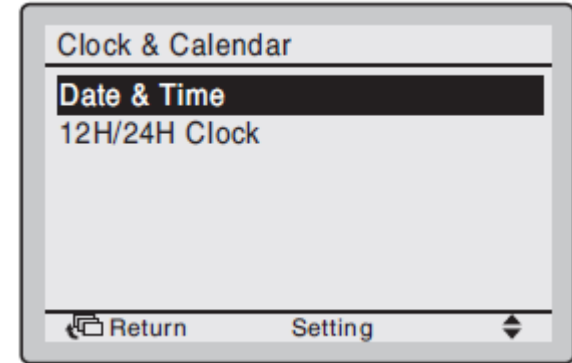
Giờ và lịch



Để cài đặt thông tin ngày giờ

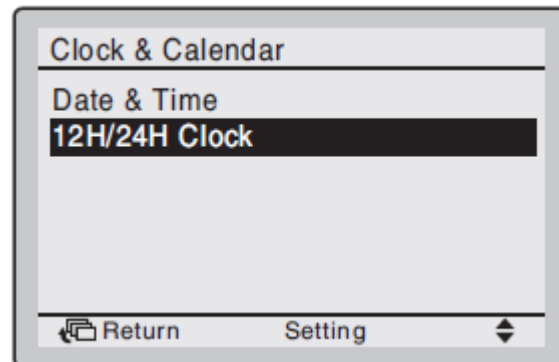
Từ Main menu vào trang 2, vào Clock & Calendar.

Để cài ngày giờ vào Date & Time.



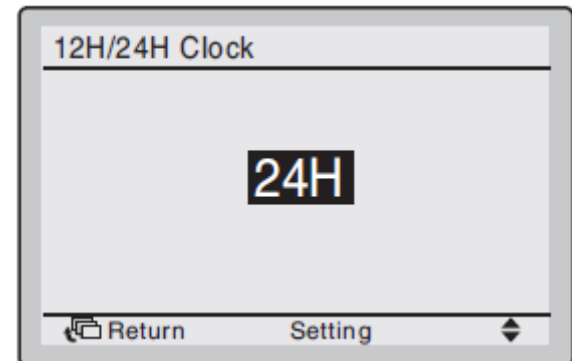
Trong Date & Time, bấm mũi tên lên xuống để thay đổi con số, bấm trái phải để di chuyển sang đối tượng khác, bấm giữ nút để con số chạy nhanh.

Bấm Enter để xác nhận cài đặt.

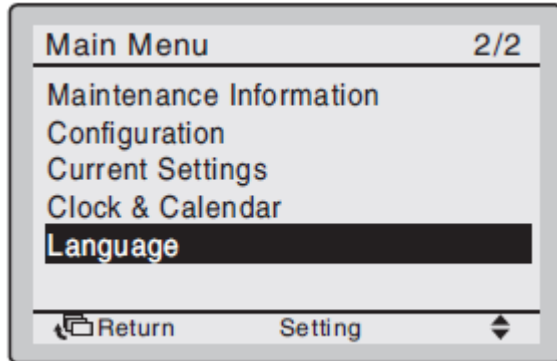


Vào 12H/24H Clock để lựa chọn hiển thị ngày 12 tiếng hoặc ngày 24 tiếng.

Bấm mũi tên lên xuống để chuyển 12-24. Bấm enter để xác nhận cài đặt.

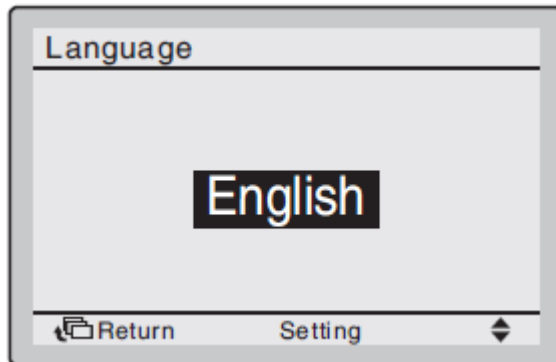


Ngôn ngữ



Để cài ngôn ngữ.

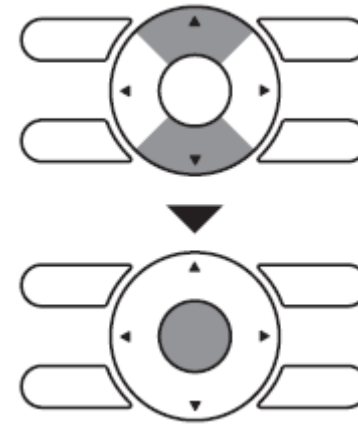
Từ Main menu vào trang 2, vào Language.



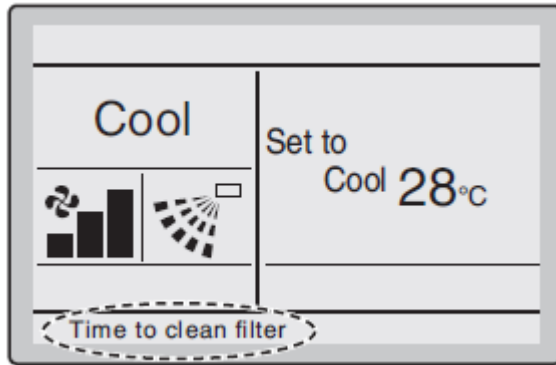
Bấm lên xuống để chuyển ngôn ngữ.

Bấm Enter để xác nhận cài đặt.

Các ngôn ngữ hỗ trợ: Anh, Đức, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Nga, Hy Lạp.

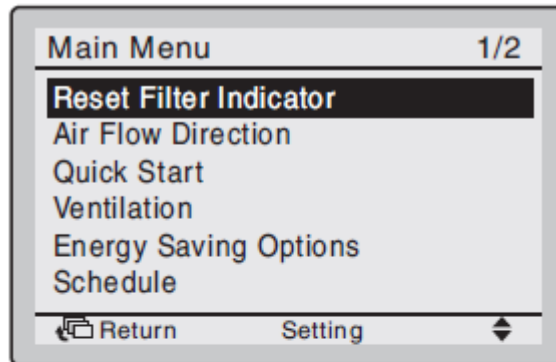


Bảo trì (maintenance)



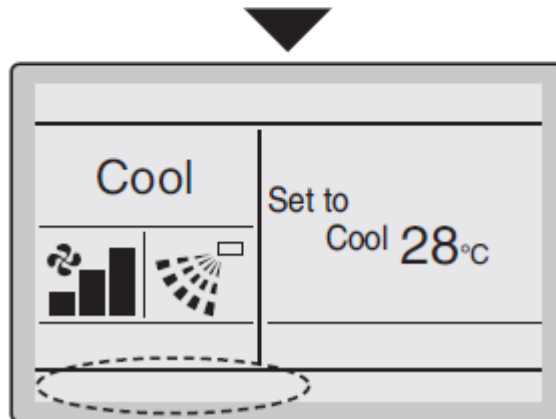
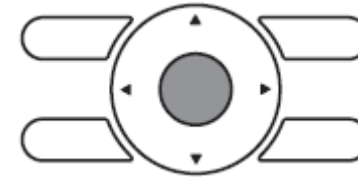
Khi đến thời điểm để bảo trì, vệ sinh, phía dưới remote sẽ hiện dòng chữ “Time to clean ...”

Sau khi vệ sinh xong, để reset lại đồng hồ bảo trì thì phải vào Main menu, chọn Reset Filter Indicator.

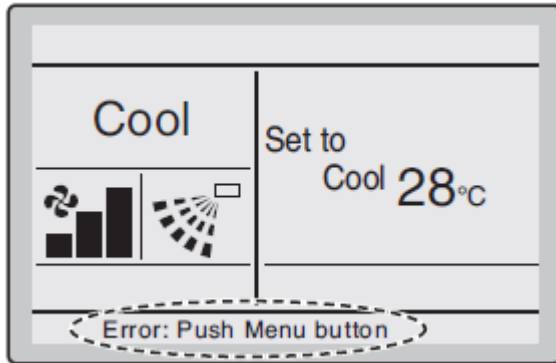


Bấm Enter để xác nhận cài đặt.

Khi ra ngoài màn hình cơ bản dòng chữ sẽ biến mất. Đồng hồ bảo trì sẽ đếm lại từ đầu.

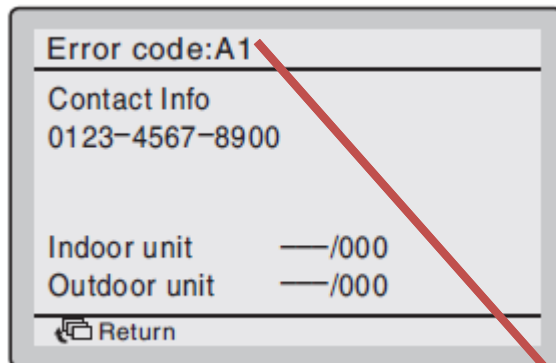


Mã lỗi



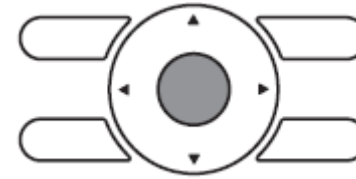
Khi hệ thống bị lỗi, dưới màn hình cơ bản remote sẽ hiện dòng chữ Error: Push Menu button hoặc Warning: Push Menu button.

Đồng thời đèn nút ON/OFF sẽ nhấp.



Bấm nút Menu.

Màn hình mã lỗi sẽ hiện ra, đồng thời số liên lạc của kỹ thuật, tên model máy.



Error code:A1

BẢNG MÃ LỖI HỆ THỐNG VRVIII

GHI CHÚ:

DÀN LẠNH	DÀN NÓNG	HỆ THỐNG
----------	----------	----------

Mã sự cố	Diễn giải sự cố	Biện pháp kiểm tra và xử lý
A0	Lỗi của thiết bị bảo vệ bên ngoài.	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra lại cài đặt và thiết bị kết nối bên ngoài - Thiết bị không tương thích - Lỗi board dàn lạnh
A1	Lỗi ở boardard mạch, E2PROM.	<ul style="list-style-type: none"> - Thay board dàn lạnh
A3	Lỗi ở hệ thống điều khiển mức nước xả(33H).	<ul style="list-style-type: none"> - Điện không được cung cấp - Kiểm tra công tắc phao. - Kiểm tra bơm nước xả - Kiểm tra đường ống nước xả có đảm bảo độ dốc không - Lỗi board dàn lạnh - Lỏng dây kết nối
A6	Motor quạt (MF) bị hỏng, quá tải.	<ul style="list-style-type: none"> - Thay mô tơ quạt - Lỗi kết nối dây giữa mô tơ quạt và board dàn lạnh
A7	Motor cánh đảo gió bị lỗi	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra mô tơ cánh đảo gió - Cánh đảo gió bị kẹt - Lỗi kết nối dây mô tơ Swing - Lỗi board dàn lạnh
A9	Lỗi van tiết lưu điện tử (20E).	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra cuộn dây van tiết lưu điện tử, thân van - Kết nối dây bị lỗi - Lỗi board dàn lạnh
AF	Lỗi mực thoát nước xả dàn lạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra đường ống thoát nước, - PCB dàn lạnh. - board phụ kiện tùy chọn (độ ẩm) bị lỗi
C4	Lỗi ở đầu cảm biến nhiệt độ(R2T) ở dàn trao đổi nhiệt	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra cảm biến nhiệt độ đường ống gas lỏng - Lỗi board dàn lạnh
C5	Lỗi ở đầu cảm biến nhiệt độ (R3T) đường ống gas hơi .	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra cảm biến nhiệt độ đường ống ga hơi - Lỗi board dàn lạnh
C9	Lỗi ở đầu cảm biến nhiệt độ (R1T) gió hồi .	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra cảm biến nhiệt độ gió hồi - Lỗi board dàn lạnh.
CJ	Lỗi ở đầu cảm biến nhiệt độ trên remote điều khiển.	<ul style="list-style-type: none"> - Lỗi cảm biến nhiệt độ của điều khiển - Lỗi board remote điều khiển
E1	Lỗi của boardard mạch.	<ul style="list-style-type: none"> - Thay board mạch dàn nóng
E3	Lỗi do sự tác động của công tắc cao áp.	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra áp suất cao dẫn tới tác động của công tắc áp suất cao - Lỗi công tắc áp suất cao - Lỗi board dàn nóng - Lỗi cảm biến áp lực cao - Lỗi tức thời - như do mất điện đột ngột
E4	Lỗi do sự tác động của cảm biến hạ áp.	<ul style="list-style-type: none"> - Áp suất thấp bất thường(<0,07Mpa) - Lỗi cảm biến áp suất thấp. - Lỗi board dàn nóng. - Van chặn không được mở
E5	Lỗi do động cơ máy nén inverter	<ul style="list-style-type: none"> - Máy nén inverter bị kẹt, bị dò điện, bị lỗi cuộn dây. - Dây chân lock bị sai (U,V,W) - Lỗi board biến tần - Van chặn chưa mở. - Chênh lệch áp lực cao khi khởi động(>0.5Mpa)

E6	Lỗi do máy nén thường bị kẹt hoặc bị quá dòng.	<ul style="list-style-type: none"> - Van chặn chưa mở. - dàn nóng không giải nhiệt tốt - Điện áp cấp không đúng - Khởi động từ bị lỗi - Hỏng máy nén thường - Cảm biến dòng bị lỗi
E7	Lỗi ở mô tơ quạt dàn nóng.	<ul style="list-style-type: none"> - Lỗi kết nối quạt và board dàn nóng - Quạt bị kẹt - Lỗi mô tơ quạt dàn nóng - Lỗi board biến tần quạt dàn nóng
F3	Nhiệt độ đường ống đẩy không bình thường.	<ul style="list-style-type: none"> - Lỗi kết nối của cảm biến nhiệt độ ống đẩy. - Cảm biến nhiệt độ ống đẩy bị lỗi hoặc sai vị trí - Lỗi board dàn nóng
H7	Tín hiệu từ mô tơ quạt dàn nóng không bình thường.	<ul style="list-style-type: none"> - Lỗi quạt dàn nóng - board Inverter quạt lỗi - Dây truyền tín hiệu lỗi
H9	Lỗi ở đầu cảm biến nhiệt độ (R1T) gió bên ngoài.	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra cảm biến nhiệt độ gió ra dàn nóng bị lỗi - Lỗi board dàn nóng
J2	Lỗi ở đầu cảm biến dòng điện.	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra cảm biến dòng bị lỗi - board dàn nóng bị lỗi
J3	Lỗi ở đầu cảm biến nhiệt độ đường ống gas đi (R31T~R33T).	<ul style="list-style-type: none"> - Lỗi cảm biến nhiệt độ ống đẩy - Lỗi board dàn nóng - Lỗi kết nối của cảm biến nhiệt độ
J5	Lỗi ở đầu cảm biến nhiệt độ (R2T) đường ống gas về.	<ul style="list-style-type: none"> - Lỗi cảm biến nhiệt độ ống hút - Lỗi board dàn nóng - Lỗi kết nối của cảm biến nhiệt độ
J9	Lỗi cảm biến độ quá lạnh(R5T)	<ul style="list-style-type: none"> - Lỗi cảm biến độ quá lạnh R5T - Lỗi board dàn nóng
JA	Lỗi ở đầu cảm biến áp suất đường ống gas đi.	<ul style="list-style-type: none"> - Lỗi cảm biến áp suất cao - Lỗi board dàn nóng - Lỗi kết nối của cảm biến nhiệt độ hoặc vị trí sai
JC	Lỗi ở đầu cảm biến áp suất đường ống gas về.	<ul style="list-style-type: none"> - Lỗi cảm biến áp suất thấp - Lỗi board dàn nóng - Lỗi kết nối của cảm biến nhiệt độ hoặc vị trí sai
L4	Lỗi do nhiệt độ cánh tản nhiệt board biến tần tăng.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ cánh tản nhiệt tăng cao ($\geq 93^{\circ}\text{C}$) - Lỗi board mạch - Lỗi cảm biến nhiệt độ cánh tản nhiệt
L5	Máy nén biến tần bất thường	<ul style="list-style-type: none"> - Hư cuộn dây máy nén Inverter - Lỗi khởi động máy nén - board Inverter bị lỗi
L8	Lỗi do dòng biến tần không bình thường.	<ul style="list-style-type: none"> - Máy nén Inverter quá tải - Lỗi board Inverter - Máy nén hỏng cuộn dây(dò điện, dây chân lock...) - Máy nén bị lỗi
L9	Lỗi do sự khởi động máy nén biến tần.	<ul style="list-style-type: none"> - Lỗi máy nén Inverter - Lỗi dây kết nối sai(U,V,W,N) - Không đảm bảo chênh lệch áp suất cao áp và hạ áp khi khởi động - Van chặn chưa mở - Lỗi board Inverter
LC	Lỗi do tín hiệu giữa board Inverter và board điều khiển	<ul style="list-style-type: none"> - Lỗi do kết nối giữa board Inverter và board điều khiển dàn nóng - Lỗi board điều khiển dàn nóng - Lỗi board Inverter - Lỗi board lọc nhiễu - Lỗi quạt Inverter - Kết nối quạt không đúng - Lỗi máy nén - Lỗi mô tơ quạt

P4	Lỗi cảm biến tăng nhiệt độ cánh tản nhiệt Inverter	- Lỗi cảm biến nhiệt độ cánh tản nhiệt - Lỗi board Inverter
PJ	Lỗi cài đặt công suất dàn nóng	- Chưa cài đặt công suất dàn nóng - Cài đặt sai công suất dàn nóng khi thay thế board dàn nóng
U0	Cảnh báo thiếu ga	- Thiếu ga hoặc nghẹt ống ga (lỗi thi công đường ống) - Lỗi cảm biến nhiệt (R4T, R7T) - Lỗi cảm biến áp suất thấp - Lỗi board dàn nóng A1P
U1	Ngược pha, mất pha	- Nguồn cấp bị ngược pha - Nguồn cấp bị mất pha - Lỗi board dàn nóng
U2	Không đủ điện áp nguồn hoặc bị tụt áp nhanh.	- Nguồn điện cấp không đủ - Lỗi nguồn tức thời - Mất pha - Lỗi board Inverter - Lỗi board điều khiển dàn nóng - Lỗi dây ở mạch chính - Lỗi máy nén - Lỗi mô tơ quạt - Lỗi dây truyền tín hiệu
U3	Lỗi do sự vận hành kiểm tra không được thực hiện.	- Chạy kiểm tra lại hệ thống
U4	Lỗi do đường truyền tín hiệu giữa các dàn lạnh và dàn nóng	- Dây giữa dàn lạnh-dàn nóng, dàn nóng-dàn nóng bị đứt, ngắn mạch hoặc đấu sai (F1,F2) - Nguồn dàn nóng hoặc dàn lạnh bị mất - Hệ thống địa chỉ không phù hợp - Lỗi board dàn lạnh - Lỗi board dàn nóng
U5	Lỗi do đường truyền tín hiệu giữa dàn lạnh và remote.	- Kiểm tra đường truyền giữa dàn lạnh và remote - Kiểm tra lại cài đặt nếu 1 dàn lạnh sử dụng 2 remote - Lỗi board remote - Lỗi board dàn lạnh - Lỗi có thể xảy ra do nhiễu
U7	Lỗi truyền tín hiệu giữa các dàn nóng	- Kiểm tra kết nối giữa dàn nóng và Adapter điều khiển C/H - Kiểm tra dây tín hiệu giữa dàn nóng với dàn nóng - Kiểm tra board mạch dàn nóng - Lỗi Adapter điều khiển Cool/Heat - Adapter điều khiển Cool/Heat không tương thích - Địa chỉ không đúng(dàn nóng và Adapter điều khiển C/H)
U8	Lỗi đường truyền tín hiệu giữa các remote "M" và "S".	- Kiểm tra lại dây truyền tín hiệu giữa remote chính và phụ - Lỗi board remote - Lỗi kết nối điều khiển phụ
U9	Lỗi do đường truyền tín hiệu giữa các dàn lạnh và dàn nóng trong cùng một hệ thống.	- Kiểm tra lại Dây truyền tín hiệu bên trong và bên ngoài hệ thống - Kiểm tra lại van tiết lưu điện tử trên dàn lạnh của hệ thống - Lỗi board dàn lạnh của hệ thống - Lỗi kết nối giữa dàn nóng và dàn lạnh
UA	Lỗi do vượt quá số dàn lạnh, v.v...	- Kiểm tra lại số lượng dàn lạnh - Lỗi board dàn nóng - Không tương thích giữa dàn nóng và dàn lạnh - Không cài đặt lại board dàn nóng khi tiến hành thay thế
UC	Trùng lặp địa chỉ ở remote trung tâm.	- Kiểm tra lại địa chỉ của hệ thống và cài đặt lại
UE	Lỗi do đường truyền tín hiệu giữa remote điều khiển trung tâm và dàn lạnh .	- Kiểm tra tín hiệu giữa dàn lạnh và điều khiển trung tâm - Lỗi truyền tín hiệu của điều khiển chủ (master) - Lỗi board điều khiển trung tâm - Lỗi board dàn lạnh

UF	Hệ thống lạnh chưa được lắp đúng, không tương thích dây điều khiển / đường ống gas .	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tín hiệu giữa dàn lạnh và dàn nóng - Lỗi board dàn lạnh - Van chặn chưa mở - Không thực hiện chạy kiểm tra hệ thống
UH	Sự cố về hệ thống, địa chỉ hệ thống gas không xác định	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tín hiệu dàn nóng-dàn lạnh, dàn nóng-dàn nóng - Lỗi board dàn lạnh - Lỗi board dàn nóng

Ghi chú : Khi máy báo sự cố (đèn đỏ nhấp nháy) ở góc dưới màn hình bên trái sẽ hiển thị mã lỗi (ví dụ U1,A3,...).

Xin vui lòng thông báo mã lỗi tới Công Ty Việt Kim :

Điện thoại : 08-62811248 , Fax: 08-62811249, Gặp bộ phận sửa chữa để được hướng dẫn.

BẢNG MÃ LỖI CHI TIẾT VRV IV

Mã lỗi	Mô tả mã lỗi	Mã đầu			Mã sau		
		SEG1	SEG2	SEG3	SEG1	SEG2	SEG3
E1-1	Bo dàn nóng bị lỗi	E	1		0	1	
E1-2	Lỗi xuất phát từ bo dàn nóng				0	2	
E2-1	Phát hiện lỗi dòng điện rò đất - DN chủ	E	2		0	1	
E2-2	Phát hiện lỗi dòng điện rò đất - DN phụ 1				0	2	
E2-3	Phát hiện lỗi dòng điện rò đất - DN phụ 2				0	3	
E2-6	Mất tín hiệu cuộn dây phát hiện lỗi dòng điện rò đất - DN chủ				0	6	
E2-7	Mất tín hiệu cuộn dây phát hiện lỗi dòng điện rò đất - DN phụ 1				0	7	
E2-8	Mất tín hiệu cuộn dây phát hiện lỗi dòng điện rò đất - DN phụ 2				0	8	
E3-1	Công tắc cao áp tác động - DN chủ				E	3	
E3-2	Áp suất cao, nạp dư ga, van chặn đóng - DN chủ	0	2				
E3-3	Công tắc cao áp tác động - DN phụ 1	0	3				
E3-4	Áp suất cao, nạp dư ga, van chặn đóng - DN phụ 1	0	4				
E3-5	Công tắc cao áp tác động - DN phụ 2	0	5				
E3-6	Áp suất cao, nạp dư ga, van chặn đóng - DN phụ 2	0	6				
E3-13	Lỗi kiểm tra van chặn đường lỏng - DN chủ	1	3				
E3-14	Lỗi kiểm tra van chặn đường lỏng - DN phụ 1	1	4				
E3-15	Lỗi kiểm tra van chặn đường lỏng - DN phụ 2	1	5				
E3-18	Lỗi lặp lại tất cả của công tắc cao áp	1	8				
E4-1	Lỗi cảm biến hạ áp - DN chủ	E	4		0	1	
E4-2	Lỗi cảm biến hạ áp - DN phụ 1				0	2	
E4-3	Lỗi cảm biến hạ áp - DN phụ 2				0	3	
E5-1	Kẹt máy nén Inverter 1 - DN chủ	E	5		0	1	
E5-2	Kẹt máy nén Inverter 1 - DN phụ 1				0	2	
E5-3	Kẹt máy nén Inverter 1 - DN phụ 2				0	3	
E5-7	Kẹt máy nén Inverter 2 - DN chủ				0	7	
E5-8	Kẹt máy nén Inverter 2 - DN phụ 1				0	8	
E5-9	Kẹt máy nén Inverter 2 - DN phụ 2				0	9	
E7-1	Kẹt motor quạt 1 - DN chủ	E	7		0	1	
E7-2	Kẹt motor quạt 2 - DN chủ				0	2	
E7-5	Quá dòng tức thời motor quạt 1 - DN chủ				0	5	
E7-6	Quá dòng tức thời motor quạt 2 - DN chủ				0	6	
E7-9	Lỗi IPM motor quạt 1 - DN chủ				0	9	
E7-10	Lỗi IPM motor quạt 2 - DN chủ				1	0	
E7-13	Kẹt motor quạt 1 - DN phụ 1				1	3	
E7-14	Kẹt motor quạt 2 - DN phụ 1				1	4	
E7-17	Quá dòng tức thời motor quạt 1 - DN phụ 1				1	7	
E7-18	Quá dòng tức thời motor quạt 2 - DN phụ 1				1	8	
E7-21	Lỗi IPM motor quạt 1 - DN phụ 1				2	1	
E7-22	Lỗi IPM motor quạt 2 - DN phụ 1				2	2	
E7-25	Kẹt motor quạt 1 - DN phụ 2				2	5	
E7-26	Kẹt motor quạt 2 - DN phụ 2				2	6	
E7-29	Quá dòng tức thời motor quạt 1 - DN phụ 2				2	9	
E7-30	Quá dòng tức thời motor quạt 2 - DN phụ 2				3	0	
E7-33	Lỗi IPM motor quạt 1 - DN phụ 2	3	3				
E7-34	Lỗi IPM motor quạt 2 - DN phụ 2	3	4				

E9-1	Lỗi cuộn dây van tiết lưu điện tử 2 (Y2E) - DN chủ	E	9	0	1
E9-3	Lỗi cuộn dây van tiết lưu điện tử 3 (Y3E) - DN chủ			0	3
E9-4	Lỗi cuộn dây van tiết lưu điện tử 1 (Y1E) - DN chủ			0	4
E9-5	Lỗi cuộn dây van tiết lưu điện tử 2 (Y2E) - DN phụ 1			0	5
E9-6	Lỗi cuộn dây van tiết lưu điện tử 3 (Y3E) - DN phụ 1			0	6
E9-7	Lỗi cuộn dây van tiết lưu điện tử 1 (Y1E) - DN phụ 1			0	7
E9-8	Lỗi cuộn dây van tiết lưu điện tử 2 (Y2E) - DN phụ 2			0	8
E9-9	Lỗi cuộn dây van tiết lưu điện tử 3 (Y3E) - DN phụ 2			0	9
E9-10	Lỗi cuộn dây van tiết lưu điện tử 1 (Y1E) - DN phụ 2			1	0
E9-20	Sự cố cuộn dây van tiết lưu điện tử 1 (Y1E) - DN chủ			2	0
E9-21	Phát hiện sự cố cuộn dây van tiết lưu điện tử 1 (Y1E) - DN phụ 1			2	1
E9-22	Phát hiện sự cố cuộn dây van tiết lưu điện tử 1 (Y1E) - DN phụ 2			2	2
E9-23	Phát hiện sự cố cuộn dây van tiết lưu điện tử 2 (Y2E) - DN chủ			2	3
E9-24	Phát hiện sự cố cuộn dây van tiết lưu điện tử 2 (Y2E) - DN phụ 1			2	4
E9-25	Phát hiện sự cố cuộn dây van tiết lưu điện tử 2 (Y2E) - DN phụ 2			2	5
F3-1	Nhiệt độ ống đẩy (ống xả đầu máy nén) tăng cao - DN chủ	F	3	0	1
F3-3	Nhiệt độ ống đẩy (ống xả đầu máy nén) tăng cao - DN phụ 1			0	3
F3-5	Nhiệt độ ống đẩy (ống xả đầu máy nén) tăng cao - DN phụ 2			0	5
F3-20	Lỗi quá nhiệt máy nén - DN chủ			2	0
F3-21	Lỗi quá nhiệt máy nén - DN phụ 1			2	2
F3-22	Lỗi quá nhiệt máy nén - DN phụ 2			2	1
F4-1	Báo động ẩm trong hệ thống	F	4	0	1
F4-2	Phát hiện lỗi - báo động ẩm INV.1 - DN chủ			0	2
F4-3	Phát hiện lỗi - báo động ẩm INV.2 - DN chủ			0	3
F4-4	Phát hiện lỗi - báo động ẩm INV.1 - DN phụ 1			0	4
F4-5	Phát hiện lỗi - báo động ẩm INV.2 - DN phụ 1			0	5
F4-6	Phát hiện lỗi - báo động ẩm INV.1 - DN phụ 2			0	6
F4-7	Phát hiện lỗi - báo động ẩm INV.2 - DN phụ 2			0	7
F4-8	Phát hiện lỗi - lỗi ẩm INV.1 - DN chủ			0	8
F4-9	Phát hiện lỗi - lỗi ẩm INV.2 - DN chủ			0	9
F4-10	Phát hiện lỗi - lỗi ẩm INV.1 - DN phụ 1			1	0
F4-11	Phát hiện lỗi - lỗi ẩm INV.2 - DN phụ 1			1	1
F4-12	Phát hiện lỗi - lỗi ẩm INV.1 - DN phụ 2			1	2
F4-13	Phát hiện lỗi - lỗi ẩm INV.2 - DN phụ 2			1	3
F4-14	Phát hiện lỗi - báo động lỗi DL			1	4
F6-2	Nạp dư gas	F	6	0	2
H3-2	Lỗi kết nối (PCB Khiển & INV. 1 (A3P)) - DN chủ	H	3	0	2
H3-3	Lỗi kết nối (PCB Khiển & INV. 2 (A6P)) - DN chủ			0	3
H3-4	Lỗi kết nối (PCB Khiển & INV. 1 (A3P)) - DN phụ 1			0	4
H3-5	Lỗi kết nối (PCB Khiển & INV. 2 (A6P)) - DN phụ 1			0	5
H3-6	Lỗi kết nối (PCB Khiển & INV. 1 (A3P)) - DN phụ 2			0	6
H3-7	Lỗi kết nối (PCB Khiển & INV. 2 (A6P)) - DN phụ 2			0	7
H7-1	Lỗi phát hiện tín hiệu motor quạt 1 - DN chủ			H	7
H7-2	Lỗi phát hiện tín hiệu motor quạt 2 - DN chủ	0	2		
H7-5	Lỗi phát hiện tín hiệu motor quạt 1 - DN phụ 1	0	5		
H7-6	Lỗi phát hiện tín hiệu motor quạt 2 - DN phụ 1	0	6		
H7-9	Lỗi phát hiện tín hiệu motor quạt 1 - DN phụ 2	0	9		
H7-10	Lỗi phát hiện tín hiệu motor quạt 2 - DN phụ 2	1	0		

H9-1	Lỗi cảm biến nhiệt gió ngoài trời - DN chủ	H	9	0	1
H9-2	Lỗi cảm biến nhiệt gió ngoài trời - DN phụ 1			0	2
H9-3	Lỗi cảm biến nhiệt gió ngoài trời - DN phụ 2			0	3
J3-16	Lỗi cảm biến nhiệt ống gas đi 1: Open - DN chủ	J	3	1	6
J3-17	Lỗi cảm biến nhiệt ống gas đi 1: Short - DN chủ			1	7
J3-22	Lỗi cảm biến nhiệt ống gas đi 1: Open - DN phụ 1			2	2
J3-23	Lỗi cảm biến nhiệt ống gas đi 1: Short - DN phụ 1			2	3
J3-28	Lỗi cảm biến nhiệt ống gas đi 1: Open - DN phụ 2			2	8
J3-29	Lỗi cảm biến nhiệt ống gas đi 1: Short - DN phụ 2			2	9
J3-18	Lỗi cảm biến nhiệt ống gas đi 2: Open - DN chủ			1	8
J3-19	Lỗi cảm biến nhiệt ống gas đi 2: Short - DN chủ			1	9
J3-24	Lỗi cảm biến nhiệt ống gas đi 2: Open - DN phụ 1			2	4
J3-25	Lỗi cảm biến nhiệt ống gas đi 2: Short - DN phụ 1			2	5
J3-30	Lỗi cảm biến nhiệt ống gas đi 2: Open - DN phụ 2			3	0
J3-31	Lỗi cảm biến nhiệt ống gas đi 2: Short - DN phụ 2			3	1
J3-47	Lỗi cảm biến nhiệt vỏ máy nén: Open - DN chủ			4	7
J3-48	Lỗi cảm biến nhiệt vỏ máy nén: Short - DN chủ			4	8
J3-49	Lỗi cảm biến nhiệt vỏ máy nén: Open - DN phụ 1			4	9
J3-50	Lỗi cảm biến nhiệt vỏ máy nén: Short - DN phụ 1			5	0
J3-51	Lỗi cảm biến nhiệt vỏ máy nén: Open - DN phụ 2			5	1
J3-52	Lỗi cảm biến nhiệt vỏ máy nén: Short - DN phụ 2			5	2
J3-56	Cảnh báo ống gas đi - DN chủ			5	6
J3-57	Cảnh báo ống gas đi - DN phụ 1			5	7
J3-58	Cảnh báo ống gas đi - DN phụ 2			5	8
J5-1	Cảm biến nhiệt đầu vào bình tách lỏng bất thường - DN chủ	J	5	0	1
J5-3	Cảm biến nhiệt đầu vào bình tách lỏng bất thường - DN phụ 1			0	3
J5-5	Cảm biến nhiệt đầu vào bình tách lỏng bất thường - DN phụ 2			0	5
J5-15	Phát hiện lỗi cảm biến nhiệt đầu vào bình tách lỏng - DN chủ			1	5
J5-16	Phát hiện lỗi cảm biến nhiệt đầu vào bình tách lỏng - DN phụ 1			1	6
J5-17	Phát hiện lỗi cảm biến nhiệt đầu vào bình tách lỏng - DN phụ 2			1	7
J6-1	Lỗi cảm biến nhiệt dàn TĐN - DN chủ	J	6	0	1
J6-2	Lỗi cảm biến nhiệt dàn TĐN - DN phụ 1			0	2
J6-3	Lỗi cảm biến nhiệt dàn TĐN - DN phụ 2			0	3
J7-6	Lỗi cảm biến nhiệt ống lỏng quá lạnh (R5T) - DN chủ	J	7	0	6
J7-7	Lỗi cảm biến nhiệt ống lỏng quá lạnh (R5T) - DN phụ 1			0	7
J7-8	Lỗi cảm biến nhiệt ống lỏng quá lạnh (R5T) - DN phụ 2			0	8
J8-1	Lỗi cảm biến nhiệt ống lỏng dàn TĐN (R4T) - DN chủ	J	8	0	1
J8-2	Lỗi cảm biến nhiệt ống lỏng dàn TĐN (R4T) - DN phụ 1			0	2
J8-3	Lỗi cảm biến nhiệt ống lỏng dàn TĐN (R4T) - DN phụ 2			0	3
J9-1	Lỗi cảm biến nhiệt đầu ra của dàn TĐN quá lạnh - DN chủ	J	9	0	1
J9-2	Lỗi cảm biến nhiệt đầu ra của dàn TĐN quá lạnh - DN phụ 1			0	2
J9-3	Lỗi cảm biến nhiệt đầu ra của dàn TĐN quá lạnh - DN phụ 2			0	3
J9-8	Phát hiện lỗi - hỏng cảm biến nhiệt đầu ra của dàn TĐN quá lạnh - DN chủ			0	8
J9-9	Phát hiện lỗi - hỏng cảm biến nhiệt đầu ra của dàn TĐN quá lạnh - DN phụ 1			0	9
J9-10	Phát hiện lỗi - hỏng cảm biến nhiệt đầu ra của dàn TĐN quá lạnh - DN phụ 2			1	0

JA-6	Lỗi cảm biến cao áp: Open - DN chủ	J	A	0	6
JA-7	Lỗi cảm biến cao áp: Short - DN chủ			0	7
JA-8	Lỗi cảm biến cao áp: Open - DN phụ 1			0	8
JA-9	Lỗi cảm biến cao áp: Short - DN phụ 1			0	9
JA-10	Lỗi cảm biến cao áp: Open - DN phụ 2			1	0
JA-11	Lỗi cảm biến cao áp: Short - DN phụ 2			1	1
JC-6	Lỗi cảm biến hạ áp: Open - DN chủ	J	C	0	6
JC-7	Lỗi cảm biến hạ áp: Short - DN chủ			0	7
JC-8	Lỗi cảm biến hạ áp: Open - DN phụ 1			0	8
JC-9	Lỗi cảm biến hạ áp: Short - DN phụ 1			0	9
JC-10	Lỗi cảm biến hạ áp: Open - DN phụ 2			1	0
JC-11	Lỗi cảm biến hạ áp: Short - DN phụ 2			1	1
L1-1	Quá dòng tức thời - Máy nén INV 1 - DN chủ	L	1	0	1
L1-2	Lỗi cảm biến dòng - Máy nén INV 1 -DN chủ			0	2
L1-3	Dòng bù - Máy nén INV 1 - DN chủ			0	3
L1-4	Hồng transistor nguồn - Máy nén INV 1 - DN chủ			0	4
L1-5	Nút gạt điều chỉnh INV - Máy nén INV 1- DN chủ			0	5
L1-17	Quá dòng tức thời - Máy nén INV 2 - DN chủ			1	7
L1-18	Lỗi cảm biến dòng - Máy nén INV 2 -DN chủ			1	8
L1-19	Dòng bù - Máy nén INV 2 - DN chủ			1	9
L1-20	Hồng transistor nguồn - Máy nén INV 2 - DN chủ			2	0
L1-21	Nút gạt điều chỉnh INV - Máy nén INV 2 - DN chủ			2	1
L1-28	Lỗi motor quạt INV 1 - DN chủ - ROM			2	8
L1-29	Lỗi motor quạt INV 2 - DN chủ - ROM			2	9
L1-36	Lỗi máy nén INV 1 - DN chủ - ROM			3	6
L1-37	Lỗi máy nén INV 2 - DN chủ - ROM			3	7
L1-47	Lỗi nguồn cấp máy nén INV 1 - DN chủ			4	7
L1-48	Lỗi nguồn cấp máy nén INV 2 - DN chủ			4	8
L1-7	Quá dòng tức thời - Máy nén INV 1 - DN phụ 1			0	7
L1-8	Lỗi cảm biến dòng - Máy nén INV 1 -DN phụ 1			0	8
L1-9	Dòng bù - Máy nén INV 1 - DN phụ 1			0	9
L1-10	Hồng transistor nguồn - Máy nén INV 1 - DN phụ 1			1	0
L1-15	Nút gạt điều chỉnh INV - Máy nén INV 1- DN phụ 1			1	5
L1-22	Quá dòng tức thời - Máy nén INV 2 - DN phụ 1			2	2
L1-23	Lỗi cảm biến dòng - Máy nén INV 2 -DN phụ 1			2	3
L1-24	Dòng bù - Máy nén INV 2 - DN phụ 1			2	4
L1-25	Hồng transistor nguồn - Máy nén INV 2 - DN phụ 1			2	5
L1-26	Nút gạt điều chỉnh INV - Máy nén INV 2 - DN phụ 1			2	6
L1-32	Lỗi motor quạt INV 1 - DN phụ 1 - ROM			3	2
L1-33	Lỗi motor quạt INV 2 - DN phụ 1 - ROM			3	3
L1-38	Lỗi máy nén INV 1 - DN phụ 1 - ROM			3	8
L1-39	Lỗi máy nén INV 2 - DN phụ 1 - ROM			3	9
L1-49	Lỗi nguồn cấp máy nén INV 1 - DN phụ 1			4	9
L1-50	Lỗi nguồn cấp máy nén INV 2 - DN phụ 1			5	0
L1-11	Quá dòng tức thời - Máy nén INV 1 - DN phụ 2			1	1
L1-12	Lỗi cảm biến dòng - Máy nén INV 1 -DN phụ 2			1	2
L1-13	Dòng bù - Máy nén INV 1 - DN phụ 2			1	3
L1-14	Hồng transistor nguồn - Máy nén INV 1 - DN phụ 2			1	4
L1-16	Nút gạt điều chỉnh INV - Máy nén INV 1- DN phụ 2			1	6
L1-34	Quá dòng tức thời - Máy nén INV 2 - DN phụ 2			3	4
L1-35	Lỗi cảm biến dòng - Máy nén INV 2 -DN phụ 2			3	5

L1-40	Dòng bù - Máy nén INV 2 - DN phụ 2	L 1	4 0
L1-41	Hồng transistor nguồn - Máy nén INV 2 - DN phụ 2		4 1
L1-42	Nút gạt điều chỉnh INV - Máy nén INV 2 - DN phụ 2		4 2
L1-43	Lỗi motor quạt INV 1 - DN phụ 2 - ROM		4 3
L1-44	Lỗi motor quạt INV 2 - DN phụ 2 - ROM		4 4
L1-45	Lỗi máy nén INV 1 - DN phụ 2 - ROM		4 5
L1-46	Lỗi máy nén INV 2 - DN phụ 2 - ROM		4 6
L1-51	Lỗi nguồn cấp máy nén INV 1 - DN phụ 2		5 1
L1-52	Lỗi nguồn cấp máy nén INV 2 - DN phụ 2		5 2
L2-1	Lỗi nguồn tạm thời - DN chủ	L 2	0 1
L2-2	Lỗi nguồn tạm thời - DN phụ 1		0 2
L2-3	Lỗi nguồn tạm thời - DN phụ 2		0 3
L2-4	Nguồn bật - DN chủ		0 4
L2-5	Nguồn bật - DN phụ 1		0 5
L2-6	Nguồn bật - DN phụ 2		0 6
L4-1	Nhiệt độ cánh tản nhiệt tăng: INV. PCB 1 - DN chủ	L 4	0 1
L4-2	Nhiệt độ cánh tản nhiệt tăng: INV. PCB 1 - DN phụ 1		0 2
L4-3	Nhiệt độ cánh tản nhiệt tăng: INV. PCB 1 - DN phụ 2		0 3
L4-9	Nhiệt độ cánh tản nhiệt tăng: INV. PCB 2 - DN chủ		0 9
L4-10	Nhiệt độ cánh tản nhiệt tăng: INV. PCB 2 - DN phụ 1		1 0
L4-11	Nhiệt độ cánh tản nhiệt tăng: INV. PCB 2 - DN phụ 2		1 1
L5-3	Quá dòng tức thời máy nén INV 1 - DN chủ	L 5	0 3
L5-5	Quá dòng tức thời máy nén INV 1 - DN phụ 1		0 5
L5-7	Quá dòng tức thời máy nén INV 1 - DN phụ 2		0 7
L5-14	Quá dòng tức thời máy nén INV 2 - DN chủ		1 4
L5-15	Quá dòng tức thời máy nén INV 2 - DN phụ 1		1 5
L5-16	Quá dòng tức thời máy nén INV 2 - DN phụ 2		1 6
L8-3	Quá dòng máy nén INV 1 - DN chủ	L 8	0 3
L8-6	Quá dòng máy nén INV 1 - DN phụ 1		0 6
L8-7	Quá dòng máy nén INV 1 - DN phụ 2		0 7
L8-11	Quá dòng máy nén INV 2 - DN chủ		1 1
L8-12	Quá dòng máy nén INV 2 - DN phụ 1		1 2
L8-13	Quá dòng máy nén INV 2 - DN phụ 2		1 3
L9-1	Lỗi khởi động máy nén INV 1 - DN chủ	L 9	0 1
L9-5	Lỗi khởi động máy nén INV 1 - DN phụ 1		0 5
L9-6	Lỗi khởi động máy nén INV 1 - DN phụ 2		0 6
L9-10	Lỗi khởi động máy nén INV 2 - DN chủ		1 0
L9-11	Lỗi khởi động máy nén INV 2 - DN phụ 1		1 1
L9-12	Lỗi khởi động máy nén INV 2 - DN phụ 2		1 2
LC-14	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, INV. 1] - DN chủ	L C	1 4
LC-15	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, INV. 1] - DN phụ 1		1 5
LC-16	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, INV. 1] - DN phụ 2		1 6
LC-19	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, Quạt 1] - DN chủ		1 9
LC-20	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, Quạt 1] - DN phụ 1		2 0
LC-21	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, Quạt 1] - DN phụ 2		2 1
LC-24	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, Quạt 2] - DN chủ		2 4
LC-25	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, Quạt 2] - DN phụ 1		2 5
LC-26	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, Quạt 2] - DN phụ 2		2 6
LC-30	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, INV. 2] - DN chủ		3 0
LC-31	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, INV. 2] - DN phụ 1		3 1
LC-32	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, INV. 2] - DN phụ 2		3 2

LC-33	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, PCB phụ] "EKBPBPCBT7" DN chủ hoặc set 2-52-2 không bo phụ			3	3
LC-34	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, PCB phụ] "EKBPBPCBT7" DN phụ 1 hoặc set 2-52-2 không bo phụ			3	4
LC-35	Lỗi truyền tín hiệu [Giữa các DN, PCB phụ] "EKBPBPCBT7" DN phụ 2 hoặc set 2-52-2 không bo phụ			3	5
P1-1	Lịch điện áp nguồn INV 1 - DN chủ	P	1	0	1
P1-2	Lịch điện áp nguồn INV 1 - DN phụ 1			0	2
P1-3	Lịch điện áp nguồn INV 1 - DN phụ 2			0	3
P1-7	Lịch điện áp nguồn INV 2 - DN chủ			0	7
P1-8	Lịch điện áp nguồn INV 2 - DN phụ 1			0	8
P1-9	Lịch điện áp nguồn INV 2 - DN phụ 2			0	9
P3-1	Lỗi cảm biến nhiệt cuộn cảm 1 - DN chủ: INV. PCB 1	P	3	0	1
P3-2	Lỗi cảm biến nhiệt cuộn cảm 1 - DN phụ 1: INV. PCB 1			0	2
P3-3	Lỗi cảm biến nhiệt cuộn cảm 1 - DN phụ 2: INV. PCB 1			0	3
P3-4	Lỗi cảm biến nhiệt cuộn cảm 2 - DN chủ: INV. PCB 1			0	4
P3-5	Lỗi cảm biến nhiệt cuộn cảm 2 - DN phụ 1: INV. PCB 1			0	5
P3-6	Lỗi cảm biến nhiệt cuộn cảm 2 - DN phụ 2: INV. PCB 1			0	6
P3-7	Lỗi cảm biến nhiệt cuộn cảm 1 - DN chủ: INV. PCB 2			0	7
P3-8	Lỗi cảm biến nhiệt cuộn cảm 1 - DN phụ 1: INV. PCB 2			0	8
P3-9	Lỗi cảm biến nhiệt cuộn cảm 1 - DN phụ 2: INV. PCB 2			0	9
P3-10	Lỗi cảm biến nhiệt cuộn cảm 2 - DN chủ: INV. PCB 2			1	0
P3-11	Lỗi cảm biến nhiệt cuộn cảm 2 - DN phụ 1: INV. PCB 2			1	1
P3-12	Lỗi cảm biến nhiệt cuộn cảm 2 - DN phụ 2: INV. PCB 2			1	2
P4-1	Lỗi cảm biến nhiệt cánh tản nhiệt - DN chủ: INV. PCB 1	P	4	0	1
P4-4	Lỗi cảm biến nhiệt cánh tản nhiệt - DN phụ 1: INV. PCB 1			0	4
P4-5	Lỗi cảm biến nhiệt cánh tản nhiệt - DN phụ 2: INV. PCB 1			0	5
P4-6	Lỗi cảm biến nhiệt cánh tản nhiệt - DN chủ: INV. PCB 2			0	6
P4-7	Lỗi cảm biến nhiệt cánh tản nhiệt - DN phụ 1: INV. PCB 2			0	7
P4-8	Lỗi cảm biến nhiệt cánh tản nhiệt - DN phụ 2: INV. PCB 2			0	8
PJ-4	PCB INV không đúng [INV.1] - DN chủ	P	J	0	4
PJ-5	PCB INV không đúng [INV.1] - DN phụ 1			0	5
PJ-6	PCB INV không đúng [INV.1] - DN phụ 2			0	6
PJ-9	PCB INV không đúng [Quạt 1] - DN chủ			0	9
PJ-10	PCB INV không đúng [Quạt 2] - DN chủ			1	0
PJ-12	PCB INV không đúng [INV.2] - DN chủ			1	2
PJ-13	PCB INV không đúng [INV.2] - DN phụ 1			1	3
PJ-14	PCB INV không đúng [INV.2] - DN phụ 2			1	4
PJ-15	PCB INV không đúng [Quạt 1] - DN phụ 1			1	5
PJ-16	PCB INV không đúng [Quạt 1] - DN phụ 2			1	6
PJ-17	PCB INV không đúng [Quạt 2] - DN phụ 1			1	7
PJ-18	PCB INV không đúng [Quạt 2] - DN phụ 2			1	8
U0-5	Báo động thiếu gas	U	0	0	5
U0-6	Báo động thiếu gas			0	6
U0-8	Thiếu gas - DN chủ			0	8
U0-9	Thiếu gas - DN phụ 1			0	9
U0-10	Thiếu gas - DN phụ 2			1	0
U1-1	Mất/ngược pha nguồn cấp - DN chủ	U	1	0	1
U1-4	Ngược pha nguồn cấp [Khi bật nguồn] - DN chủ			0	4
U1-5	Mất/ngược pha nguồn cấp - DN phụ 1			0	5
U1-6	Ngược pha nguồn cấp [Khi bật nguồn] - DN phụ 1			0	6
U1-7	Mất/ngược pha nguồn cấp - DN phụ 2			0	7
U1-8	Ngược pha nguồn cấp [Khi bật nguồn] - DN phụ 2			0	8

U2-1	Điện áp nguồn cấp thấp INV 1 - DN chủ	U	2	0	1
U2-2	Mất pha nguồn cấp INV 1 - DN chủ			0	2
U2-3	Hồng tụ điện mạch INV 1 - DN chủ			0	3
U2-8	Điện áp nguồn cấp thấp INV 1 - DN phụ 1			0	8
U2-9	Mất pha nguồn cấp INV 1 - DN phụ 1	U	2	0	9
U2-10	Hồng tụ điện mạch INV 1 - DN phụ 1			1	0
U2-11	Điện áp nguồn cấp thấp INV 1 - DN phụ 2			1	1
U2-12	Mất pha nguồn cấp INV 1 - DN phụ 2			1	2
U2-13	Hồng tụ điện mạch INV 1 - DN phụ 2			1	3
U2-22	Điện áp nguồn cấp thấp INV 2 - DN chủ			2	2
U2-23	Mất pha nguồn cấp INV 2 - DN chủ			2	3
U2-24	Hồng tụ điện mạch INV 2 - DN chủ			2	4
U2-25	Điện áp nguồn cấp thấp INV 2 - DN phụ 1			2	5
U2-26	Mất pha nguồn cấp INV 2 - DN phụ 1			2	6
U2-27	Hồng tụ điện mạch INV 2 - DN phụ 1			2	7
U2-28	Điện áp nguồn cấp thấp INV 2 - DN phụ 2			2	8
U2-29	Mất pha nguồn cấp INV 2 - DN phụ 2			2	9
U2-30	Hồng tụ điện mạch INV 2 - DN phụ 2			3	0
U3-2	Báo động cài đặt ban đầu/Chạy test không được do lỗi DL	U	3	0	2
U3-3	Không thực hiện chạy test			0	3
U3-4	Chạy test kết thúc bất thường			0	4
U3-5	Chạy test kết thúc sớm trong khi lỗi truyền tín hiệu ban đầu - kiểm tra DL lỗi U4/U9			0	5
U3-6	Chạy test kết thúc sớm trong khi lỗi truyền tín hiệu bình thường			0	6
U3-7	Chạy test kết thúc sớm do lỗi truyền tín hiệu			0	7
U3-8	Chạy test kết thúc sớm do lỗi truyền tín hiệu của tất cả các dàn			0	8
U4-1	Lỗi truyền tín hiệu giữa DN và DL	U	4	0	1
U4-3	Lỗi truyền tín hiệu giữa DL và hệ thống: kiểm tra lỗi DL			0	3
U4-15	DN không thể chạy thử do DL phát hiện lỗi			1	5
U7-1	Lỗi khi adaptor điều khiển bên ngoài cho DN được lắp đặt	U	7	0	1
U7-2	Báo động khi adaptor điều khiển bên ngoài cho DN được lắp đặt			0	2
U7-3	Lỗi truyền tín hiệu giữa DN chủ và DN phụ 1			0	3
U7-4	Lỗi truyền tín hiệu giữa DN chủ và DN phụ 2			0	4
U7-5	Lỗi hệ thống multi			0	5
U7-6	Lỗi cài đặt địa chỉ của DN phụ 1 và 2			0	6
U7-7	Kết nối từ 4 DN trở lên trong cùng 1 hệ			0	7
U7-11	Lỗi công suất của các DL kết nối khi chạy thử			1	1
U9-1	Bất thường ở các DL khác	U	9	0	1
UA-17	Kết nối quá nhiều DL	U	A	1	7
UA-18	Kết nối sai model DL			1	8
UA-20	Ghép DN không đúng			2	0
UA-21	Lỗi kết nối			2	1
UA-29	Bộ chọn nhánh BSVQ-P kết nối vào hệ heat pump			2	9
UA-31	Lỗi ghép multi-unit			3	1
UA-38	Phát hiện dàn lạnh Altherma Daikin			3	8
UA-39	Phát hiện loại hydrobox khác ngoài HXY-A			3	9
UA-50	Phát hiện máy RA kết nối với máy BP và HXY-A			5	0
UA-51	Chỉ có máy HXY-A kết nối, cần tối thiểu 50% dàn lạnh DX			5	1
UF-1	Lỗi kiểm tra đi dây sai	U	F	0	1
UF-5	Lỗi van chặn khi chạy test			0	5
UH-1	Lỗi đi dây	U	H	0	1

UJ-1	Lỗi phin lọc hoạt động - DN chủ	U	J	0	1
UJ-2	Lỗi phin lọc hoạt động - DN phụ 1			0	2
UJ-3	Lỗi phin lọc hoạt động - DN phụ 1			0	3

Mã lưu ý	Mô tả mã lưu ý	Mã đầu		
		SEG1	SEG2	SEG3
P2	Tự động nạp nhiều hơn 5 phút "t03" nháy		P	2
P8	Tự động nạp kết thúc bất thường làm ngưng chạy DL		P	8
PE	Tự động nạp sắp kết thúc		P	E
P9	Tự động nạp kết thúc bình thường		P	9
E-1	Không hội đủ điều kiện để thực hiện kiểm tra rò gas	E		1
E-2	Nhiệt độ DL dưới 10°C khi kiểm tra rò gas	E		2
E-3	Nhiệt độ DN dưới 0°C khi kiểm tra rò gas	E		3
E-4	Áp suất thấp bất thường khi kiểm tra rò gas	E		4
E-5	Vài DL không tương thích với kiểm tra rò gas	E		5

Hết